



ANVIFISH JOINT STOCK COMPANY

Highway 91, Thanh An Village, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province.
Telephone: +84.76 3 932 545
Fax : +84.76 3 932 554

Ho Chi Minh City Branch

34 Phan Dinh Giot Street, Ward 2, Tan Binh district, Ho Chi Minh city
Telephone: +84.8 3848 7358
Fax : +84.8 3848 7357

Email: info@anvifish.com
Website: www.anvifish.com



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT AN
ANVIFISH JOINT-STOCK COMPANY**

**Báo Cáo Thường Niên 2011
Annual Report 2011**



Địa chỉ : Quốc lộ 91, khóm Thạnh An, phường Mỹ Thới,
Long Xuyên, An Giang
Điện thoại : (84-763) 932 545
Fax : (84-763) 932 554
Website : www.anvifish.com
Email : info@anvifish.com
Mã chứng khoán : AVF
Sàn niêm yết : HOSE



**“Sạch từ con giống,
vùng nuôi đến bàn ăn mọi nhà”**

MỤC LỤC

THÔNG ĐIỆP	5
GIỚI THIỆU CÔNG TY	9
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	19
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH	35
TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG	42
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	44



Freshness

TÂM NHÌN

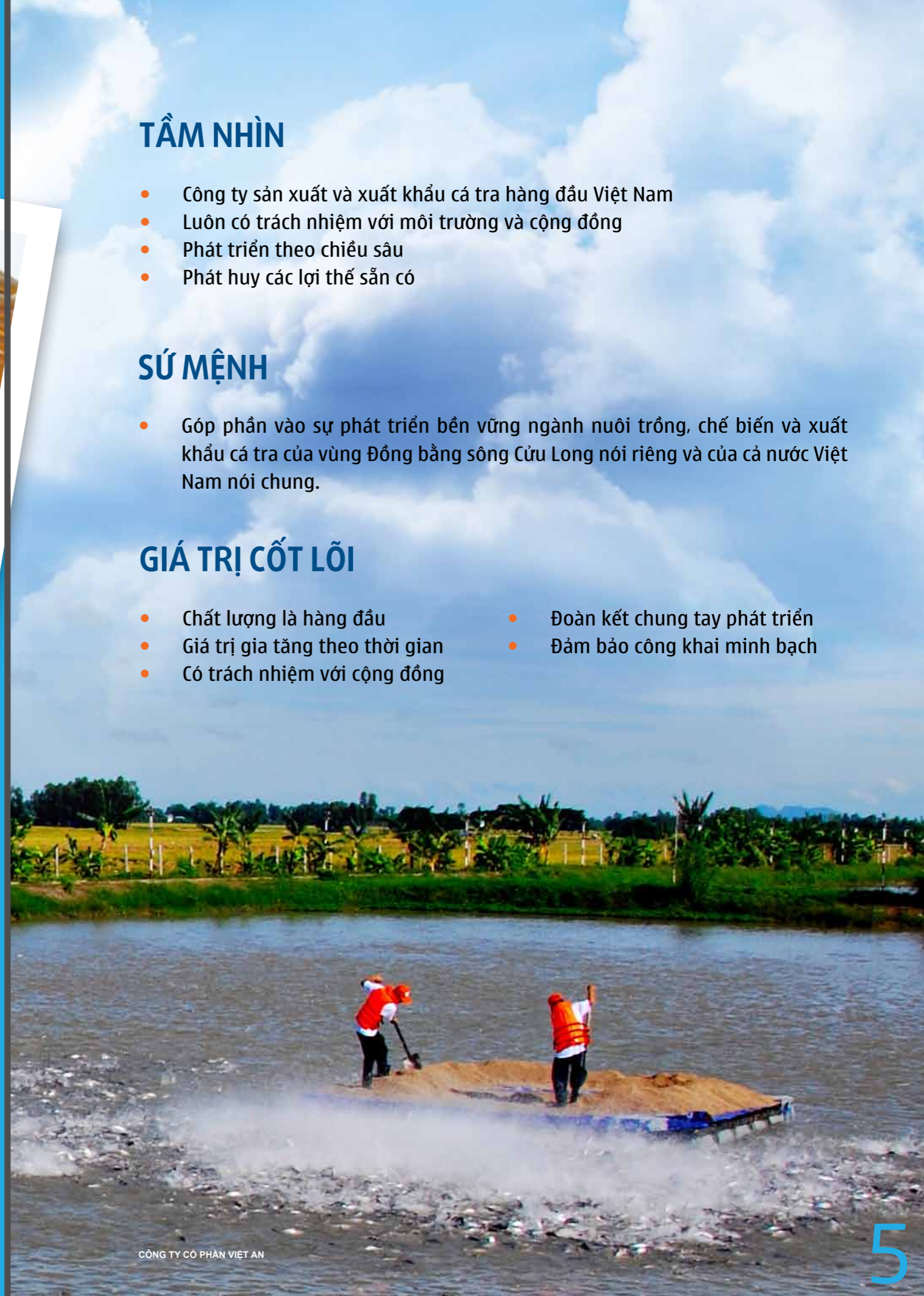
- Công ty sản xuất và xuất khẩu cá tra hàng đầu Việt Nam
- Luôn có trách nhiệm với môi trường và cộng đồng
- Phát triển theo chiều sâu
- Phát huy các lợi thế sẵn có

SỨ MỆNH

- Góp phần vào sự phát triển bền vững ngành nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu cá tra của vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và của cả nước Việt Nam nói chung.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Chất lượng là hàng đầu
- Giá trị gia tăng theo thời gian
- Có trách nhiệm với cộng đồng
- Đoàn kết chung tay phát triển
- Đảm bảo công khai minh bạch



Thông điệp của chủ tịch Hội Đồng Quản trị

Kính thưa Quý cổ đông, các nhà đầu tư, các khách hàng, các đối tác thân thiết, cùng với toàn thể cán bộ công nhân viên của Anvifish,

Năm 2011 đã đi qua với nhiều sóng gió trong toàn nền kinh tế Việt Nam. Bao trùm toàn bộ là không khí ảm đạm và căng thẳng với nhiều nguy cơ khó hồi phục trong ngắn hạn của nền kinh tế thế giới: tình hình thất nghiệp, thâm hụt ngân sách và nợ công cao ở Mỹ; khủng hoảng nợ công châu Âu lan rộng; kinh tế Nhật bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai; bất ổn an ninh chính trị ở châu Phi, Trung Đông....

Trong khi đó, bức tranh kinh tế Việt Nam cũng không sáng sủa hơn. Khi mà sự thất bại nặng nề của các chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa chưa phát huy hiệu quả, thể hiện qua: tốc độ tăng trưởng GDP chậm lại rõ rệt, lãi suất và lạm phát tuy bước đầu được kiềm chế nhưng vẫn ở mức cao, bội chi ngân sách còn cao, đầu tư cao hơn tiết kiệm, thâm hụt thương mại được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều rủi ro (khi tăng tín dụng, tăng đầu tư công), tỷ giá có dấu hiệu hạ nhiệt từ quý 2/2011 nhưng vẫn còn chịu nhiều áp lực (trước đó, NHNN cũng đã điều chỉnh tăng tỷ giá 9,3% vào tháng 2/2011)....

Tuy nhiên, ngành xuất khẩu cá tra bất ngờ lại có sự phát triển mạnh mẽ, với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,8 tỷ USD (tăng 26,5% so với năm 2010); điều đó cho thấy công nghiệp sản xuất cá tra vẫn tiếp tục tăng trưởng và nhu cầu của thế giới không hề suy giảm đối với mặt hàng cá tra của Việt Nam.

Dù vậy, trong nội tại ngành cá tra Việt Nam vẫn còn tồn đọng nhiều khó khăn và thách thức. Điểm yếu lớn nhất của ngành hiện nay là sản xuất con giống, chất lượng cá giống giảm là một trong những nguyên nhân dẫn đến hiệu quả nuôi chưa cao, tốc độ tăng trưởng trong quá trình nuôi thương phẩm chậm, dịch bệnh xuất hiện nhiều hơn so với năm 2010. Ngoài ra, cả doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu thủy sản lẫn người nuôi đều gặp nhiều khó khăn về nguồn vốn đầu tư. Việc giải ngân dựa vào tài sản đảm bảo và thời hạn vay ngắn hơn thời gian nuôi đang gây khó cho các hộ nuôi và doanh nghiệp. Có thể thấy từ tháng 01-2011 vừa qua thì nguồn cung nguyên liệu trong nước rất khan hiếm và giá nguyên liệu không ngừng tăng lên; nghiêm trọng hơn nữa là nguồn cung trong địa bàn dần dần cạn kiệt và chưa có dấu hiệu phục hồi, các doanh nghiệp cùng ngành trong tình hình hết không có nguyên liệu để hoạt động. Thêm vào đó, các nước tiêu thụ lại tiếp tục đưa ra các rào cản kỹ thuật khác, như tăng cường kiểm tra dư lượng kháng sinh. Các doanh nghiệp trong ngành phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng gay gắt và khốc liệt hơn.

Trước tình hình khó khăn đó, nhờ vào dự báo và chiến lược phát triển kinh doanh đúng đắn và kịp thời của Ban lãnh đạo, cộng với sự tin tưởng của các khách hàng, và sự nỗ lực phấn đấu và đoàn kết của cả một tập thể, Anvifish đã thành công trong việc duy trì sự phát triển bền vững. Kết thúc năm 2011, doanh thu thuần của Anvifish đạt hơn

1.863 tỷ đồng, tăng khoảng 17,52% so với năm 2010, và vượt 2,17% so với kế hoạch. Còn lợi nhuận sau thuế cũng đạt gần 61,3 tỷ đồng, giảm 24,17% so với năm 2010, và giảm 23,28% so với kế hoạch. Với hơn 144 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu cá tra hiện nay, trong đó 10 doanh nghiệp dẫn đầu chiếm khoảng 40% thị phần, thì Anvifish đứng thứ 4 với kim ngạch xuất khẩu khoảng 80,1 triệu USD, chiếm khoảng 3,81% thị phần toàn ngành.

Trong cơn bão khủng hoảng, Anvifish vẫn duy trì được hoạt động sản xuất kinh doanh và tạo được sự tăng trưởng bền vững như thế, xuất phát đầu tiên và quan trọng nhất là từ sự chủ động được nguồn nguyên liệu – vì Anvifish có vùng nuôi chuyên biệt, song song với nỗ lực tìm kiếm nguồn cung cấp ở các tỉnh lân cận thông qua hình thức liên kết hộ nuôi để đối phó với sự khan hiếm và biến động mạnh của nguồn nguyên liệu.

Bên cạnh đó, xuất phát từ triết lý kinh doanh là “*Sạch từ con giống, vùng nuôi đến bàn ăn mọi nhà*”, Anvifish không ngừng duy trì, nâng cao hệ thống quản lý chất lượng trong quá trình nuôi trồng và chế biến sản phẩm, bên cạnh việc đầu tư trang thiết bị hiện đại cho phòng kiểm nghiệm, đặc biệt Công ty đã mạnh dạn xây dựng và duy trì các hệ thống quản lý chất lượng nhằm luôn luôn đáp ứng được mọi yêu cầu khắt khe nhất của khách hàng ở tất cả các thị trường. Chính vì thế mà Anvifish không những duy trì, củng cố niềm tin và uy tín đối với khách hàng truyền thống mà còn không ngừng gia tăng lượng khách hàng mới ở khắp nơi trên thế giới. Anvifish đã tận dụng cuộc khủng hoảng chung vừa qua để biến những nguy cơ, thách thức thành cơ hội của mình.

Do đó, tôi xin thay mặt Hội đồng quản trị Công ty chân thành gửi lời cảm ơn đến tất cả khách hàng đã tin tưởng và lựa chọn Anvifish làm đối tác trong suốt thời gian vừa qua. Xin cảm ơn đội ngũ nhân viên của Công ty đã không ngừng nỗ lực để đóng góp vào sự thành công của Anvifish ngày hôm nay. Và xin cảm ơn Quý cổ đông đã tin tưởng và đồng hành cùng với chúng tôi.

Tuy nhiên, trong tình hình ảm đạm của thị trường chứng khoán trong và ngoài nước vừa qua, giá cổ phiếu AVF sụt giảm mạnh, rẻ hơn nhiều so với giá trị thực và có lúc còn thấp hơn mệnh giá cổ phiếu. Điều này phần nào làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các dự án đầu tư cũng như kế hoạch huy động vốn của Công ty.

Mặc dù còn nhiều khó khăn nhưng theo đánh giá của nhiều chuyên gia trong ngành thì năm 2012 sẽ tiếp tục là năm thuận lợi cho ngành thủy sản. Cuộc khủng hoảng nợ công ở châu Âu sẽ khiến chính phủ các quốc gia này sẽ giảm hỗ trợ cho doanh nghiệp tại châu Âu. Đời sống kinh tế khó khăn là cơ hội cho sản phẩm ngon, sạch, rẻ, chất lượng

như cá tra Việt Nam chiếm phần lớn trong sự lựa chọn của người tiêu dùng trên khắp thế giới. Đây chính là cơ hội mở ra trong khủng hoảng để con cá Việt Nam tiếp tục phát huy lợi thế cạnh tranh của mình.

Theo kế hoạch năm 2012 của Bộ NN-PTNT, tổng diện tích nuôi từ 5.500 đến 6.000ha cho sản lượng 1,2 đến 1,5 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu năm 2012 phát đầu đạt 2 tỷ USD. Riêng Anvifish cũng phấn đấu doanh thu thuần năm 2012 đạt 1.908 tỷ đồng (tăng 2,42% so với năm 2011), và lợi nhuận đạt 90 tỷ đồng (tăng 50% so với năm 2011). Mục tiêu chủ đạo trong năm 2012 là giữ vững sản lượng, doanh thu hiện có, tăng mạnh lợi nhuận do phát triển chiều sâu trong chuỗi liên kết để gia tăng giá trị nội tại.

Với kế hoạch năm 2012, đòi hỏi Anvifish phải có bước đột phá về mọi mặt. Tập thể chúng ta cần phải: nỗ lực phát triển nguồn nguyên liệu, nhà máy tăng năng suất sản xuất, giảm định mức sản xuất, đảm bảo thiết bị máy móc vận hành, các bộ phận liên quan phải gắn bó siết chặt nhằm tạo thành một thể thống nhất, liên mạch và hợp sức vững mạnh theo thời gian.

Với phương châm: “*Sạch từ con giống, vùng nuôi đến bàn ăn mọi nhà*” Anvifish cam kết sẽ nỗ lực hết mình để giữ chữ tín với tất cả khách hàng, tăng hiệu quả sử dụng đồng vốn đáp ứng mong đợi của các cổ đông và sẽ chăm sóc nhiều hơn đến đời sống vật chất và tinh thần cho các cán bộ nhân viên của Công ty, đóng góp ngân sách nhiều hơn để góp phần vào sự phát triển chung của cộng đồng và xã hội.

An Giang, ngày 31 tháng 03 năm 2012



Lưu Bách Thảo
Chủ tịch HĐQT CTCP Việt An



 **Quality**

GIỚI THIỆU CÔNG TY

Lịch sử hoạt động

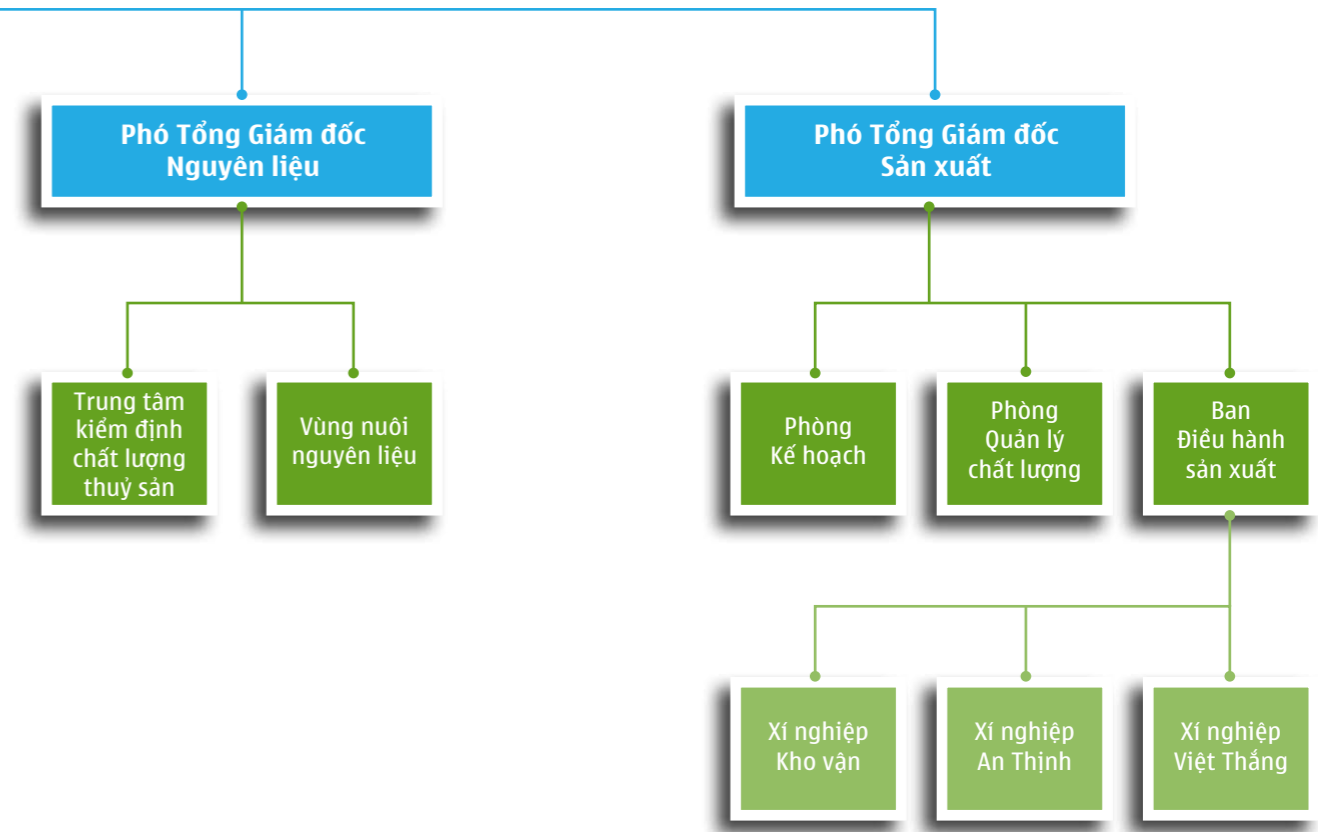
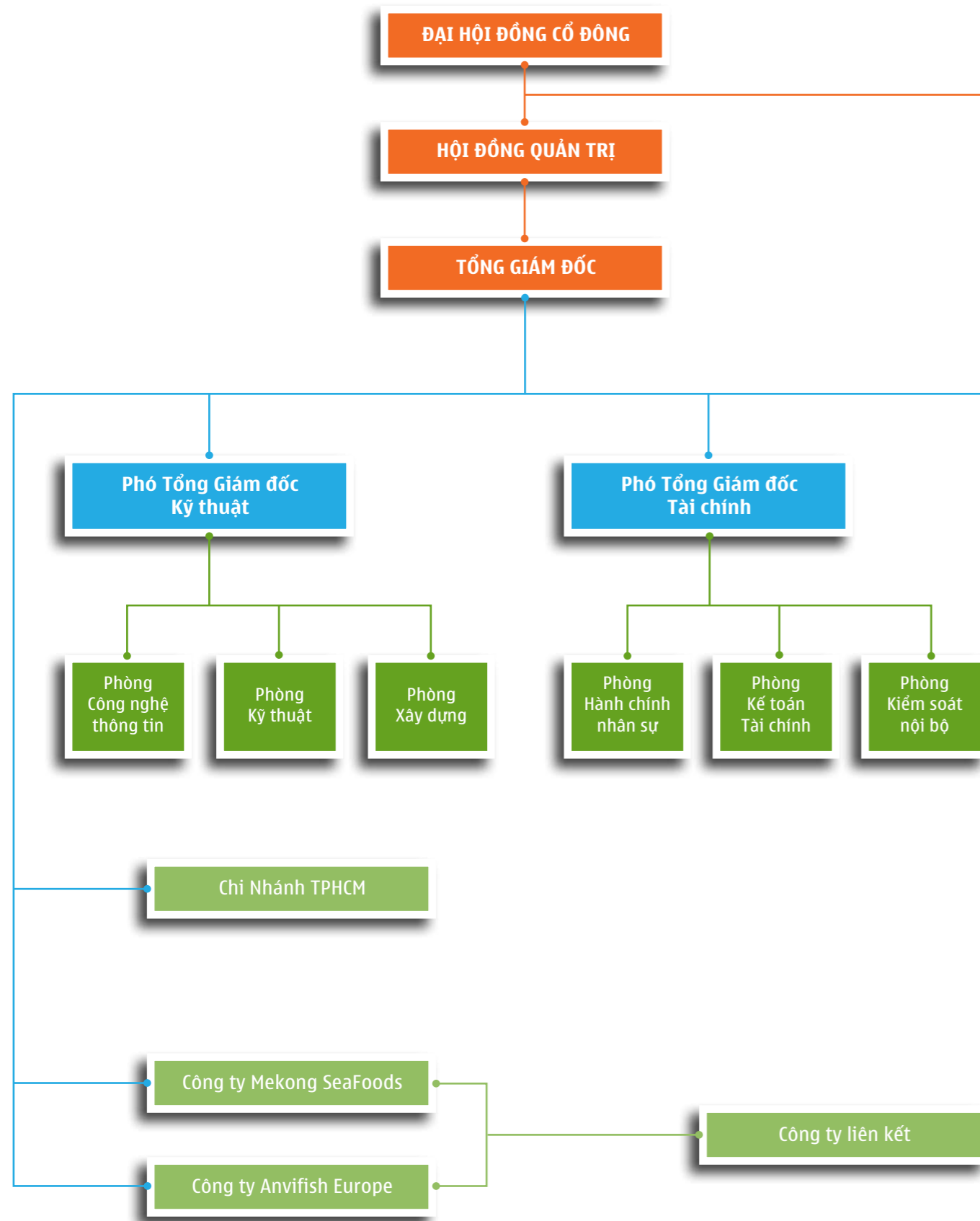
8/2004	12/2004	2/2007	6/2007	2008	2/2010	8/2010 - nay
• Thành lập Công ty TNHH An Giang - Basa	• Đổi tên thành Công ty TNHH Việt An	• Chuyển sang Công ty Cổ phần với VĐL 50 tỷ	• Tăng vốn lên 80.8 tỷ	• Tăng vốn lên 100 tỷ	• Tăng vốn lên 150 tỷ	• Tăng vốn lên 225 tỷ

Các lĩnh vực hoạt động chính

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực: khai thác, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

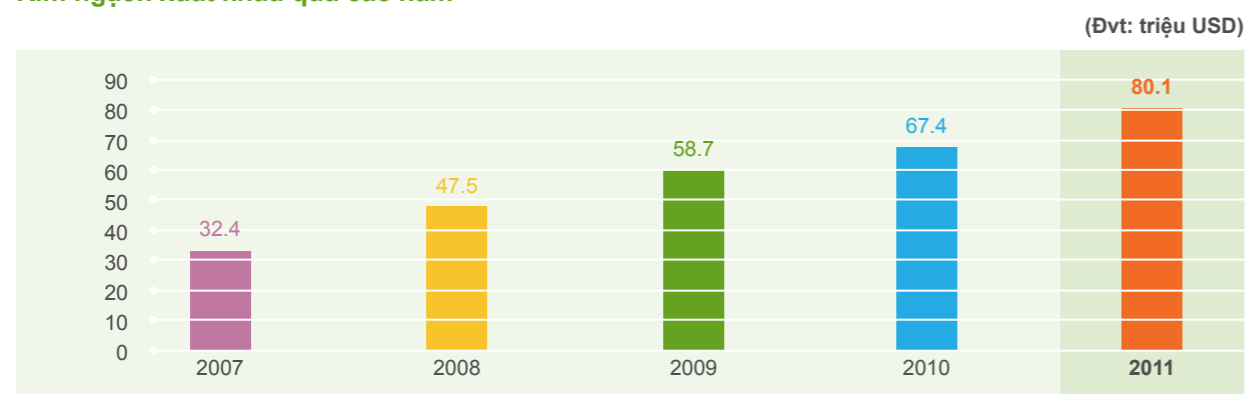
- **Các sản phẩm chính:** cá tra fillet các loại, cá tẩm bột, cá xiên que, cá chẻm, cá kèo
- **Cơ cấu sản phẩm:** cá tra fillet các loại chiếm khoảng 98,7% sản lượng và 98,81% giá trị xuất khẩu của Công ty hiện nay. Ngoài các thứ phẩm và phụ phẩm chủ yếu được bán trong thị trường nội địa, mặt hàng cá chẻm, cá kèo với giá trị gia tăng cao sẽ là hướng phát triển mới của Công ty trong thời gian sắp tới.



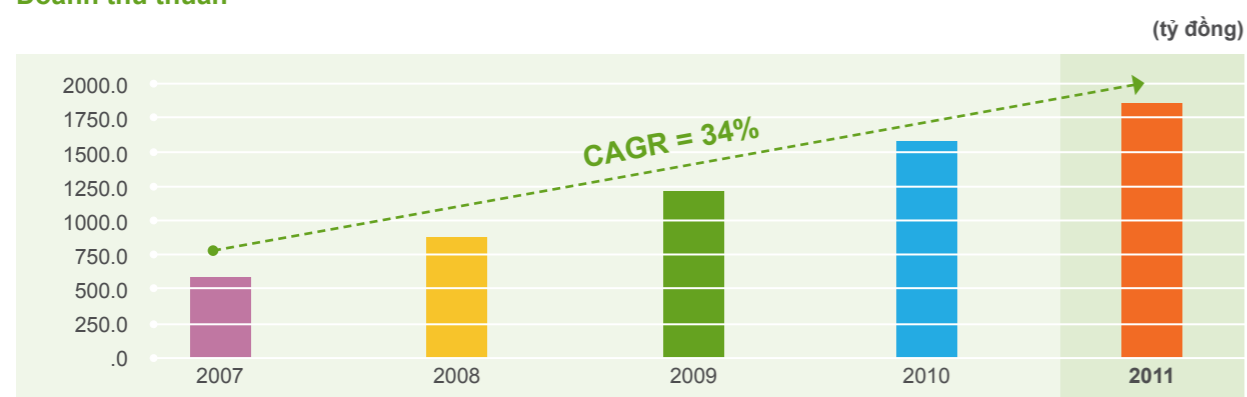


Tóm tắt kết quả hoạt động kinh doanh 05 năm (2007 – 2011)

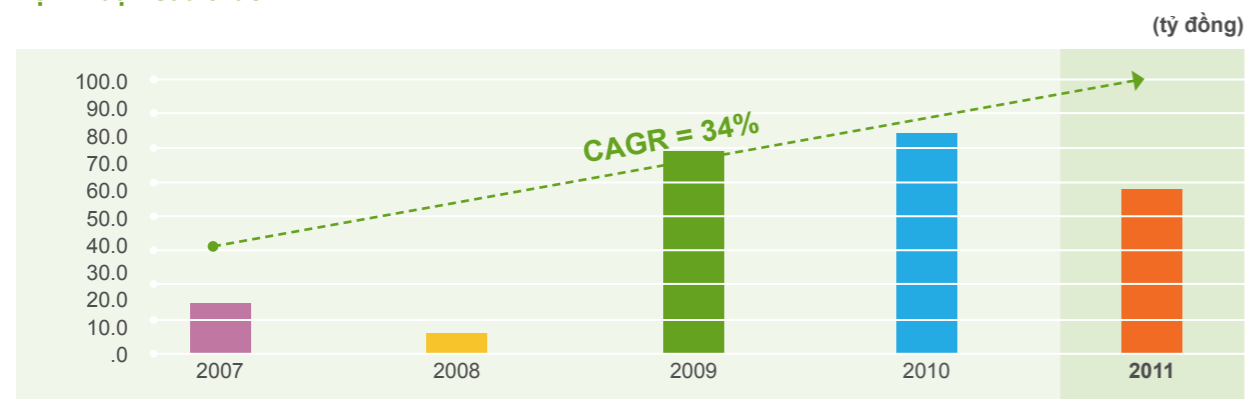
Kim ngạch xuất khẩu qua các năm



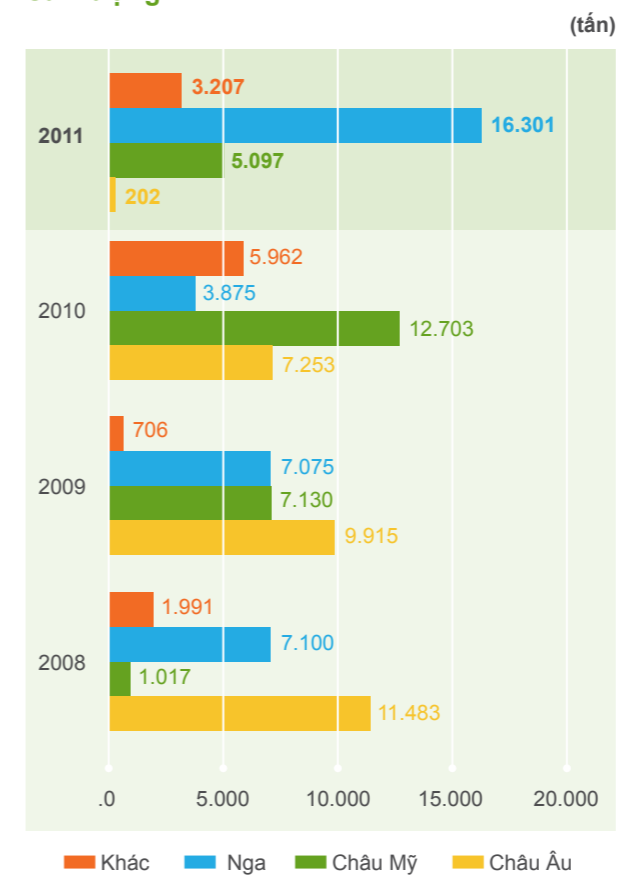
Doanh thu thuần



Lợi nhuận sau thuế



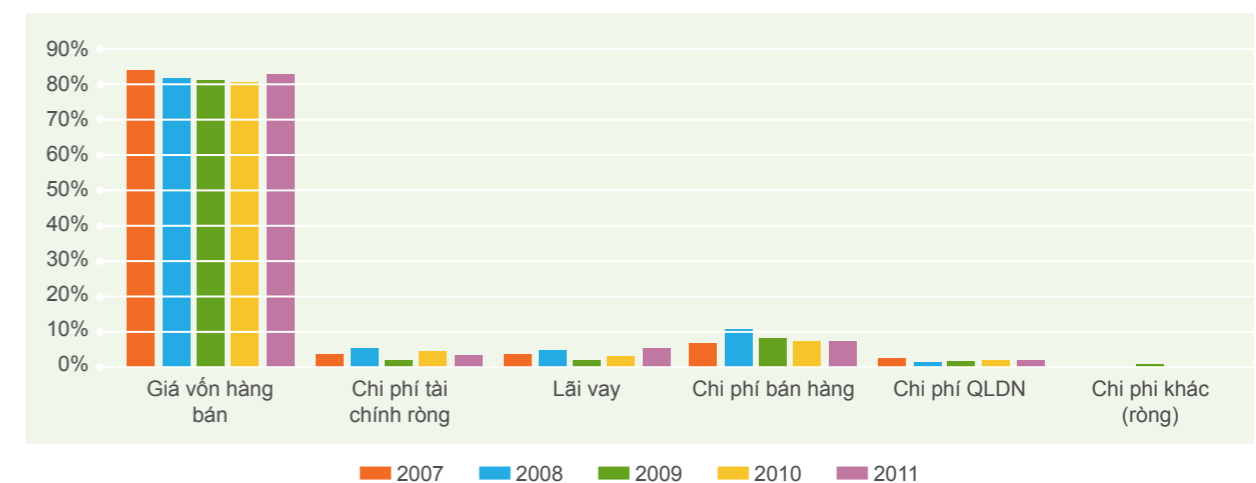
Sản lượng



Doanh thu



Cơ cấu chi phí qua các năm



Tình hình tài chính qua các năm

CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH	2007	2008	2009	2010	2011
Khả năng thanh toán					
Thanh toán ngắn hạn	0,85	0,92	0,86	1,00	1,09
Thanh toán nhanh	0,53	0,51	0,49	0,69	0,78
Cơ cấu vốn					
Nợ phải trả / Tổng Tài sản	0,79	0,84	0,86	0,76	0,79
Nợ phải trả / Vốn CSH	3,66	5,14	6,07	3,08	3,85
Nợ ngắn hạn / Nợ phải trả	0,88	0,87	0,85	0,90	0,99
Vay ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	0,82	0,73	0,76	0,80	0,85
Vay dài hạn / Nợ dài hạn	0,62	0,99	1,00	1,00	0,98
Cơ cấu tài sản					
Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	0,58	0,67	0,63	0,68	0,86
Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	0,42	0,33	0,37	0,32	0,14
Năng lực hoạt động					
Vòng quay Tổng Tài sản	1,40	1,28	0,98	1,04	0,99
Kỳ phải thu bình quân	63	58	74	110	142
Kỳ tồn kho bình quân	67	74	101	95	91
Kỳ thanh toán bình quân	31	41	54	44	39
Cơ cấu chi phí					
Giá vốn hàng bán / Doanh thu thuần	83,82%	81,70%	81,13%	80,31%	83,18%
Chi phí tài chính ròng / Doanh thu thuần	3,54%	5,42%	1,50%	4,64%	3,49%
Lãi vay / Doanh thu thuần	3,67%	4,94%	1,72%	3,14%	4,89%
Chi phí bán hàng / Doanh thu thuần	6,86%	10,64%	8,03%	7,21%	7,27%
Chi phí QLDN / Doanh thu thuần	2,38%	1,30%	1,65%	2,18%	2,65%
Chi phí khác (ròng) / Doanh thu thuần	0,05%	0,11%	0,91%	0,00%	0,00%
Tốc độ tăng trưởng					
Tổng Tài sản	-	70%	79%	22%	24%
Vốn Chủ sở hữu	-	29%	56%	111%	5%
Doanh thu thuần	-	56%	37%	30%	17%
Lợi nhuận trước thuế	-	-	1016%	8%	-28%
Lợi nhuận sau thuế	-	-	909%	8%	-23%
Khả năng sinh lời					
Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	3,33%	0,83%	6,13%	5,10%	3,29%
Lợi nhuận từ HĐKD / Doanh thu thuần	3,39%	0,95%	7,69%	5,66%	3,41%
ROE	21,67%	6,55%	42,46%	21,73%	15,74%
ROA	4,65%	1,07%	6,01%	5,32%	3,25%
Khác					
Giá trị sổ sách	10.887	11.339	17.634	16.554	17.335
EPS (CƠ BẢN)	2.360	742	7.487	3.597	2.728

Lưu chuyển dòng tiền qua các năm

	2007	2008	2009	2010	2011
ĐVT: triệu đồng					
I. DÒNG TIỀN TỪ HĐSXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	19.065	7.424	82.838	89.737	65.029
2. Điều chỉnh:					
Khấu hao	7.798	11.201	13.035	17.957	20.121
Các khoản dự phòng	1.700	7.660	8.864	(3.731)	24.091
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(1.807)	(1.629)	(127)	(2.474)	(4.511)
Lãi từ đầu tư	(988)	(1.805)	(1.616)	(1.586)	(30.483)
Lãi vay	20.962	43.960	21.052	49.773	91.103
3. Lợi nhuận trước thay đổi VLĐ	46.730	66.811	124.046	149.676	165.350
Tăng các khoản phải thu	(40.452)	(86.544)	(197.831)	(332.735)	(292.289)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	(44.158)	(119.831)	(132.300)	19.160	(140.742)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	13.840	72.017	64.723	(8.846)	28.755
Tăng chi phí trả trước	(5.750)	(9.295)	(9.068)	(7.892)	5.348
Tiền lãi vay đã trả	(20.203)	(42.878)	(21.052)	(47.891)	(91.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	-	(1.975)	(1.249)	(14.196)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	(2.163)	4.055	-	662
Dòng tiền thuần từ HĐSXKD	(49.993)	(121.882)	(169.399)	(229.777)	(338.215)
II. DÒNG TIỀN TỪ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua TSCĐ	(44.923)	(25.084)	(27.228)	(48.572)	(85.160)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	3.420	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty khác	(31.290)	(65.104)	(18.101)	-	(945)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn	-	-	-	40.140	18.778
5. Thu lãi tiền gửi	988	1.805	1.616	1.066	3.252
Dòng tiền thuần từ đầu tư	(75.226)	(88.383)	(40.293)	(7.366)	(64.074)
III. DÒNG TIỀN TỪ TÀI CHÍNH					
1. Vốn góp của các cổ đông	50.800	31.700	-	105.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.088.074	1.855.244	2.193.097	2.510.975	475.461
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	(991.354)	(1.662.557)	(1.896.281)	(2.410.372)	-
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(3.733)	(5.668)	(6.523)	(6.198)	(6.493)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	(14.181)	(13.699)	(10.000)	(7.435)	(22.500)
Dòng tiền thuần từ tài chính	129.606	205.021	280.293	191.970	446.468
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	4.388	(5.245)	70.601	(45.173)	44.178
Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.788	7.047	1.763	72.401	25.881
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(129)	(39)	(289)	1.390	(634)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	7.047	1.763	72.074	28.618	69.426



Những điểm nổi bật về hoạt động sản xuất kinh doanh trong 5 năm qua

- Sau hơn 05 năm chuyển sang công ty cổ phần, Anvifish đã đạt được bước tăng trưởng ấn tượng. Đến cuối năm 2011, Công ty có tổng tài sản khoảng 1.890 tỷ đồng, vốn điều lệ là 225 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 80 triệu USD (đứng thứ 4 với khoảng 3.81% thị phần), doanh thu thuần hơn 1.863 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế hơn 61.3 tỷ đồng, giá trị sổ sách của Công ty khoảng 17.335 đồng/cổ phiếu và EPS khoảng 2.728 đồng/cổ phần.
- Tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2007-2011 của tổng tài sản là 47%/năm, của kim ngạch xuất khẩu là 25%/năm, của doanh thu thuần là 34%/năm, của lợi nhuận sau thuế là 34%/năm.
- Có được những con số ấn tượng như thế thì xuất phát trước tiên và quan trọng nhất là từ chiến lược phát triển vùng nuôi đúng đắn của Ban điều hành. Việc chú trọng phát triển vùng nuôi nhằm tăng sự chủ động nguồn nguyên liệu, cùng với sự áp dụng các tiêu chuẩn tiên tiến như Global G.A.P. và SQF 1000CM, đã giúp Công ty kiểm soát tốt các loại chi phí cũng như đảm bảo chất lượng và uy tín đối với khách hàng.
- Ngoài ra, việc xây dựng và phát triển thị trường hợp lý đã tạo cho Anvifish một lợi thế lớn so với các công ty trong ngành. Anvifish đã có những sự điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm và có sự chuyển dịch mạnh về cơ cấu thị trường xuất khẩu: từ 2 thị trường chính là EU và Nga (chiếm hơn 85% sản lượng và giá trị xuất khẩu) trong năm 2008 thì đến năm 2011 Công ty có 2 thị trường chính là Châu Mỹ (chiếm khoảng 66%), và Châu Âu (chiếm hơn 20%). Ngoài ra, thị trường châu Úc mới được khai thác nhưng cũng rất tiềm năng với mức đóng góp gần 6%.
- Mặt khác, Công ty dùng đòn bẩy tài chính khá cao. Tại thời điểm 31/12/2011, tỷ lệ nợ trên tổng tài sản là 0.79; tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu là 3.85. Trong đó, chủ yếu là các khoản vay ngắn hạn (chiếm khoảng 75% nợ phải trả) để tài trợ cho nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất của Công ty. Nhưng rủi ro tài chính của các khoản vay này tương đối thấp vì được thực hiện bằng ngoại tệ với lãi suất thấp (khoảng 6%/năm).
- Hơn nữa, Công ty rất quan tâm trong việc quản lý rủi ro, thông qua việc duy trì khả năng thanh toán ở mức an toàn.

- Tuy nhiên, hiệu quả quay vòng vốn của Công ty chưa cao, vì Công ty khá ưu đãi cho các khách hàng truyền thống trong việc chiếm dụng vốn trong thời gian vừa qua. Điều này xuất phát từ chính sách chia sẻ khó khăn của Công ty đối với các khách hàng thân thuộc nhằm giúp họ vượt qua thời điểm khủng hoảng.
- Chính vì thế, khả năng sinh lời của Công ty đang chỉ ở mức trung bình. Năm 2011, tỷ lệ lợi nhuận biên của Công ty khoảng 3,29%, ROE khoảng 15.74%, ROA khoảng 3,25%.
- Dòng tiền hoạt động của Công ty qua các năm chưa được cải thiện tốt, chứa đựng nhiều rủi ro và thể hiện tình trạng thiếu vốn hoạt động, sự mất cân đối giữa vốn, khả năng tạo tiền và quy mô Công ty. Cụ thể, hoạt động của Công ty còn phụ thuộc quá nhiều vào dòng tiền từ tài chính. Đặc biệt, chính sách tín dụng quá ưu đãi đối với các khách hàng thân thiết đã làm mất cân đối đến dòng tiền của Công ty. Một phần là do những khó khăn từ cuộc khủng hoảng, một phần nữa là do chiến lược mở rộng thị trường của Công ty trong thời gian qua. Do đó, việc điều chỉnh các chính sách phải thu, phải trả sẽ được Công ty chú trọng hơn trong thời gian sắp tới nhằm hướng đến một sự phát triển bền vững.

Các sự kiện nổi bật năm 2011

- Đầu tư thêm vùng nuôi ở Phú Thuận: 29,5 ha đã được đầu tư hoàn chỉnh phù hợp cho tiêu chuẩn Global GAP và ASC. Có 01 nhà máy sản xuất thức ăn đảm bảo cung cấp đủ. Sản lượng tăng thêm hàng năm dự kiến 9.000-10.000T/năm.
- Tạm hoãn thời điểm phát hành tăng vốn điều lệ và điều chỉnh kế hoạch lợi nhuận sau thuế từ hơn 162 tỷ xuống còn 80 tỷ (theo Nghị quyết ĐHĐCĐ, lấy ý kiến bằng văn bản, số 11/2011/NQ-ĐHĐCĐ-VA ngày 26/12/2011).
- Bán lại phần vốn góp tại công ty con Anpha-AG cho nhà đầu tư cá nhân: với số lượng là 1.840.000 cổ phần, giá bán bằng mệnh giá, thu bằng tiền mặt. Như vậy, tỷ lệ sở hữu của Anvifish tại Anpha-AG hiện chỉ còn 5% vốn điều lệ.

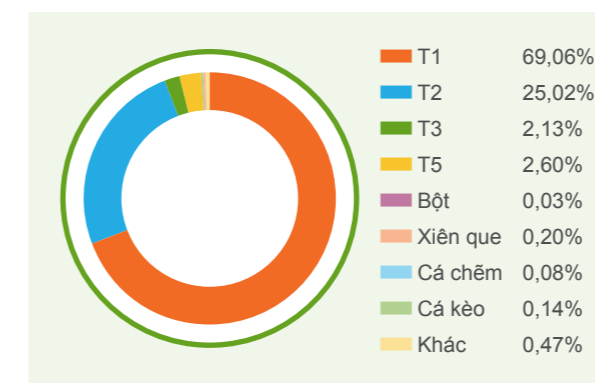
BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2011

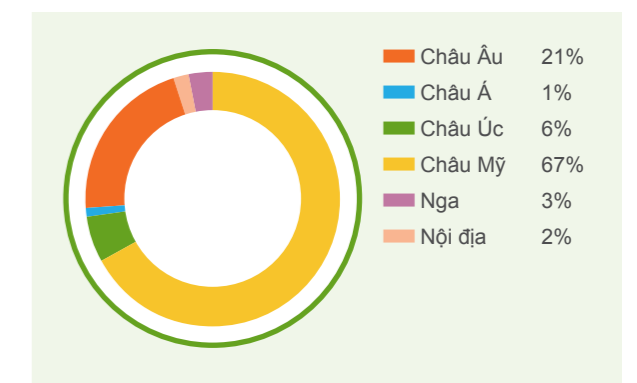
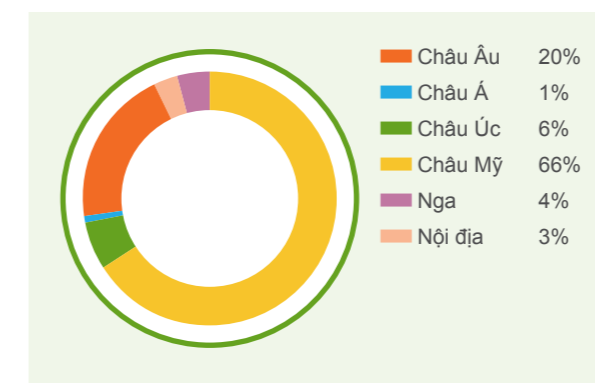
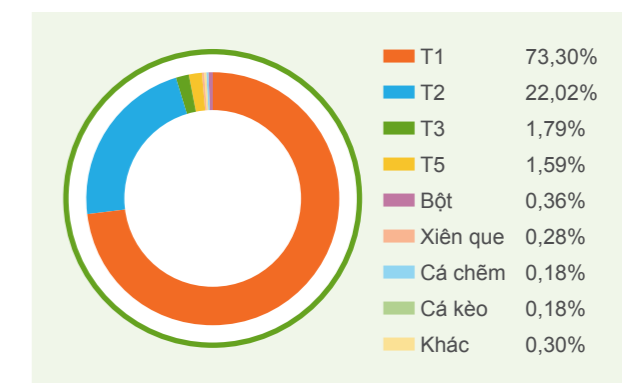
CHỈ TIÊU	ĐVT	THỰC HIỆN 2010	KẾ HOẠCH 2011(*)	THỰC HIỆN 2011	SỐ VỚI KH	SỐ VỚI CÙNG KỲ
Doanh thu thuần	Tr. Đ	1.586.940	1.824.000	1.863.532	102,17%	117,52%
Lãi gộp	Tr. Đ	312.533	350.000	313.379	-	100,27%
Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đ	89.736	-	65.028	-	72,47%
Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đ	80.939	80.000	61.373	76,72%	75,83%
Cổ tức/Vốn điều lệ	%	54,4%	40%	10%	-	-
EPS (cơ bản)	Đồng	3.597	-	2.728	-	75,84%

(*) Theo Nghị quyết 05/2011/ĐHĐCĐ-VA ngày 14/04/2011 và Nghị quyết số 11/2011/NQ-ĐHĐCĐ-VA ngày 26/12/2011

Cơ cấu sản lượng



Cơ cấu doanh thu



 **Clean**



Đánh giá kết quả năm 2011

Trong một năm đầy khó khăn và biến động, Anvifish vẫn phát triển và mở rộng. Doanh thu thuần năm 2011 vượt 2,17% so với kế hoạch, tăng 17,52% so với năm 2010. Hai yếu tố đóng góp vào sự tăng trưởng đó là tỷ giá và giá bán bình quân tăng. Khi tính kế hoạch cho năm 2011 thì tỷ giá ước tính là 19,500 VND = 1 USD, nhưng thực tế trong năm 2011 tỷ giá ngoại tệ là 20,800 VND = 1 USD (tăng 6,67% so với kế hoạch). Còn giá bán bình quân của các sản phẩm trong năm 2011 là 3,459 USD/kg cao hơn 0,249 USD/kg hay 7,76% so với kế hoạch để ra là 3,21 USD/kg.

Nhưng nguyên nhân chính của sự phát triển đó là:

- **Đúng đắn trong chiến lược kinh doanh** đã được đề ra từ những năm trước đây "Chú trọng chất lượng hàng hóa và thỏa mãn nhu cầu khách hàng", đã tạo được lòng tin của khách hàng và làm nổi bật được thương hiệu "Anvifish". Khách hàng càng gắn bó ngày càng phát triển và ổn định. Anvifish có 12 khách hàng lớn nhất gồm: Mekong seafoods, Amanda, Metro, DKSH,

Sundance, JSC, Galac'Sea, HMF, Clama, All Fish, Gourmet, Mazzetta, chiếm hơn 87% sản lượng và 88,49% giá trị xuất khẩu.

- **Năng động phát triển thị trường mới**, thu hút được nhiều khách hàng từ khắp nơi trên thế giới, thỏa mãn được nhu cầu các khách hàng khó tính. Mở thêm nhiều đại lý ở các vùng lãnh thổ, quốc gia tiêu thụ sản phẩm.
- **Đội ngũ cán bộ quản lý** luôn học tập, cập nhật và nghiên cứu để đổi mới những công nghệ mới trên thế giới, nắm bắt thông tin kịp thời và chấn chỉnh những yếu kém. Bên cạnh đó, có một đội ngũ cán bộ, công nhân viên, công nhân lành nghề ổn định gắn bó với Công ty, tạo ra được sản phẩm có chất lượng ổn định làm hài lòng khách hàng.
- **Linh hoạt, uyển chuyển** trong phương hướng kinh doanh, phù hợp với từng thời điểm. Nắm bắt được những cơ hội và thời cơ để tạo đà đi lên.

Đánh giá công tác điều hành

Khối sản xuất

Vùng nuôi

Khó khăn lớn nhất của vùng nuôi là nguồn vốn cung cấp từ Anvifish chưa đáp ứng được yêu cầu nuôi trồng.

Tuy nhiên, trong năm 2011, Công ty đã phát triển thêm vùng nuôi thứ 6 là vùng nuôi Phú Thuận. Tất cả các vùng nuôi đều áp dụng khắt khe các tiêu chuẩn chất lượng như: Global G.A.P. và SQF 1000CM. Với việc tăng thêm vùng nuôi Phú Thuận thì Anvifish sẽ nâng mức chủ động nguồn nguyên liệu lên trên 60% từ mức 40% trước đó. Ngoài ra, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư thêm vùng nuôi nhằm nâng mức chủ động nguồn nguyên liệu lên 80% cho những năm tiếp theo.

Trong năm 2011, cá nuôi từ vùng nuôi Global Gap được xuất khẩu với sản lượng là 1.028.359 kg, sản lượng net là 913.645 kg, và trị giá là 3.739.452 USD. Trong đó, tỷ trọng xuất khẩu cho DKSH là 55,46%, Metro là 42,95% và Amanda là 1,59%. Tuy vùng nuôi Global Gap hiện nay mới chỉ đóng góp hơn 15% sản lượng và khoảng 5% về giá trị xuất khẩu, nhưng nó lại là tấm giấy thông hành quan trọng để sản phẩm Anvifish đến được với tất cả các thị trường trên thế giới.

Thu mua nguyên liệu

Đối phó với sự biến động rất lớn về giá cả cũng như sự thiếu hụt trầm trọng nguồn nguyên liệu trong năm 2011, Ban điều hành với nhiều kinh nghiệm đã có những chiến lược đúng đắn như: mở rộng vùng nuôi, tạo mối hợp tác tốt với người nuôi, tìm kiếm nguyên liệu không những ở tỉnh nhà mà còn ở các tỉnh lân cận, phương thức thanh toán linh hoạt ...

Sản xuất ở các xí nghiệp

Xuất phát từ việc nguyên liệu chưa đáp ứng hoàn hảo về size cỡ, chất lượng theo yêu cầu sản xuất, và sự khan hiếm cũng như biến động liên tục trong nhân sự đã gây khó khăn đến quá trình sản xuất của các xí nghiệp.

Quản lý chất lượng

Yêu cầu khắt khe trong công tác đăng ký kiểm hàng của Trung tâm quản lý chất lượng vùng 6 làm cho Phòng Quản lý chất lượng chưa linh hoạt được tiến độ kiểm hàng theo kế hoạch xuất hàng khi có những container ưu tiên kiểm hoặc gấp.

Bên cạnh đó, việc xuất hàng nội địa thông qua hình thức ủy thác cũng gặp rắc rối trong việc xác định trách nhiệm về chất lượng và chi phí kiểm hàng.

Các vấn đề khó khăn khác như: thay đổi nhân sự liên tục, đầu tư đào tạo nguồn nhân lực kế thừa, việc áp dụng vẫn còn cục bộ, nguồn điện không ổn định, phòng thí nghiệm sử dụng chung nguồn nước của xí nghiệp...

Mặc dù vậy, bộ phận này vẫn hoạt động suôn sẻ với lợi thế là đã văn bản hóa các công đoạn trong quá trình sản xuất, hoạt động, và được kiểm soát theo nhiều hệ thống quản lý chất lượng như: HACCP, ISO 22000:2005, IFS phiên bản 5, BRC phiên bản 5, Global G.A.P., BAP, ISO/IEC/ 17025:2005, Cộng với việc trang bị phòng thí nghiệm hiện đại để phân tích các chỉ tiêu vi sinh, kháng sinh.

Đánh giá công tác điều hành

Khối hỗ trợ

Công tác bán hàng

Công tác bán hàng gặp nhiều khó khăn như: việc khan hiếm nguyên liệu gây khó khăn trong việc giao hàng đúng hạn, cũng như tình trạng khách hàng thanh toán không đúng hạn do khủng hoảng kinh tế.

Công tác bán hàng gặp nhiều khó khăn như: việc khan hiếm nguyên liệu gây khó khăn trong việc giao hàng đúng hạn, cũng như tình trạng khách hàng thanh toán không đúng hạn do khủng hoảng kinh tế.

Tuy nhiên, một thế mạnh của Công ty hiện nay là thương hiệu Anvifish. Rất nhiều khách hàng mới tự tìm đến

Anvifish nhờ vào nhãn hiệu sản phẩm (DL 359) có mặt trên thị trường.

Chiến lược phát triển thị trường của Ban điều hành là rất đúng đắn nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và lâu dài.

Công tác cung ứng

Công ty gặp một vài khó khăn trong việc báo cáo số liệu, cung ứng vật tư, yêu cầu thay đổi thường xuyên mẫu bao bì, thông tin giữa các bộ phận, nguồn nguyên liệu, và thời gian QC kiểm hàng.

Tuy nhiên, do có được đội ngũ cán bộ công nhân viên nhiệt tình trong công việc, cần cù và chịu khó học hỏi, nên việc cung ứng vật tư phục vụ cho các xí nghiệp sản xuất tương đối tốt.

Công tác kỹ thuật, sửa chữa

Biến động nhân sự trong năm, cộng với việc tập trung sản xuất liên tục đã gây nhiều khó khăn trong việc bảo trì, sửa chữa các máy móc thiết bị.

Nhưng điểm mạnh của Công ty là có đội ngũ cán bộ kỹ thuật đã được đào tạo đúng về chuyên môn, tuổi trẻ năng nổ tháo vát, nhiệt tình và ham học hỏi để nâng cao tay nghề.

Công tác tài chính

Tuy Công ty gặp khó khăn trong việc quay vòng vốn vì biến động nguồn nguyên liệu, và sự chậm trễ trong thanh toán của khách hàng, nhưng với quan hệ rộng và thân thiết với nhiều ngân hàng, cũng như sự linh hoạt và nhanh chóng, nên bộ phận tài chính vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất

Công tác hành chính, nhân sự tiền lương

Việc thay đổi nhân sự lớn đã gây khó khăn trong việc thống kê cập nhật thông tin lao động, các chế độ chính sách cho người lao động.

Tuy nhiên, được sự quan tâm tích cực của Ban TGD, nên ý thức tuân thủ quy định, công tác bảo vệ, vệ sinh, an toàn thực phẩm, PCCC... ngày càng đi vào nề nếp.

Định hướng phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh 2012

Nhận định tình hình chung:

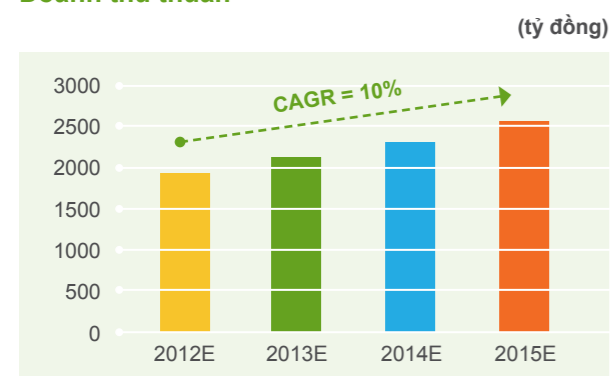
- Năm 2012, cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu chưa có dấu hiệu phục hồi hoàn toàn, nhưng các yếu tố vĩ mô sẽ dần ổn định hơn. Nhà nước cũng sẽ tiếp tục duy trì sự thắt chặt đối với chính sách tiền tệ để đảm bảo sự ổn định.
- Ngoài ra, **tình hình xuất khẩu** của ngành chế biến thủy hải sản của nước ta ngày càng **gặp nhiều khó khăn** do nhiều **rào cản thương mại và kỹ thuật** của các nước nhập khẩu yêu cầu. Những năm qua nghề nuôi cá tra ở ĐBSCL đã có bước phát triển vượt bậc từ việc cải thiện con giống, hình thức nuôi, quản lý dịch bệnh, kiểm soát nguồn nước cho đến chế biến và xuất khẩu...nhằm nâng cao sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu của các thị trường trên thế giới. Tuy nhiên, sản phẩm cá tra của ta gặp quá nhiều rào cản trên thị trường quốc tế cụ thể như: Mỹ vừa tăng thuế chống bán phá giá cá tra nhập khẩu nước ta lên đến 130%, các nước Châu Âu dựng nhiều rào cản chống lại cá tra về vấn đề vi sinh, kháng sinh, ... giới truyền thông Na Uy, Ý, Tây Ban Nha, Trung Đông, ... đều mở chiến dịch bôi bẩn cá tra. Song song đó, Ai Cập và Brazil cũng phản ứng với việc nhập khẩu cá tra Việt Nam do lo ngại vấn đề chất lượng, môi trường và giá bán. Gần đây nhất là việc WWF (Quỹ Quốc tế bảo vệ thiên nhiên) đưa cá tra nước ta vào danh sách đỏ trong "Cẩm nang hướng dẫn tiêu dùng thủy sản năm 2010-2011" ở một số nước Châu Âu đã làm tăng thêm bất lợi cho sự cạnh tranh của sản phẩm cá tra nước ta trên thị trường thế giới, đồng thời gây hoang mang cho người nuôi cá tra ở ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung. Mặt khác, một nguyên nhân dẫn đến tình trạng cá tra nước ta bị ép giá trên thương trường quốc tế chính là do sự cạnh tranh, không liên kết của các doanh nghiệp.
- Bên cạnh những khó khăn bên ngoài, ngành thủy sản còn gặp những **khó khăn nội tại**. Như chúng ta đều biết, vừa qua **giá thức ăn chăn nuôi** của nước ta rơi vào tình trạng "bão giá", chỉ trong vòng một tháng đã phải điều chỉnh giá liên tục và dự kiến trong thời gian tới sẽ tiếp tục tăng, khiến cho người nuôi không khỏi lo ngại. Nguyên nhân là do nguồn nguyên liệu trong nước không đủ đáp ứng nhu cầu, phần lớn nguyên liệu nước ta đều phụ thuộc vào nhập khẩu. ...và phải chịu tác động của xu hướng tăng tỷ giá ngoại tệ cũng góp phần đẩy chi phí nhập khẩu nguyên liệu tăng cao.
- Chính vì thế, tuy cá Tra là một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ĐBSCL nhưng **diện tích nuôi ngày càng giảm** bởi người nuôi không thể đảm bảo được lợi nhuận khi giá cả cứ liên tục biến động, đầu ra không ổn định, lãi suất ngân hàng cao,...
- Một nguyên nhân nữa là do **các ngành chức năng quản lý chưa thật chặt chẽ**, chưa có biện pháp chế tài hoặc quy hoạch vùng nuôi cụ thể dẫn đến tình hình nguyên liệu lúc thừa lúc thiếu, giá thấp thì "treo ao", còn giá lên thì mạnh ai nấy đào ao nuôi... Mặt khác, nhà máy chế biến mọc lên như nấm, việc xuất khẩu của các doanh nghiệp không có điều kiện chế biến, không có kho chứa và không có khách hàng ổn định.
- Mặc dù vậy, nhìn chung **tình hình nguyên liệu năm 2012 sẽ tương đối ổn định hơn** năm 2011, do trong năm 2011 người nuôi cá có lãi họ tiếp tục đầu tư lại và một số hộ dân sau khi nắm thông tin tình hình giá cả và phân tích giá thành có lãi nên họ quay lại đầu tư nuôi cá tiếp tục. Hiện nay, size cá 400g - 600g đang có tương đối nhiều; do đó, tình hình trong các tháng đầu năm, nguồn nguyên liệu sẽ có tương đối lớn, giá cả sẽ bình ổn lại và khả năng sẽ không có biến động lớn.

Định hướng phát triển đến 2015

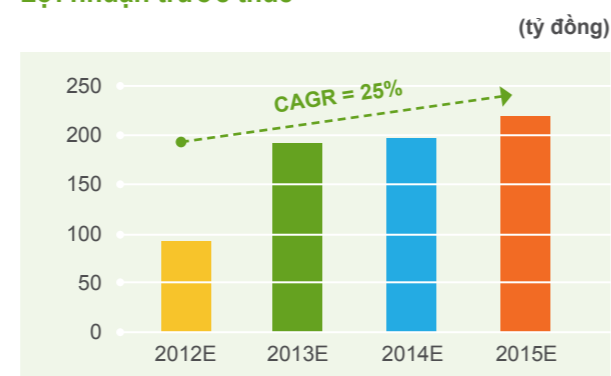
• 2012 • 2013 • 2014 • 2015

- Hoàn thiện chuỗi giá trị đầu tư khép kín
- Phát triển vùng nuôi
- Giá tăng chất lượng sản phẩm
- Gia tăng hiệu quả bằng cách tăng lợi nhuận biên
- Giảm chi phí biên
- Tạo thêm sản phẩm có giá trị gia tăng cao
- Duy trì mức tăng trưởng đều cả về doanh thu lẫn lợi nhuận
- Tăng năng suất nhà máy
- Mở rộng và đa dạng hóa thị trường

Doanh thu thuần



Lợi nhuận trước thuế



• Dự báo doanh thu thuần tăng trưởng bình quân 10% hàng năm do các yếu tố sau:

- Sản lượng tăng 3%/năm: từ việc tăng công suất nhà máy kết hợp với gia công, mua sản phẩm từ các công ty cùng ngành khác.
- Giá bán bình quân tăng 3,5%/năm: từ việc tăng chất lượng sản phẩm kết hợp với tăng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có lợi nhuận biên cao.
- Tỷ giá ngoại tệ tăng 3%/năm.

• Dự báo lợi nhuận tăng bình quân 25%/năm do các yếu tố sau:

- Giảm tỷ trọng giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần xuống mức mục tiêu 78%: bằng cách tăng đầu tư vùng nuôi cá nhằm gia tăng mức chủ động nguyên liệu lên 80%.
- Ổn định chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính. Dự kiến tỷ trọng trên doanh thu thuần của chi phí bán hàng là 8%, của chi phí quản lý doanh nghiệp là 2,25%. Chi phí lãi vay trên chi phí tài chính cũng dự kiến ở mức 61,25%.



Lợi nhuận sau thuế

CHỈ TIÊU	KẾ HOẠCH 2012	SO VỚI 2011
Doanh thu thuần	1.900 tỷ đồng	+ 2,00%
Lợi nhuận	90 tỷ đồng	+ 42,85%
Cổ tức (*)	43%	-
Sản phẩm cá Tra đông lạnh	25.000 tấn (net)	-
Sản phẩm khác	500 tấn (net)	-
Kim ngạch xuất khẩu	80 triệu USD	-

(*) Công ty dự kiến phát hành theo tỷ lệ 3:1 để chi trả cổ tức.

• Kế hoạch vùng nuôi:

Trong năm 2012, Anfish sẽ thực hiện giao đất ở TP Long Xuyên để đầu tư phát triển thêm 01 vùng nuôi mới và đầu tư mở rộng hoàn chỉnh 01 vùng nuôi đang có. Ngoài ra, Công ty cũng dự kiến sẽ huy động thêm khoảng 200 -300 tỷ đồng từ việc phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu nhằm đầu tư phát triển vùng nuôi.

TT	VÙNG NUÔI	SẢN LƯỢNG CÁ NUÔI DỰ KIẾN (TẤN)
1	Bình Đức	1.455
2	Vĩnh Bình	3.540
3	Chợ Mới	4.293
4	Mỹ Hòa Hưng	9.531
5	Bình Thạnh	6.129
5	Phú Thuận	12.504
CONG		37.452

• **Kế hoạch phân bổ thị trường**

- Tiếp tục duy trì khối khách hàng truyền thống của Anvifish.
- Nâng cao hình ảnh và quảng bá thương hiệu Anvifish đến với người tiêu dùng trên toàn thế giới thông qua hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước như: hội chợ Boston, Vietfish, Brussel,....
- Phát huy thế mạnh của Anvifish đã tạo dựng được trong các năm qua để “nối dài thêm chuỗi danh sách khách hàng”.
- Đẩy mạnh hơn nữa công tác nghiên cứu thị trường cũng như nhu cầu thị hiếu của từng khách hàng, từng khu vực để có chiến lược sản phẩm phù hợp, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của khách hàng.
- Chính sách chất lượng là một trong những tiêu chí không thể thiếu trong chiến lược kinh doanh của Anvifish trong thời gian qua. Do vậy mà sản phẩm của Anvifish được phân bổ đều từ “Á sang Âu”. Chính vì thế trong chuỗi chiến lược kinh doanh Anvifish luôn xem chính sách chất lượng lên hàng đầu.
- Căn cứ vào thị trường hiện tại năm 2011 vừa qua, để xuất phân bổ thị trường cho năm 2012 cụ thể như sau: EU (35%), châu Á (5,5%), châu Úc (2%), châu Mỹ(50%), Nga (5%), Nội địa (2,5%).

• **Chiến thuật kinh doanh năm 2012**

- “Giữ lượng, tăng chất” : giữ ổn định mức sản lượng như năm 2011, không đặt nặng việc gia tăng doanh thu bằng mọi giá mà chú trọng chăm sóc khai thác tốt các vùng nuôi hiện hữu để chủ động nguyên liệu và gia tăng lợi nhuận.
- Tiếp tục giữ vững các mối quan hệ với các hộ dân nuôi cá truyền thống và thu mua tìm kiếm thêm nguồn nguyên liệu mới ở các vùng xa như: Vĩnh Long, Sóc Trăng, Hậu Giang, ... ở thời điểm thích hợp.
- Mở rộng vùng nuôi nguyên liệu để ổn định sản xuất. Việc này có thể thực hiện theo việc mở rộng vùng nuôi của Anvifish hoặc liên doanh với các nhà cung cấp nguyên liệu uy tín. Nâng mức chủ động nguyên liệu lên mức 80%.
- Có thể mua thành phẩm từ các doanh nghiệp khác xuất cho các thị trường để tính nhằm gia tăng doanh số.
- Giao hàng đúng hạn và chất lượng ổn định, để đạt được chỉ tiêu khách hàng cũ lặp lại và cũng là cơ hội cho việc tìm kiếm khách hàng và thị trường mới.
- Đẩy mạnh nguồn tài chính, đẩy nhanh tiến độ thanh toán tiền nguyên liệu, giữ mối liên hệ mật thiết với khách hàng truyền thống và một số khách hàng mới, nâng cao uy tín, nhằm ổn định số lượng, chất lượng, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Anvifish.
- Đẩy mạnh việc hợp tác với các công ty và hộ dân nuôi cá sản lượng lớn.
- Tạo mối quan hệ tốt giữa các bộ phận để có một chuỗi thông tin liền mạch, thông suốt nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu của khách hàng và giảm thiểu những sai sót không đáng có trong hệ thống quản lý của Anvifish.
- Đa dạng hóa sản phẩm đông lạnh như hàng giá trị gia tăng hoặc các sản phẩm khác từ biển.
- Chú trọng cải thiện dòng tiền hoạt động của Công ty theo hướng phát triển bền vững bằng cách quản lý chặt chẽ hơn đối với các khoản thanh toán của khách hàng.
- Bên cạnh đó, xây dựng và phát triển nét văn hóa Anvifish cũng không kém phần quan trọng trong việc thỏa mãn và thu hút khách hàng.



• **Các giải pháp thực hiện**

Khối hỗ trợ	Khối sản xuất
<ul style="list-style-type: none"> • Giao hàng đúng hạn, tạo mối hợp tác tốt với khách hàng, luôn phản hồi nhanh chóng với khách hàng khi có vấn đề phản hồi từ phía khách hàng. Xuất khẩu bình quân là 120 conts/tháng. • Luôn quan tâm đến khách hàng cũ, liên kết lại với các khách hàng cũ đã ngưng liên lạc với Anvifish. • Tích cực tìm kiếm khách hàng mới thông qua việc tham gia các hội chợ thủy sản quốc tế. • Đa dạng hóa các đơn hàng bao gồm nhiều size, nhiều loại sản phẩm để dễ dàng cho công tác sản xuất. • Công tác lập kế hoạch xuất hàng phải kịp thời và nhanh chóng, tránh trường hợp chậm trễ làm trì trệ công tác sản xuất và xuất khẩu. Từ kế hoạch này thì kế hoạch điều phối phương tiện vận chuyển cũng không kém phần quan trọng trong việc xuất hàng. Nên hạn chế các trường hợp do phương tiện vận chuyển làm trễ giờ cắt máng của hãng tàu. • Công tác bảo trì và sửa chữa phải nhanh chóng và kịp thời hơn. Phải phản hồi kịp thời nếu thiết bị đó không thể sửa chữa được và nhanh chóng lập dự trù thay thế để phục vụ sản xuất. • Phải đảm bảo công tác vận hành thiết bị theo đúng lịch trình của các Xí nghiệp yêu cầu. • Bộ phận nhân sự phải bổ sung nhân sự kịp thời cho các Xí nghiệp sản xuất. Nên kết hợp với bộ phận sản xuất lập phương án tuyển dụng nhân theo tháng, quý, năm. Để chủ động hơn trong công tác tuyển dụng. • Các bộ phận nên thông tin liên lạc chặt chẽ với nhau để nhanh chóng xử lý vấn đề nếu có xảy ra. 	<ul style="list-style-type: none"> • Công tác thu mua nguyên liệu phải đáp ứng đủ theo yêu cầu của sản xuất theo kế hoạch để ra. Chất lượng nguyên liệu, size cỡ phải phù hợp với yêu cầu. • Phải ổn định tình hình nhân sự tại các Xí nghiệp. Nên kết hợp với phòng Hành Chánh Nhân Sự để có kế hoạch tuyển dụng liên tục. • Tăng công suất của nhà máy bằng cách nâng cao tay nghề của công nhân, tuyển dụng thêm công nhân có tay nghề. • Tỷ lệ chế biến của các loại sản phẩm như cá trắng không thuốc không quá 3,05, cá trắng có thuốc không quá 2,30, tỷ lệ hao hụt từ cuối đội 3 đến thành phẩm không quá 8%. • Kiểm soát chặt chẽ định mức các vật tư trong sản xuất. • Tăng cường giám sát và kiểm tra vệ sinh cá nhân, nhà xưởng, bề mặt tiếp xúc ... bằng cách lấy mẫu thăm tra theo kế hoạch và đột xuất không báo trước nhằm phát hiện ra khu vực nhiễm bẩn và xu hướng xấu xuất hiện trong quá trình sản xuất. • Phải lập kế hoạch cụ thể cho công tác kiểm hàng với khách và với Nafi để kịp tiến độ xuất hàng chung của Anvifish.

Quản lý rủi ro và phát triển bền vững

So sánh tài chính năm 2011 với một số công ty trong ngành

CHỈ TIÊU	ANV	BAS	ACL	AAM	AGF	VHC	HVG	AVF
Cơ cấu vốn								
Nợ phải trả / Tổng Tài sản	0,31	0,61	0,63	0,13	0,62	0,47	0,61	0,79
Nợ phải trả / Vốn CSH	0,47	1,54	1,69	0,15	1,61	0,92	1,90	3,85
Nợ ngắn hạn / Nợ phải trả	0,97	0,82	0,99	0,79	0,98	0,94	0,98	0,99
Vay ngắn hạn / Nợ ngắn hạn	0,69	0,74	0,80	-	0,79	0,61	0,61	0,85
Cơ cấu tài sản								
Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	0,57	0,12	0,73	0,76	0,70	0,72	0,77	0,86
Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	0,43	0,88	0,27	0,24	0,30	0,28	0,23	0,14
Khả năng thanh toán								
Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,90	0,24	1,19	7,52	1,16	1,65	1,28	1,09
Hệ số thanh toán nhanh	1,32	0,07	0,66	4,89	0,69	0,89	0,87	0,78
Năng lực hoạt động								
Vòng quay tổng tài sản	0,80	0,29	1,62	1,95	1,54	1,73	1,22	0,99
Kỳ phải thu bình quân	131	66	78	45	65	40	112	142
Kỳ tồn kho bình quân	74	151	83	47	68	77	78	91
Kỳ thanh toán bình quân	23	25	20	7	18	12	50	39
Cơ cấu chi phí								
GVHB/DDT	90%	92%	81%	82%	87%	83%	84%	83,18%
Chi phí tài chính ròng / DDT	2%	-6%	-	3%	-2%	-	-2%	3,49%
Lãi vay/DDT	3%	8%	3%	-	3%	2%	3%	4,89%
Chi phí bán hàng / DTT	5%	10%	5%	6%	7%	4%	5%	7,27%
Chi phí QLDN / DTT	3%	9%	3%	2%	2%	1%	2%	2,65%
Khả năng sinh lời								
Lợi nhuận biên từ HĐSXKD	3%	-	10%	12%	3%	11%	6%	3,29%
LNST/Doanh thu thuần	3%	-	9%	10%	3%	9%	6%	3,41%
ROE	4%	-	38%	22%	10%	32%	24%	15,74%
ROA	2%	-	14%	19%	4%	16%	8%	3,25%

(Theo Báo cáo tài chính Q4/2011 của các công ty đã công bố)

Nhìn chung, so với các công ty cùng ngành thì hiệu quả hoạt động của Anvifish chưa tương xứng với quy mô hoạt động:

- Anvifish có đòn bẩy khá cao. Trong đó, nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chủ yếu là từ các khoản vay ngắn hạn (vay ngoại tệ với lãi suất khá thấp-khoảng 6%/năm).
- Vòng quay vốn thấp, do áp dụng chính sách trả chậm cho những khách hàng thân thiết trong thời buổi khó khăn.

Phân tích SWOT

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> Thương hiệu và uy tín ngày một phát triển. Xây dựng được một mạng lưới khách hàng truyền thống tin cậy tại các thị trường châu Âu, Nga, Mỹ và Úc ổn định và bền vững. Chủ động về nguồn nguyên liệu so với các doanh nghiệp khác cùng ngành nghề. Cơ sở vật chất, trang thiết bị đồng bộ và hiện đại. Hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến bảo đảm sản phẩm đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe nhất. Đội ngũ lãnh đạo nhiều kinh nghiệm và nhạy bén với thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> Nguồn lao động phổ thông luôn ở tình trạng không ổn định do sự di chuyển giữa các vùng, doanh nghiệp Sử dụng đòn bẩy tài chính khá cao so với các đơn vị trong ngành khiến doanh nghiệp phải phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ và chính sách vĩ mô khác. Lưu chuyển tiền tệ thuận từ hoạt động kinh doanh chưa cải thiện so với mức bình quân Ngành.
Cơ hội	Nguy cơ
<ul style="list-style-type: none"> Giá cá tra Việt Nam có xu hướng tăng. Hình ảnh cá tra Việt Nam được nâng cao trong mắt người tiêu dùng thế giới. Sự quan tâm sát sao của các bộ ngành, hiệp hội, truyền thông,... tạo sự đoàn kết giữa các doanh nghiệp trong ngành, chủ động ứng phó trước các hàng rào bảo hộ từ các thị trường nhập khẩu. Giá trị doanh nghiệp tăng lên khi hoàn thành chuỗi liên kết. 	<ul style="list-style-type: none"> Hàng rào bảo hộ của các thị trường nhập khẩu ngày càng gia tăng và khắt khe. Sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật sẽ đẩy nhanh quá trình lỗi thời của máy móc thiết bị Anvifish đã đầu tư. Sự cạnh tranh không lành mạnh, thiếu sự phối hợp giữa các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu và thương mại thuần túy.

Quản trị các yếu tố rủi ro

Yếu tố rủi ro	Phân tích rủi ro	Giải pháp
RỦI RO ĐẦU VÀO, NHÀ CUNG CẤP	<ul style="list-style-type: none"> Ngoài nguồn cá nguyên liệu do Anvifish chủ động kiểm soát, phần còn lại chủ yếu mua gom từ các hộ nuôi. Sự biến động của thị trường nguyên liệu có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Giá thành cá nguyên liệu phụ thuộc nhiều vào điều kiện thời tiết, nguồn nước và biến động giá và chất lượng thức ăn cho cá. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường việc chủ động nguồn nguyên liệu lên mức 80%. Tăng cường tìm kiếm và duy trì mối quan hệ với các nhà nuôi cá lớn ở các tỉnh lân cận. Tăng cường việc kiểm soát chất lượng ở các vùng nuôi của Công ty và các vùng nuôi liên kết theo đúng các tiêu chuẩn chất lượng. Đặc biệt, tăng cường việc thực hiện tiêu chuẩn Global GAP ở tất cả các vùng nuôi.
RỦI RO THỊ TRƯỜNG	<ul style="list-style-type: none"> Những quy định về chất lượng, kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm, những rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu ngày càng tinh vi sẽ ảnh hưởng tới doanh thu, lợi nhuận của Công ty. Sản phẩm cá tra của Anvifish sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh khốc liệt từ sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh trong và ngoài nước. 	<ul style="list-style-type: none"> Đa dạng hóa thị trường. Ngoài các thị trường truyền thống Mỹ, Nga, châu Âu, thì vẫn còn nhiều thị trường tiềm năng cần phát triển, các thị trường với phân khúc sản phẩm giá rẻ như các nước châu Phi, châu Á, châu Úc. Nghiên cứu các đối thủ và mặt hàng cạnh tranh trong và ngoài nước để có những bước đi đúng đắn. Tạo thêm các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao.
RỦI RO THANH TOÁN	<ul style="list-style-type: none"> Rủi ro về tiến độ giao hàng, khả năng thanh toán và chậm trả của khách hàng ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> Xây dựng lượng khách hàng truyền thống uy tín lâu năm, thị trường ổn định để giảm thiểu rủi ro thanh toán. Xây dựng các chính sách thanh toán phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty, nhưng vẫn đảm bảo tính an toàn. Phải luôn xem xét cẩn trọng rủi ro này trong quá trình kinh doanh. Tăng cường kiểm tra, cập nhật thông tin của khách hàng nhằm ngăn ngừa các rủi ro.

Yếu tố rủi ro	Phân tích rủi ro	Giải pháp
RỦI RO LÃI SUẤT VÀ TỶ GIÁ	<ul style="list-style-type: none"> Rủi ro lãi suất: công ty sử dụng đòn bẩy cao. Rủi ro tỷ giá: doanh thu của Công ty chủ yếu từ xuất khẩu, nên sự biến động của tỷ giá hối đoái trên thị trường sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của công ty. 	<ul style="list-style-type: none"> Chuyển hướng từ vay nội tệ sang vay ngoại tệ để giảm thiểu rủi ro về lãi suất. Tăng cường tìm kiếm các nguồn vốn vay ngoại tệ ưu đãi với lãi suất ít biến động. Theo dõi thường xuyên và có dự báo các biến động tỷ giá để có những điều chỉnh thích hợp.
RỦI RO KHỦNG HOẢNG NIỀM TIN	<ul style="list-style-type: none"> Vừa qua, thông tin xấu từ vĩ mô và các công ty trong cùng ngành đã làm giảm niềm tin của bà con nông dân, nhà đầu tư vào các công ty ngành cá nói chung và Anvifish nói riêng. 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường việc bảo vệ và phát triển thương hiệu. Chú trọng thường xuyên việc công khai thông tin minh bạch. Tăng cường áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng mới nhất. Liên kết với các công ty cùng ngành và các cơ quan ban ngành, Hiệp hội nhằm bảo vệ sản phẩm cá tra Việt Nam.



Báo cáo Ban kiểm soát

Đánh giá thực hiện những đề xuất của ban kiểm soát

Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát theo quy định của Điều lệ Công ty, trong năm 2011 Ban kiểm soát đã tiến hành giám sát các hoạt động của Công ty như sau:

a. Hoạt động của HĐQT:

- HĐQT đã triển khai thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ được Đại hội thông qua. Tất cả các cuộc họp do Chủ tịch HĐQT chủ trì, thảo luận về những vấn đề của Công ty đã được HĐQT đề ra, thảo luận và quyết nghị những đề xuất của TGD, đặc biệt là các vấn đề về cải tiến tổ chức bộ máy, nhân sự; hệ thống tiền lương; đẩy mạnh phát triển SX – KD; thực hiện các dự án đầu tư; thương cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu... nhằm thực hiện tốt nhất kế hoạch của ĐHĐCĐ đề ra. Các vấn đề thảo luận trong các cuộc họp HĐQT và các quyết định của HĐQT phù hợp với chức năng và quyền hạn của HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

b. Hoạt động của Ban TGD Công ty:

- Về hoạt động sản xuất kinh doanh:**
 - Kiểm soát các chi phí sản xuất ở tất cả các bộ phận theo đúng quy định của Công ty. Kiểm tra các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm, các báo cáo thuế; đồng thời, làm việc với công ty kiểm toán Deloitte để xem xét các vấn đề trọng yếu.

- Về các dự án đầu tư:**

- Khảo sát thực tế việc thực hiện các dự án đang triển khai: đầu tư mở rộng vùng nuôi ở Phú Thuận, giảm vốn đầu tư tại công ty con Anpha-AG...

- Về tổ chức phân công và đôn đốc công việc:**

- Hàng tháng có họp giao ban do Tổng Giám Đốc chủ trì, đánh giá các việc đã làm và bàn triển khai công việc tháng tới. Có kiểm điểm đến công việc được giao và kết quả thực hiện của từng phòng ban, đơn vị hoặc từng cá nhân.
- Nhìn chung, bộ máy lãnh đạo Công ty đang vận hành trôi chảy, tất cả CBCNV đều nghiêm chỉnh chấp hành sự điều động, phân công của tổ chức, hoàn thành tốt nhất nhiệm vụ được giao.

Đánh giá kết quả kinh doanh năm 2011

a. Những điểm tích cực

- Nhìn chung, trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế vĩ mô thì với sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng quản trị và sự nỗ lực của Ban TGD thì các chỉ tiêu tài chính về doanh thu và lợi nhuận đều đã hoàn thành kế hoạch như ĐHĐCĐ đã thông qua.
- Ban kiểm soát đã kiểm tra, làm việc và thống nhất với Báo cáo kiểm toán năm 2011 do Deloitte phát hành.

b. Những điểm cần lưu ý

- Xem xét việc thành lập bộ phận kế toán quản trị, độc lập với bộ phận kế toán tài chính, giúp tăng cường tính cạnh tranh của Công ty, hỗ trợ đắc lực cho Ban lãnh đạo trong quá trình ra quyết định thông qua việc sử dụng các báo cáo phân tích chi tiết hiệu quả sử dụng vốn, cấu trúc giá, biến động chi phí, ngân sách...
- Xem xét việc nâng cấp hệ thống thông tin nhằm hỗ trợ tích cực hơn cho quá trình hoạt động, kiểm soát nội bộ cũng như hệ thống kế toán quản trị.
- Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ.

c. Một số kiến nghị

- Năm 2012 là cột mốc rất quan trọng trong sự phục hồi, nhằm tạo đà phát triển bền vững của Công ty trong những năm tiếp theo. Vì vậy, Ban kiểm soát kiến nghị Hội đồng quản trị hoạch định những chiến lược phát triển mang tính đột phá và chỉ đạo sâu sát việc thực hiện các chiến lược, các mục tiêu đã đề ra.



Satisfaction

THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

Các thành viên HĐQT, BKS nhiệm kỳ 2 (2011-2016):

			SLCP ĐANG NẤM GIỮ:	%
Hội đồng quản trị				
1	Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	3.000.000	13,33
2	Ông Daniel Yet	Phó Chủ tịch HĐQT	2.400.000	10,67
3	Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên HĐQT	508.045	2,26
4	Bà Lê Thị Lài	Thành viên HĐQT kiêm Phó TGD	558.436	2,48
5	Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên HĐQT	423.375	1,88
6	Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên HĐQT	383.700	1,71
7	Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên HĐQT	-	-
Ban kiểm soát				
1	Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng BKS	15.300	0,07
2	Ông Nguyễn Tấn Sơn	Thành viên BKS	-	-
3	Ông Nguyễn Sơn Lâm	Thành viên BKS	5.400	0,02
Ban Điều hành				
1	Ông Trương Minh Giàu	Phó TGD	14.400	0,06
2	Ông Trần Lê Đức Thịnh	Phó TGD	23.400	0,10
3	Ông Nguyễn Viết Tuyên	Phó TGD	-	-
4	Ông Ngô Văn Thu	Kế toán trưởng	15.300	0,07





ÔNG LƯU BÁCH THẢO
Chủ tịch HĐQT kiêm
Tổng Giám đốc

- Hơn 20 năm kinh nghiệm quản lý
- Từng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Xây dựng GTCC Bách Thảo
- Sáng lập Anvifish từ năm 2004

ÔNG TRƯƠNG MINH GIÀU
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 20 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản
- Từng làm việc tại CTCP XNK Agifish.
- Cử nhân Quản trị Kinh doanh
- Tham gia Anvifish từ năm 2005

ÔNG TRẦN LÊ ĐỨC THỊNH
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 14 năm kinh nghiệm quản lý
- Từng giữ chức danh quản lý tại Công ty Phà An Giang, CTCP Đầu tư Phát triển hạ tầng An Giang.
- Cử nhân Kinh tế, Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.
- Tham gia Anvifish từ năm 2010.



BÀ LÊ THỊ LÀI
Thành viên HĐQT kiêm Phó
Tổng Giám đốc

- Cử nhân Công nghệ chế biến thủy sản và Tài chính
- Tham gia Anvifish từ năm 2004

ÔNG NGUYỄN VIẾT TUYÊN
Phó Tổng Giám đốc

- Hơn 11 năm kinh nghiệm trong ngành thủy sản
- Từng làm việc tại nhiều công ty thủy sản như: CTCP XNK Agifish, CTCP XNK thủy sản AFA
- Tham gia Anvifish từ năm 2009

ÔNG NGÔ VĂN THU
Kế toán trưởng

- Hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính
- Đã tạo được một mạng lưới quan hệ với các ngân hàng
- Cử nhân Đại học Ngân hàng
- Tham gia Anvifish từ năm 2007

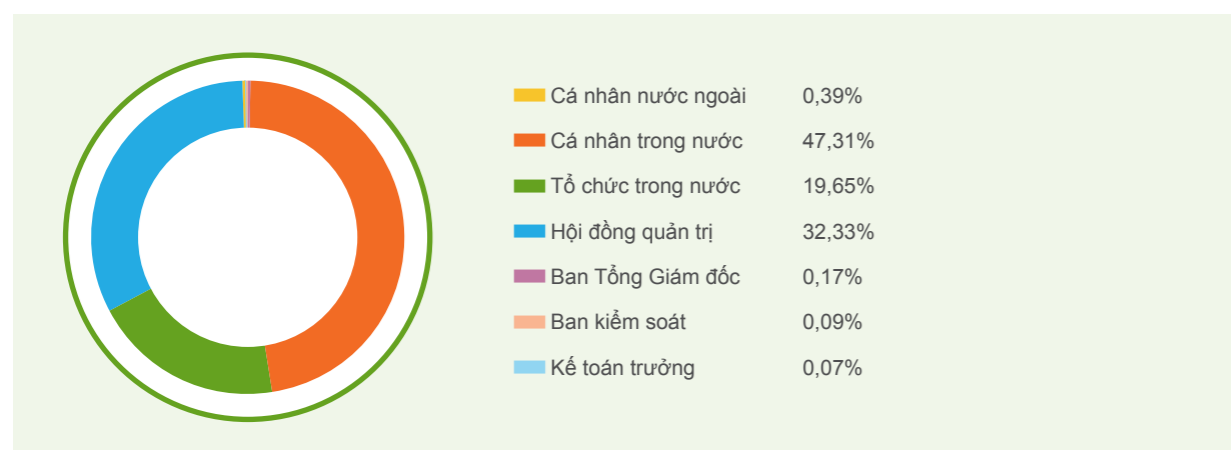
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Theo như Nghị quyết đã được ĐHĐCĐ thông qua thì mức thù lao năm 2011 của HĐQT và BKS là 1%, thường 1% trên lợi nhuận sau thuế năm 2011.

Cụ thể, tổng mức thù lao cho các thành viên HĐQT, và BKS theo báo cáo kiểm toán năm 2011 là:
 $1\% \times 61.373.565.210 \text{ đồng} = 613.735.652 \text{ đồng}$

Các số liệu thống kê về cổ đông (tại ngày 16/03/2012)

Cơ cấu cổ đông

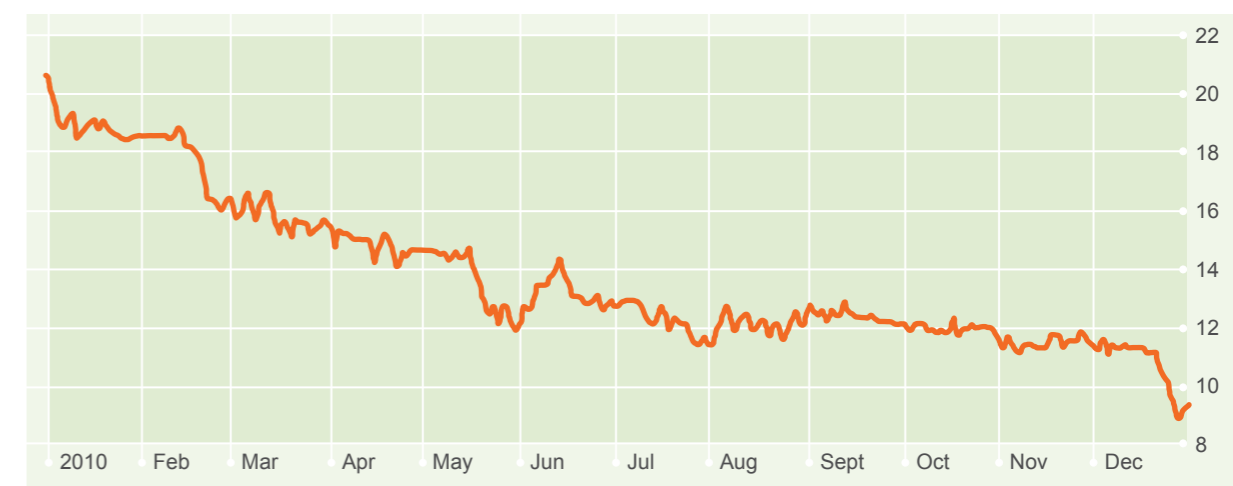


Các công đồng lớn (từ 5% trở lên)

TT	TÊN	ĐỊA CHỈ	SỐ CP	% VỐN
1	Lưu Bách Thảo	Số 18/3C Trần Hưng Đạo, Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang	3.000.000	13,33%
2	Daniel Yet (Diệp Vĩnh Xuân)	Số 1723 Bern St. Santa Clara CA 95050 USA	2.400.000	10,67%
3	CTCP Chứng khoán NHĐT&PT Việt Nam (BSC)	Tầng 11, Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.879.970	8,36%
TỔNG CỘNG			7.279.970	32,36%

Giao dịch cổ phiếu trong năm 2011

- Tên cổ phiếu: cổ phiếu Công ty Cổ phần Việt An
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần
- Mã chứng khoán: AVF
- Sàn niêm yết: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM (HOSE)
- Ngày niêm yết chính thức: 23/11/2010
- Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký niêm yết: 22.500.000 cổ phần
- Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 22.500.000 cổ phần
- Biểu đồ giá cổ phiếu AVF (từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011)**



- Thống kê giá:
 - Giá mở cửa năm 2011 (tại ngày 04/01/2011): 20.8 đồng / cổ phần
 - Giá đóng cửa năm 2011 (tại ngày 30/12/2011): 9.4 đồng / cổ phần (giảm 58.77% so với giá mở cửa đầu năm)
 - P/E(tại 31/12/2011) = 3.4
 - P/B(tại 31/12/2011) = 0.5
- Thống kê khối lượng giao dịch:
 - Tổng khối lượng giao dịch trong năm 2011 là: 2.881.830 cổ phần
 - Khối lượng giao dịch bình quân: 11.620 cổ phần / ngày
- Thống kê giá trị:
 - Tổng giá trị giao dịch trong năm 2011: 48.359.942.000 đồng
 - Giá trị giao dịch bình quân: 195.000.000 đồng / ngày

- Giao dịch cổ phiếu quỹ:
 - Trong năm, Công ty không có mua bán cổ phiếu quỹ
- Giao dịch của cổ đông nội bộ trong năm:
 - Từ ngày 29/12/2011, Bà Nguyễn Thị Thanh Giang mua thêm 423.370 cổ phần và nâng số lượng nắm giữ lên 508.045 cổ phần, chiếm 2,26% vốn điều lệ.
- Đánh giá nguyên nhân việc giá cổ phiếu biến động mạnh trong năm:
 - Thông tin kinh tế vĩ mô xấu dẫn đến việc mất niềm tin của nhà đầu tư vào thị trường chứng khoán.
 - Các thông tin xấu về ngành thủy sản làm nhà đầu tư đánh giá các công ty thủy sản mang tính rủi ro cao và không hấp dẫn như: giá nguyên liệu tăng cao, thiếu hụt nguồn cung, nguồn tín dụng khó khăn, lãi suất cao, khách hàng thanh toán trễ hạn, bị áp thuế bán phá giá cao, cạnh tranh không lành mạnh, không đảm bảo tiêu chuẩn an toàn vệ sinh,...

Tình hình chi trả cổ tức

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2007	NĂM 2008	NĂM 2009	NĂM 2010	NĂM 2011
Cổ tức bằng tiền mặt	14.181	13.698	16.000	22.500	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	70.000	75.000	-
Cổ tức /Vốn điều lệ	17,55%	14,00%	86,00%	65,00%	-
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	74%	188%	115%	120%	-

(Trong năm, Anvifish chưa tạm ứng cổ tức 2011)

Tình hình trích lập các quỹ

ĐVT: triệu đồng

CHỈ TIÊU	31/12/2007	31/12/2008	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2011
Vốn điều lệ	80.800	100.000	100.000	225.000	225.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	12.500	12.500	75.000	75.000
Lợi nhuận chưa phân phối	6.786	511	65.385	56.439	85.598
Quỹ khác thuộc VCSH	381	381	381	381	4.429
TỔNG CỘNG	87.967	113.392	178.266	356.820	390.027



TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG



Trong những năm qua, Anvifish đã đạt nhiều thành tích trong hoạt động sản xuất kinh doanh với nhiều chứng nhận, bằng khen của các Bộ ngành, cơ quan chức năng, hiệp hội như: bằng khen của Bộ Công Thương, Bộ Khoa học Công nghệ, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội KH-KT Việt Nam, Hiệp hội nghề cá Việt Nam, UBND tỉnh An Giang, Cục Thuế tỉnh An Giang, Phòng TM&CN Việt Nam, Vietnam Enterprises, Trung tâm Văn hóa Doanh nhân, VietFood Safety Network. ...

Thông qua những nỗ lực trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, Anvifish đã góp phần giải quyết gần 3.000 công ăn việc làm tại địa phương, đóng góp ngày càng nhiều vào ngân sách Nhà nước.

Không những thế, Anvifish còn tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội. Trung bình mỗi năm Công ty đóng góp khoảng 1-2 tỷ đồng cho việc phát triển cộng đồng. Cụ thể như:

- Đóng góp vào Chương trình “Hương về quê biển thân thương” của Quỹ Nhân đạo nghề cá Việt Nam.
- Cùng địa phương tham gia chương trình xây dựng “mái ấm Công Đoàn” triển khai hoàn thành 11 căn nhà cho công nhân.
- Ủng hộ quỹ vì người nghèo gần 02 tỷ đồng, cùng địa phương chăm lo cho người nghèo.
- Tặng 40 bộ máy vi tính (trị giá gần 400 triệu đồng) cho các trường học thuộc thị xã Tân Châu và 02 huyện Tri Tôn và Tịnh Biên.
- Ủng hộ 02 triệu đồng mua phao cứu sinh tặng học sinh nhân ngày Khai trường.
- Hỗ trợ tiền thuê nhà trọ (50.000/tháng) cho tất cả công nhân trong Công ty.
- Hỗ trợ 10 triệu đồng cho vợ của 01 công nhân trong Công ty có ca sinh bốn.
- Hỗ trợ 10 triệu đồng cho 01 công nhân bị mổ bứu độc.
- Hỗ trợ 03 triệu đồng cho 01 công nhân có hoàn cảnh khó khăn.
- Ủng hộ Quỹ khuyến học huyện Phú Tân: 110 triệu đồng.
- Ủng hộ quỹ xã hội từ thiện báo An Giang: 200 triệu đồng.
- Ủng hộ Chi đoàn Sở Lao động, Thương binh & Xã hội tặng tập và học bổng cho học sinh: 05 triệu đồng.



 **International**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo Cáo Của Ban Giám Đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Bách Thảo	Chủ tịch
Ông Daniel Yet	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thanh Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2011)
Ông Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2011)
Bà Lê Thị Lệ Thủy	Thành viên
Bà Lê Thị Lại	Thành viên
Bà Phùng Hoàng Trâm Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Tín	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2011)

Ban Giám đốc

Ông Lưu Bách Thảo	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Minh Giàu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Viết Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lê Đức Thịnh	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Deloitte.

Số: 1096/2012/Deloitte- AUDHCM-RE

Báo Cáo Kiểm Toán

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Việt An**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Việt An (sau đây gọi tắt là "Công ty"), từ trang 3 đến trang 23. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trong báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0488/KTV
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 6 tháng 4 năm 2012
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Trần Kim Long Hải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1503/KTV

Bảng Cân Đối Kế Toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.619.181.526.105	1.140.476.725.205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.425.885.005	25.881.431.297
1. Tiền	111		27.769.885.005	10.167.871.297
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.656.000.000	15.713.560.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	179.600.315.497	2.820.000.000
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		11.727.000.000	11.160.000.000
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128		176.390.315.497	-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.517.000.000)	(8.340.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		858.074.959.364	782.407.674.121
1. Phải thu khách hàng	131		668.212.493.648	554.582.563.023
2. Trả trước cho người bán	132		143.617.843.403	76.211.234.629
3. Các khoản phải thu khác	135		70.413.893.584	157.767.456.128
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.169.271.271)	(6.153.579.659)
IV. Hàng tồn kho	140	7	453.364.131.459	318.520.609.725
1. Hàng tồn kho	141		459.262.811.424	318.520.609.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.898.679.965)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.716.234.780	10.847.010.062
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.261.976.453	4.739.365.646
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.406.701.733	2.133.501.217
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		37.047.556.594	3.974.143.199
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.735.266.703	230.778.645.928
I. Tài sản cố định	220		258.379.725.833	193.090.387.657
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	152.146.877.546	147.094.927.422
- Nguyên giá	222		215.864.260.281	191.481.061.694
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.717.382.735)	(44.386.134.272)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	9	9.888.834.306	13.190.872.208
- Nguyên giá	225		19.405.898.003	21.922.928.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(9.517.063.697)	(8.732.056.192)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	88.821.005.341	26.916.558.669
- Nguyên giá	228		88.828.974.777	26.919.494.777
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.969.436)	(2.936.108)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	7.523.008.640	5.888.029.358
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.000.000.000	20.400.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	20.400.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		2.000.000.000	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		11.355.540.870	17.288.258.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	9.158.602.148	15.029.049.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.273.213.722	673.383.344
3. Tài sản dài hạn khác	268		923.725.000	1.585.825.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.890.916.792.808	1.371.255.371.133

Bảng Cân Đối Kế Toán (Tiếp Theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.500.889.065.011	1.014.434.381.779
I. Nợ ngắn hạn	310		1.491.038.172.971	993.761.910.082
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	1.265.181.941.137	792.456.557.193
2. Phải trả người bán	312		121.779.296.432	129.778.323.204
3. Người mua trả tiền trước	313		64.555.988.811	860.483.880
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	7.217.884.527	14.414.852.432
5. Phải trả người lao động	315		16.178.756.313	15.188.562.469
6. Chi phí phải trả	316		5.329.900.187	2.449.295.661
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		6.746.670.730	38.613.835.243
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.047.734.834	-
II. Nợ dài hạn	330		9.850.892.040	20.672.471.697
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	9.701.937.400	20.181.189.622
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148.954.640	491.282.075
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		390.027.727.797	356.820.989.354
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	390.027.727.797	356.820.989.354
1. Vốn điều lệ	411		225.000.000.000	225.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		75.000.000.000	75.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		4.429.033.470	381.298.636
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		85.598.694.327	56.439.690.718
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.890.916.792.808	1.371.255.371.133



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Ngô Văn Thu
Kế toán trưởng

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2011	2010
1. Doanh thu gộp	01		1.872.858.162.416	1.593.944.373.146
2. Các khoản giảm trừ	02		(9.325.207.797)	(8.230.230.373)
3. Doanh thu thuần	10		1.863.532.954.619	1.585.714.142.773
4. Giá vốn hàng bán	11		(1.550.153.776.504)	(1.273.695.249.837)
5. Lợi nhuận gộp	20		313.379.178.115	312.018.892.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	80.289.992.558	48.019.305.006
7. Chi phí tài chính	22	21	(145.324.593.323)	(121.882.560.092)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(91.102.573.233)</i>	<i>(49.674.891.376)</i>
8. Chi phí bán hàng	24		(135.445.280.229)	(114.482.855.708)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(49.398.534.322)	(33.855.800.521)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.500.762.799	89.816.981.621
11. Thu nhập khác	31		1.733.502.020	9.611.201.197
12. Chi phí khác	32		(205.388.044)	(9.656.280.362)
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	22	1.528.113.976	(45.079.165)
14. Lợi nhuận trước thuế	50		65.028.876.775	89.771.902.456
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	(4.255.141.943)	(9.455.595.082)
16. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	52	14	599.830.378	673.383.344
17. Lợi nhuận sau thuế	60		61.373.565.210	80.989.690.718
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	24	2.527	3.532



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Ngô Văn Thu
Kế toán trưởng

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	2011	2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.028.876.775	89.771.902.456
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	20.121.289.296	16.742.062.611
Các khoản dự phòng	03	24.091.371.577	(3.730.877.341)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.511.214.355)	(2.474.018.017)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(30.482.893.954)	(1.274.239.797)
Chi phí lãi vay	06	91.102.573.233	49.674.891.376
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	165.350.002.572	148.709.721.288
Tăng các khoản phải thu	09	(292.289.072.585)	(401.930.961.835)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(140.742.201.699)	21.837.401.692
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	28.755.020.902	(17.616.485.856)
Giảm chi phí trả trước	12	5.347.836.972	3.593.270.047
Tiền lãi vay đã trả	13	(91.102.573.233)	(47.793.555.715)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.196.369.767)	(1.248.811.330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	662.100.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(338.215.256.838)	(294.449.421.709)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua tài sản cố định	21	(85.159.600.510)	(25.541.304.342)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty khác	25	(945.000.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	18.778.000.000	55.740.000.000
4. Thu lãi tiền gửi	27	3.252.397.220	754.142.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(64.074.203.290)	30.952.838.262
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vốn góp của các cổ đông	31	-	105.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn thuần	33	475.461.063.701	126.419.433.328
3. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(6.493.430.018)	(6.144.466.111)
4. Cổ tức trả cho các cổ đông	36	(22.500.000.000)	(7.435.040.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	446.467.633.683	217.839.926.356
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	44.178.173.555	(45.656.657.091)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	25.881.431.297	72.074.382.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(633.719.847)	(536.293.879)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	69.425.885.005	25.881.431.297

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền là 251.026.962 đồng (năm 2010: 0 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Ngô Văn Thu
Kế toán trưởng

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Việt An (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000060 ngày 27 tháng 1 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Việt An, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5002000307 ngày 22 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2010 với mã chứng khoán là AVF.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.298 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 2.385 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến các sản phẩm thủy sản với sản phẩm chính là cá tra fi lè.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 tại Thuyết minh số 26.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	5
Phương tiện vận tải	10

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao dựa trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như các tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và giá trị phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và các chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư dài hạn được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán và Công ty không lập dự phòng đối với các chứng khoán chưa niêm yết mà không thể thu thập được giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tiền mặt	3.583.442.799	6.942.729.982
Tiền gửi ngân hàng	24.186.442.206	3.225.141.315
Các khoản tương đương tiền	41.656.000.000	15.713.560.000
	69.425.885.005	25.881.431.297

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn dưới 3 tháng và lãi suất được hưởng là 0,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Chứng khoán niêm yết	11.727.000.000	11.160.000.000
Cho vay ngắn hạn	176.390.315.497	-
	188.117.315.497	11.160.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(8.517.000.000)	(8.340.000.000)
	179.600.315.497	2.820.000.000

Cho vay ngắn hạn thể hiện khoản tiền cho vay đối với Công ty Anpha-AG (trước đây là Công ty Con) theo Hợp đồng vay vốn số 01/2011/HĐVV-VA giữa Công ty và Công ty Anpha - AG vào ngày 3 tháng 1 năm 2011. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, lãi suất được tính bình quân cho từng quý theo lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và thanh toán vào cuối mỗi tháng.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	3.283.650.719	1.163.010.218
Công cụ, dụng cụ	31.612.539.914	20.835.878.322
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87.742.415.474	53.491.217.724
Thành phẩm	312.387.094.787	232.804.729.038
Hàng hóa	-	732.196.723
Hàng gửi đi bán	24.237.110.530	9.493.577.700
	459.262.811.424	318.520.609.725
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.898.679.965)	-
	453.364.131.459	318.520.609.725

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, Công ty đã thế chấp toàn bộ hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 1/1/2011	79.902.276.279	97.908.247.041	5.089.777.625	8.580.760.749	191.481.061.694
Tăng	-	6.171.849.220	198.061.091	424.457.000	6.794.367.311
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	11.591.420.849	500.131.847	-	1.841.157.274	13.932.709.970
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	3.656.121.306	-	-	3.656.121.306
Tại ngày 31/12/2011	91.493.697.128	108.236.349.414	5.287.838.716	10.846.375.023	215.864.260.281
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 1/1/2011	12.789.891.828	26.048.961.515	1.786.945.399	3.760.335.530	44.386.134.272
Khấu hao trong năm	5.840.683.565	9.698.843.494	302.750.209	1.941.481.617	17.783.758.885
Kết chuyển từ tài sản thuê tài chính	-	1.547.489.578	-	-	1.547.489.578
Tại ngày 31/12/2011	18.630.575.393	37.295.294.587	2.089.695.608	5.701.817.147	63.717.382.735
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2011	72.863.121.735	70.941.054.827	3.198.143.108	5.144.557.876	152.146.877.546
Tại ngày 31/12/2010	67.112.384.451	71.859.285.526	3.302.832.226	4.820.425.219	147.094.927.422

Như trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, Công ty đã thế chấp một phần lớn nhà xưởng và vật kiến trúc, máy móc và thiết bị và phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2011	20.776.697.124	1.146.231.276	21.922.928.400
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.139.090.909	-	1.139.090.909
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.656.121.306)	-	(3.656.121.306)
Tại ngày 31/12/2011	18.259.666.727	1.146.231.276	19.405.898.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2011	8.370.323.297	361.732.895	8.732.056.192
Khấu hao trong năm	2.093.698.913	238.798.170	2.332.497.083
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.547.489.578)	-	(1.547.489.578)
Tại ngày 31/12/2011	8.916.532.632	600.531.065	9.517.063.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	9.343.134.095	545.700.211	9.888.834.306
Tại ngày 31/12/2010	12.406.373.827	784.498.381	13.190.872.208

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng VNĐ
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 1/1/2011	15.100.000	26.904.394.777	26.919.494.777
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	61.909.480.000	61.909.480.000
Tại ngày 31/12/2011	15.100.000	88.813.874.777	88.828.974.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 1/1/2011	2.936.108	-	2.936.108
Khấu hao trong năm	5.033.328	-	5.033.328
Tại ngày 31/12/2011	7.969.436	-	7.969.436
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	7.130.564	88.813.874.777	88.821.005.341
Tại ngày 31/12/2010	12.163.892	26.904.394.777	26.916.558.669

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp toàn bộ quyền sử dụng đất làm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	5.888.029.358	25.009.981.280
Tăng trong năm	78.616.260.161	18.096.223.540
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình	(13.932.709.970)	(28.469.272.173)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình	(61.909.480.000)	(6.474.362.636)
Kết chuyển vào tài sản thuê tài chính	(1.139.090.909)	-
Kết chuyển vào chi phí trả trước ngắn hạn	-	(1.081.943.563)
Giảm khác	-	(1.192.597.090)
Tại ngày 31 tháng 12	7.523.008.640	5.888.029.358

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	-	20.400.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.000.000.000	-
	2.000.000.000	20.400.000.000

Đầu tư vào công ty con thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Anpha - AG. (gọi tắt là "Công ty con"), một công ty cổ phần ở tỉnh Long An với vốn góp là 20.400.000.000 đồng chiếm tỉ lệ 51% quyền sở hữu (tương ứng 2.040.000 cổ phần - mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) và tương ứng với quyền biểu quyết tại Công ty con. Theo Biên bản số 05/2011/BB-HĐQT-VA ngày 11 tháng 8 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chuyển nhượng 1.840.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần). Do đó, Công ty chỉ còn nắm giữ 20.000 cổ phần (tương ứng 2.000.000.000 đồng) tại Công ty Cổ phần Anpha - AG. Theo đó, khoản đầu tư này được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn khác trên báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	15.029.049.927	15.549.113.255
Tăng	2.202.429.252	9.104.608.971
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	682.098.702
Phân bổ vào chi phí trong năm	(8.072.877.031)	(10.306.771.001)
Tại ngày 31 tháng 12	9.158.602.148	15.029.049.927

14. TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuê thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm và năm trước.

	Các khoản dự phòng VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 1/1/2010	-	-	-
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	-	673.383.344	673.383.344
Tại ngày 31/12/2010	-	673.383.344	673.383.344
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	589.867.997	9.962.381	599.830.378
Tại ngày 31/12/2011	589.867.996	683.345.725	1.273.213.722

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	1.250.467.172.715	775.524.576.754
Vay dài hạn đến hạn trả	10.592.954.000	10.594.800.421
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.121.814.422	6.337.180.018
	1.265.181.941.137	792.456.557.193

Chi tiết số dư theo tính chất của các khoản vay ngắn hạn này như sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	785.959.113.292	562.410.924.000
Vay chiết khấu	464.508.059.423	213.113.652.754
	1.250.467.172.715	775.524.576.754

Các khoản vay ngắn hạn thể hiện các khoản tín dụng ngắn hạn bằng Đồng Việt Nam, Đô la Mỹ và Đô la Hồng Kông từ các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất vay được các ngân hàng công bố theo từng thời kỳ. Các khoản vay này được đảm bảo bằng quyền thu hồi nợ của các bộ chứng từ xuất khẩu, tài sản cố định, quyền sử dụng đất của Công ty và các tài sản cá nhân của ông Lưu Bách Thảo - Chủ tịch của Công ty.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.255.141.943	14.196.369.767
Các loại thuế khác	2.962.742.584	218.482.665
	7.217.884.527	14.414.852.432

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Vay dài hạn	19.748.016.400	26.888.550.621
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.668.689.422	10.224.619.440
	24.416.705.822	37.113.170.061
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(10.592.954.000)	(10.594.800.421)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(4.121.814.422)	(6.337.180.018)
	9.701.937.400	20.181.189.622

Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn với các ngân hàng nhằm tài trợ cho việc xây dựng nhà xưởng và mua máy móc thiết bị. Các khoản vay bao gồm như sau:

Vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (gọi tắt là "Vietcombank") gồm hai khoản vay có tổng hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng và 34.000.000.000 đồng. Các khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng từ 0,95% đến 1% và được đảm bảo bằng chính nhà xưởng và máy móc hình thành từ các khoản vay này. Các khoản vay này được hoàn trả hàng quý bắt đầu từ tháng 6 năm 2005 đến tháng 6 năm 2011 cho khoản vay có hạn mức là 15.000.000.000 đồng và từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 6 năm 2014 cho khoản vay còn lại.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vay dài hạn với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (gọi tắt là "Agribank") có hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng cho việc mua xe tải đông lạnh vận chuyển hàng hóa. Khoản vay này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng 1,5% và được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ khoản vay này. Khoản vay này được hoàn trả 6 tháng một lần bắt đầu từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 5 năm 2013.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Trong vòng một năm	10.592.954.000	10.594.800.421
Trong năm thứ hai	8.755.062.400	13.192.954.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	400.000.000	3.100.796.200
	19.748.016.400	26.888.550.621
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(10.592.954.000)	(10.594.800.421)
Số phải trả sau 12 tháng	9.155.062.400	16.293.750.200

Công ty cũng đã ký hợp đồng thuê tài chính dài hạn với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam để thuê một số phương tiện vận tải. Thời hạn thuê của các hợp đồng thông thường là sáu mươi (60) tháng. Các khoản thuê này chịu lãi suất lãi tiền vay một tháng bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng cộng 0,37%. Tiền nợ được thanh toán cố định và không có thỏa thuận nào cho các chi phí thuê tiềm tàng khác. Các khoản nợ thuê tài chính bằng Đồng Việt Nam. Tài sản thuê tài chính được Công ty dùng để đảm bảo cho khoản nợ vay.

Các khoản nợ dài hạn khác được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê		Giá trị tối thiểu của các khoản tiền thuê hiện tại	
	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Các khoản phải trả do thuê tài chính:				
Trong vòng một năm	4.472.478.960	6.896.841.278	4.121.814.422	6.337.180.018
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	633.767.045	4.282.928.493	546.875.000	3.887.439.422
	5.106.246.006	11.179.769.771	4.668.689.422	10.224.619.440
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	(437.556.599)	(955.150.345)	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	4.668.689.407		4.668.689.422	10.224.619.440
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trong phần nợ ngắn hạn)			(4.121.814.422)	(6.337.180.018)
Số phải trả sau 12 tháng			546.875.000	3.887.439.422

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phần được phép phát hành	22.500.000	22.500.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	22.500.000	22.500.000
Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ thực tế do các cổ đông có tỷ lệ góp vốn lớn hơn 5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Số lượng cổ phiếu và tỉ lệ nắm giữ tại ngày 31/12/2010 và ngày 31/12/2011		Vốn đã góp tại ngày 31/12/2010 và ngày 31/12/2011
	Cổ phiếu	%	VND
Ông Lưu Bách Thảo	3.000.000	13,33	30.000.000.000
Ông Daniel Yet	2.400.000	10,67	24.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.879.970	8,36	18.799.700.000
	7.279.970	32,36	72.799.700.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1/1/2010	100.000.000.000	12.500.038.413	381.298.636	65.385.002.448	178.266.339.497
Vốn góp từ cổ tức và thặng dư vốn cổ phần	95.000.000.000	(12.500.038.413)	-	(82.499.961.587)	-
Vốn góp bằng tiền	30.000.000.000	75.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	80.989.690.718	80.989.690.718
Cổ tức đã chia	-	-	-	(7.435.040.861)	(7.435.040.861)
Số dư tại ngày 31/12/2010	225.000.000.000	75.000.000.000	381.298.636	56.439.690.718	356.820.989.354
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	61.373.565.210	61.373.565.210
Chia cổ tức	-	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	4.047.734.834	(9.714.561.601)	(5.666.826.767)
Số dư tại ngày 31/12/2011	225.000.000.000	75.000.000.000	4.429.033.470	85.598.694.327	390.027.727.797

Căn cứ Nghị quyết số 05/2011/ĐHĐCĐ-VA ngày 14 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối lợi nhuận năm 2010 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ là 4.047.734.833 đồng tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 4.047.734.833 đồng tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế
- Thường Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 809.546.967 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 809.546.967 đồng tương ứng với 1% lợi nhuận sau thuế
- Chi trả cổ tức bằng tiền mặt là 22.500.000.000 đồng tương ứng với 10% vốn điều lệ.

Trong năm, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận nêu trên.

Cũng theo Nghị quyết trên, cổ đông Công ty đã phê duyệt kế hoạch tăng vốn điều lệ trong năm 2011 thêm 75.000.000.000 đồng từ khoản thặng dư vốn cổ phần bằng việc phát hành thêm 7.500.000 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000/1 cổ phần theo tỷ lệ là 3:1 cho các cổ đông hiện hữu. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc tăng vốn chưa được thực hiện.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.347.797.891.454	1.141.135.353.454
Chi phí nhân công	115.375.955.374	89.151.622.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.393.047.350	15.849.195.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.678.732.252	153.771.491.165
Chi phí khác	112.493.734.458	22.126.243.170
	1.770.739.360.888	1.422.033.906.066

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	30.482.893.954	1.274.239.797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.295.884.249	32.210.390.192
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.511.214.355	2.474.018.017
Khác	-	12.060.657.000
	80.289.992.558	48.019.305.006

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền vay	91.102.573.233	49.674.891.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	54.045.020.090	70.227.668.716
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	177.000.000	1.980.000.000
	145.324.593.323	121.882.560.092

22. LỢI NHUẬN KHÁC

	2011 VND	2010 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	40.753.800
Bán bao bì và dụng cụ	-	8.822.899.747
Khác	1.733.502.020	747.547.650
Thu nhập khác	1.733.502.020	9.611.201.197
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	(40.753.800)
Giá vốn bao bì và dụng cụ	-	(8.784.553.485)
Các khoản chi phí khác	(205.388.044)	(830.973.077)
Chi phí khác	(205.388.044)	(9.656.280.362)
Lợi nhuận/(lỗ) khác	1.528.113.976	(45.079.165)

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	65.028.876.775	89.771.902.456
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(2.087.405.245)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.514.558.499	7.082.711.355
Thu nhập chịu thuế	67.543.435.274	94.767.208.566
Trong đó: Thu nhập chịu thuế của hoạt động chính	65.681.557.483	86.070.557.106
Thu nhập chịu thuế của hoạt động khác	1.861.877.791	8.696.651.460
Thuế suất áp dụng cho hoạt động chính	10%	10%
Thuế suất áp dụng cho hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.033.625.196	10.781.218.576
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm hàng năm	(954.850.992)	(1.325.623.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Thông tư 154	(1.823.632.261)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.255.141.943	9.455.595.082

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ ngày đăng ký kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2006 và 2007 là hai năm được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp) và được giảm 50% cho 5 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2008).

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2011, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 154/2011/TT-BTC hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 4 tháng 11 năm 2011 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về việc áp dụng giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm 2011.

24. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế	61.373.565.210	80.989.690.718
Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(4.511.214.355)	(2.474.018.017)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.862.350.855	78.515.672.701
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông	22.500.000	22.228.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.527	3.532

25. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các cam kết thuế hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Trong vòng một năm	46.801.584	46.801.584
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	140.404.752	140.404.752
Sau năm năm	1.928.875.283	1.973.466.792
	2.116.081.619	2.160.673.128

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuế hoạt động thể hiện tiền thuê đất tại phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang trong 50 năm tính từ tháng 3 năm 2005. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 6 năm kể từ ngày 17 tháng 3 năm 2005.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 15 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.425.885.005	25.881.431.297
Phải thu khách hàng	644.043.222.377	548.428.983.364
Phải thu khác	70.413.893.584	157.767.456.128
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	115.892.799
Đầu tư ngắn hạn	179.600.315.497	2.820.000.000
Khoản đầu tư dài hạn	2.000.000.000	-
Khoản ký quỹ dài hạn	923.725.000	1.585.825.000
Tổng cộng	966.522.934.262	736.599.588.588
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	1.265.181.941.137	792.456.557.193
Phải trả người bán	121.779.296.432	129.778.323.204
Chi phí phải trả	5.329.900.187	2.449.295.661
Phải trả ngắn hạn khác	6.746.670.730	38.613.835.243
Vay và nợ dài hạn	9.701.937.400	20.181.189.622
Tổng cộng	1.408.739.745.886	983.479.200.923

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ phải trả	
	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ	31/12/2011 VNĐ	31/12/2010 VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	527.918.172.536	302.129.243.889	1.030.436.129.408	312.624.576.805
Đồng Euro (EUR)	811.224.259	26.493.475	-	-
Đô la Hồng Kông (HKD)	-	-	10.506.542.400	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Tuy nhiên, Công ty đánh giá rủi ro này ở mức thấp vì Công ty không có các khoản đầu tư vào công cụ vốn trọng yếu.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Vay ngắn hạn	1.250.467.172.715	-	1.250.467.172.715
Phải trả người bán	121.779.296.432	-	121.779.296.432
Chi phí phải trả	5.329.900.187	-	5.329.900.187
Phải trả ngắn hạn khác	6.746.670.730	-	6.746.670.730
Vay và nợ dài hạn	14.714.768.422	9.701.937.400	24.416.705.822

Tại ngày 31/12/2010	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Vay ngắn hạn	775.524.576.754	-	775.524.576.754
Phải trả người bán	129.778.323.204	-	129.778.323.204
Chi phí phải trả	2.449.295.661	-	2.449.295.661
Phải trả ngắn hạn khác	38.613.835.243	-	38.613.835.243
Vay và nợ dài hạn	16.931.980.439	20.181.189.622	37.113.170.061

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2011	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	69.425.885.005	-	69.425.885.005
Phải thu khách hàng	644.043.222.377	-	644.043.222.377
Phải thu khác	70.413.893.584	-	70.413.893.584
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	-	115.892.799
Đầu tư ngắn hạn	179.600.315.497	-	179.600.315.497
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	923.725.000	923.725.000

Tại ngày 31/12/2010	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1- 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.881.431.297	-	25.881.431.297
Phải thu khách hàng	548.428.983.364	-	548.428.983.364
Phải thu khác	157.767.456.128	-	157.767.456.128
Khoản ký quỹ ngắn hạn	115.892.799	-	115.892.799
Đầu tư ngắn hạn	2.820.000.000	-	2.820.000.000
Khoản ký quỹ dài hạn	-	1.585.825.000	1.585.825.000

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với Công ty con như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các nghiệp vụ khác		
Thoái vốn khỏi Công ty con	18.400.000.000	15.600.000.000
Tạm ứng cho Công ty con	-	78.591.208.921
Rút vốn từ Công ty liên kết	-	39.340.000.000

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Lương và thưởng	1.115.302.470	1.113.982.829



Lưu Bách Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 6 tháng 4 năm 2012

Ngô Văn Thu
Kế toán trưởng



"Clean from Baby Fish, Farm to Dining Table"

TABLE OF CONTENTS

MESSAGE	69
ABOUT THE COMPANY	73
REPORTS OF THE MANAGEMENT BOARD AND BOARD OF DIRECTOR	83
SHAREHOLDERS RELATIONS AND CORPORATE GOVERNANCE	99
CORPORATE SOCIAL RESPONSIBILITY	106
FINANCIAL STATEMENT	108



Address : National Highway No. 91, Thanh An Hamlet, My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

Telephone : (84-763) 932 545

Fax : (84-763) 932 554

Website : www.anvifish.com

Email : info@anvifish.com

Share symbol : AVF

Stock exchange : HOSE



 **Freshness**

VISION

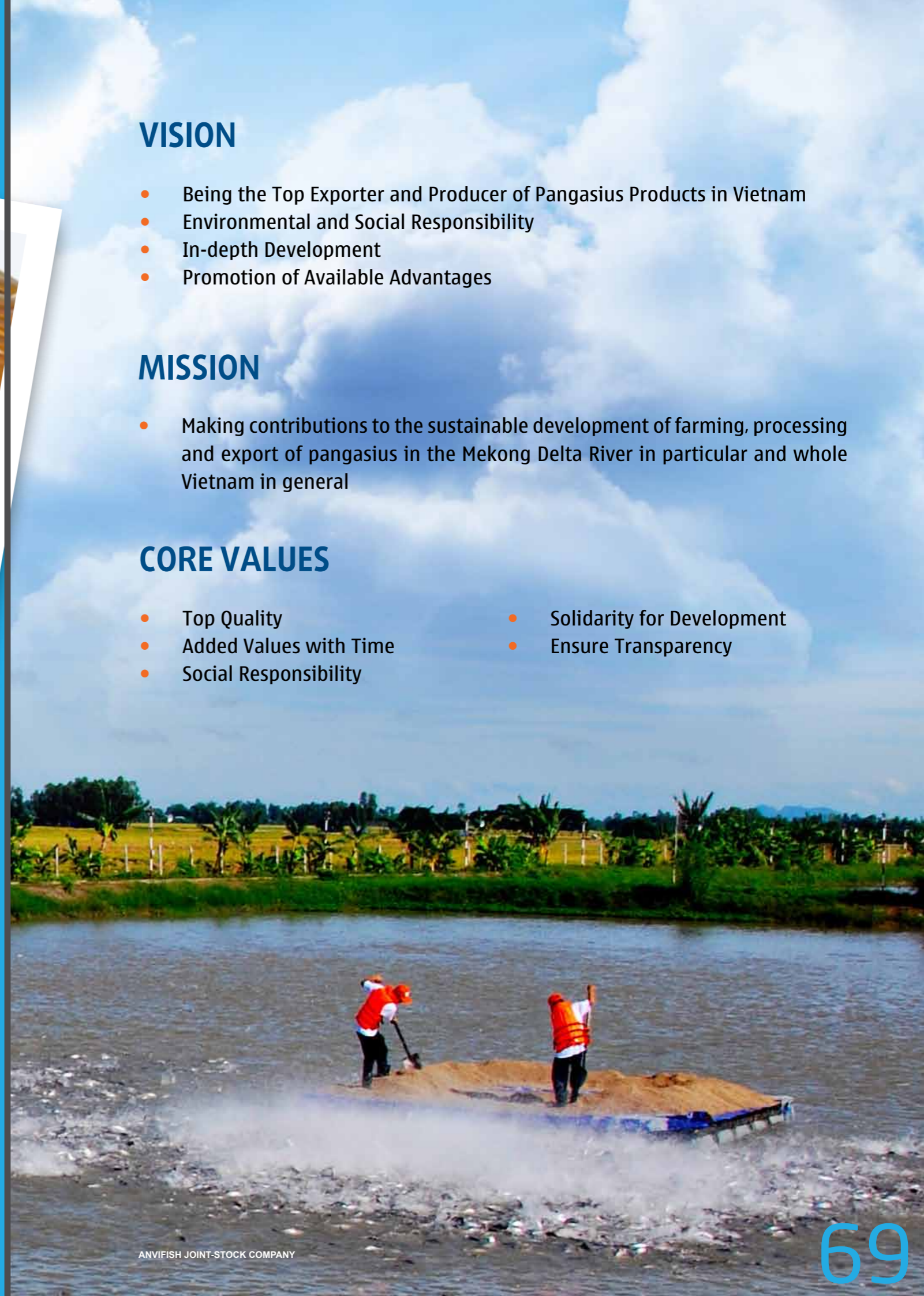
- Being the Top Exporter and Producer of Pangasius Products in Vietnam
- Environmental and Social Responsibility
- In-depth Development
- Promotion of Available Advantages

MISSION

- Making contributions to the sustainable development of farming, processing and export of pangasius in the Mekong Delta River in particular and whole Vietnam in general

CORE VALUES

- Top Quality
- Added Values with Time
- Social Responsibility
- Solidarity for Development
- Ensure Transparency



Chairman's Message

Dear shareholders, investors, customers, partners, and all staff members of Anvifish,

2011 passed by with many challenges in the entire economy of Vietnam. All was an atmosphere of gloom and pressure with a great threat of impossible recovery in the short-term of the world economy: high unemployment, budget deficit and sovereign debts in the United States of America; extended sovereign debts in Europe; the Japanese economy was heavily affected by natural calamities; security and political uncertainties in Africa, the Middle East, etc.

Meanwhile, the picture of the Vietnamese economy was not so bright when the strong monetary tightening policy and the financial policy have not delivered results. GDP growth obviously slowed down; interest rates and inflation, although controlled, were still high; budget deficit remained high; investments were higher than savings; trade deficit was improved but still very risky (upon increases in credits and public investments); the foreign exchange rate showed decreases since the second quarter of 2011 but were still under pressure (previously, the State Bank of Vietnam also raised the foreign exchange rate by 9.3% in February 2011).

However, export of pangasius grew strongly, with total export value reaching over US\$1.8 billion (up by 26.5% from 2010). This revealed continued growth potentials of the pangasius processing industry and the increasing needs of the world for pangasius products of Vietnam. However, there remained many difficulties and challenges in the pangasius processing industry of Vietnam. The greatest weakness of this industry is the production of baby fish; decline in baby fish quality is one of the reasons for low farming performance, slow growth of commercial fish and more diseases than in 2010. In addition, both corporate processors, exporters of aqua-products and farmers faced difficulties in investment capital resources. Farmer households and enterprises face difficulties in that disbursement is based on collaterals and loan terms which are shorter than farming periods. It is obvious that since January 2011, supplies of domestic raw materials have been scarce and material prices have increased significantly; more seriously, raw material supplies in the area are gradually running out and there has been no sign of recovery. Most enterprises of the same industry in the province have had no raw materials for processing. Moreover, consuming countries continue to introduce further technical barriers, such as increased testing for anti-biotic residues. Enterprises in the industry have faced increasingly harsh competition.

In such difficulties, thanks to accurate forecasts and proper and timely business strategies of the Management, plus customers' trust and great efforts of all staff members, Anvifish has succeeded in maintaining its sustainable development. By the end of 2011, net revenue of Anvifish had reached over VND1.863 billion, an increase of around 17.52% from 2010, and exceeded the target by 2.17%. Profit after tax reached

nearly VND61.3 billion, an decrease of 24.17% from 2011, and decrease 23.208% than target. Among more than 144 Pangasius exporters now, 10 enterprises of which account for 40% of market share. Anvifish ranks the 4th with export value of around US\$80.1 million, accounting for around 3.81% of market share of the entire industry.

In the crisis, Anvifish maintained normal production and business activities and created sustainable growth. The most important reason is that the company is able to control its supplies of raw materials – since Anvifish has its own special-use material area, and seeks for supplies in other provinces through association with farmer households in response to the scarcity and rapid changes of material supplies.

Besides, with its business philosophy "Clean from baby fish, farm to dining table", Anvifish constantly maintains and improves quality management systems in farming and processing of products, in addition to acquisition of modern equipment for its testing laboratory. Especially, the Company develops and maintains quality management systems to always meet all strict requirements of customers in all markets. As a result, Anvifish is able to not only maintain its frequent customers with its reputation but also constantly increase new customers all over the world. Anvifish took advantage of the recent economic crisis to turn threats and challenges into opportunities.

Therefore, on behalf of the Management Board of the Company, I would like to thank all customers that trust and choose Anvifish as their partners over the past time. I would like to thank the Company's staff members who have made constant efforts to contribute to the success of Anvifish today. And I would like to extend our gratitude to our distinguished Shareholders who have trusted and accompanied us.

However, in the context of the stagnating overseas and domestic stock exchanges recently, AVF share price strongly declined and became much cheaper than its actual value and sometimes cheaper than its par value. This partly affected the implementation of investment projects and fund-raising plans of the Company.

Despite difficulties, according to assessment of experts in the industry, 2012 will continue to be another good year for the fishery sector. The sovereign debt crisis in Europe will result in a reduction of support from the governments of these countries for enterprises in Europe. Economic difficulties will be an opportunity for delicious, clean, cheap and quality products like Vietnamese pangasius to be the choice of most consumers all over the world. This is an opportunity arising in the crisis for Vietnamese fish to make use of its competitive edge.

According to the 2012 Plan of the Ministry of Agriculture and Rural Development, total farming area of 5,500 to 6,000 ha of land will deliver 1.2 to 1.5 million tons of output. Export value in 2012 is planned to reach US\$2 billion. Anvifish alone also will try to earn VND1.908 billion of net revenue in 2012 (up by 2.42% from 2011), and over VND90 billion of profit (up by 50% from 2011). The key objectives for 2012 are to maintain the existing output and revenue, increase of profit thanks to in-depth development in the link chain to increase the internal value.

The 2012 plan requires Anvifish to grow with breakthroughs in all aspects. Our team needs to: develop material supplies, increase productivity of the factory, decrease the production norm, ensure strong and synchronous operation of equipment and linking of machinery components to deliver combined strength with time.

With the slogan "Clean from baby fish, farm to dining table" Anvifish is committed to making the greatest efforts to keep the trust of customers, improve capital use efficiency to meet the expectations of shareholders and take better care of the physical and spiritual life of staff members of the Company, contribute more to the State Budget for general development of the community and the society.

An Giang, 31 March 2012



Luu Bach Thao
Chairman of the Management Board
of Viet An Joint Stock Company

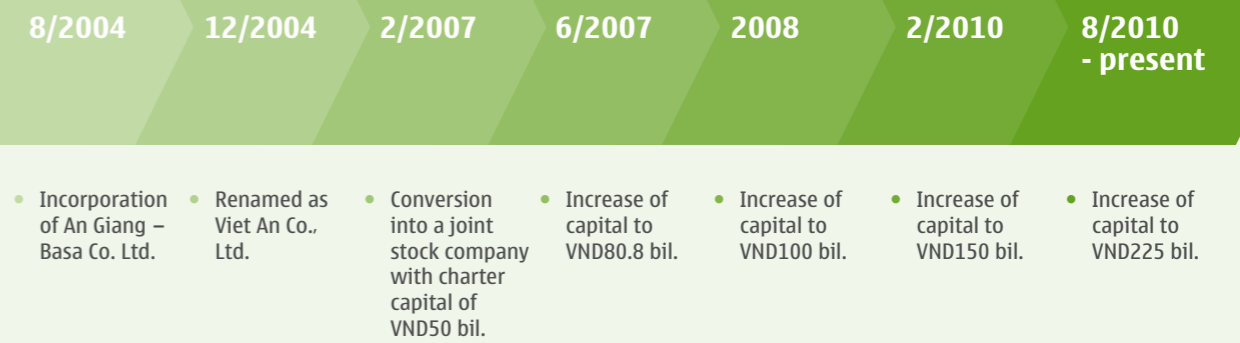




 **Quality**

ABOUT THE COMPANY

Corporate History



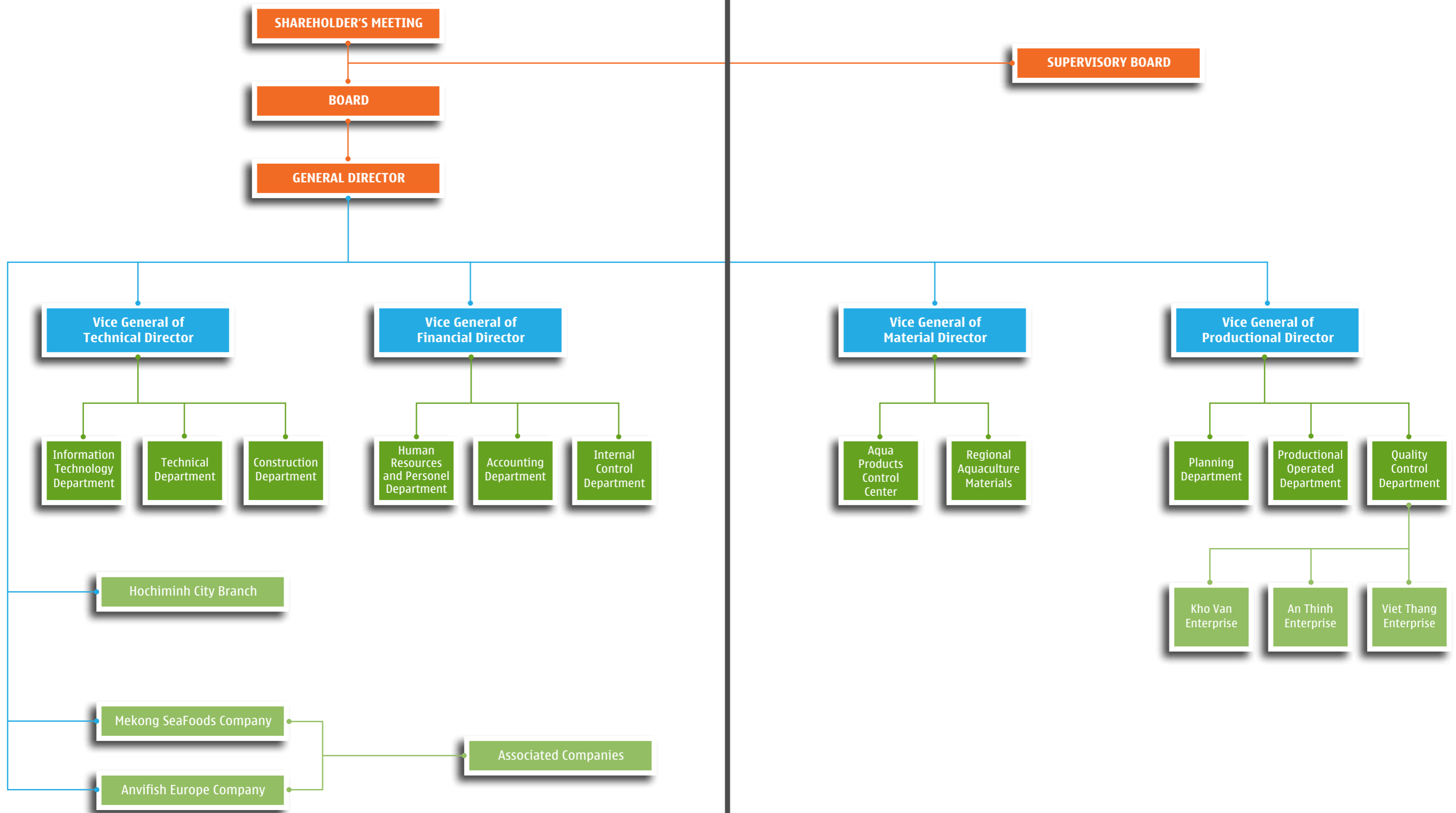
Principal business fields

The Company's principal business lines include exploitation, farming, processing and export of aqua-products.

- **Main products:** pangasius fillets, pre-fried breaded pangasius, skewed pangasius, seabass, and goby fish.
- **Product structure:** pangasius fillets account for around 98.7% of output and 98.81% of export value of the Company currently. In addition to off-grade products and by-products which are mainly for sale in the domestic market, high added value items like seabass and goby fish will be new directions of development for the Company in future.



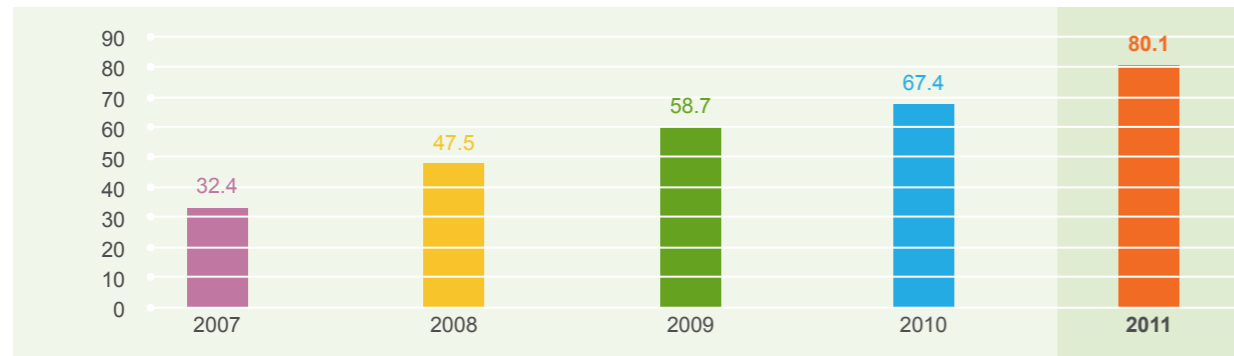
Organization chart and management structure



Summary of operating results for 5 years (2007 – 2011)

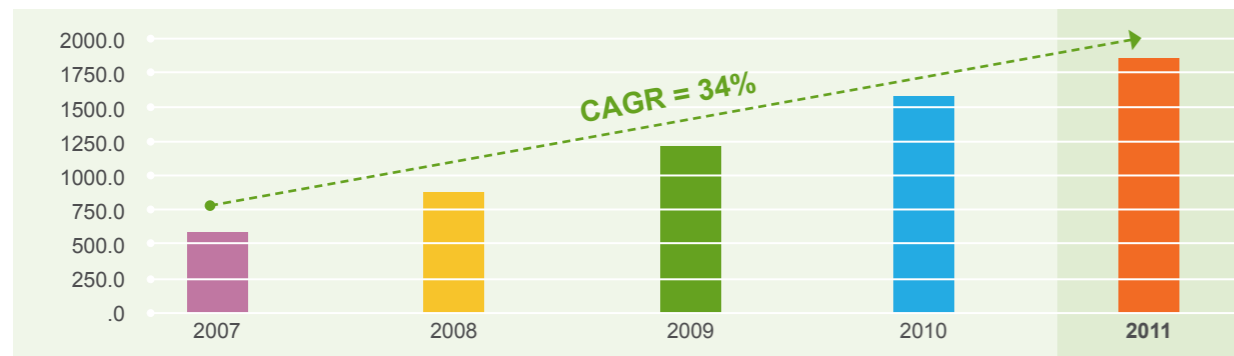
Export value by year

(Unit: US\$ million)



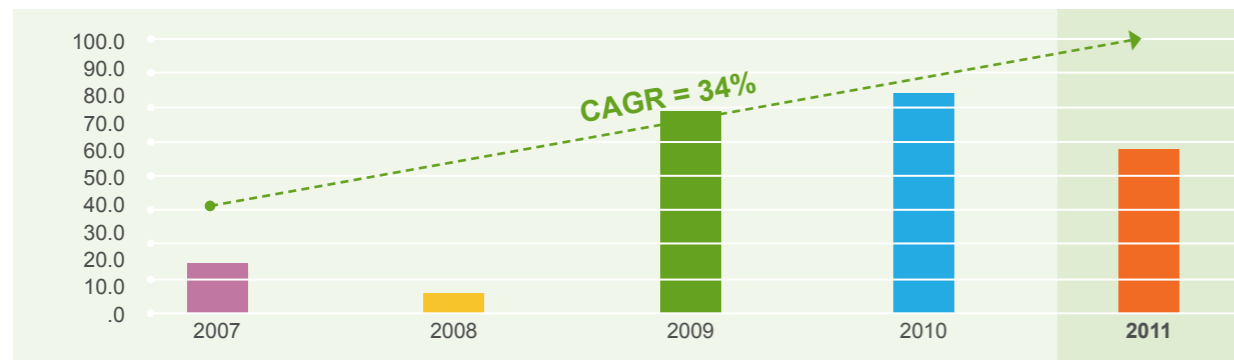
Net revenue

(VND billion)



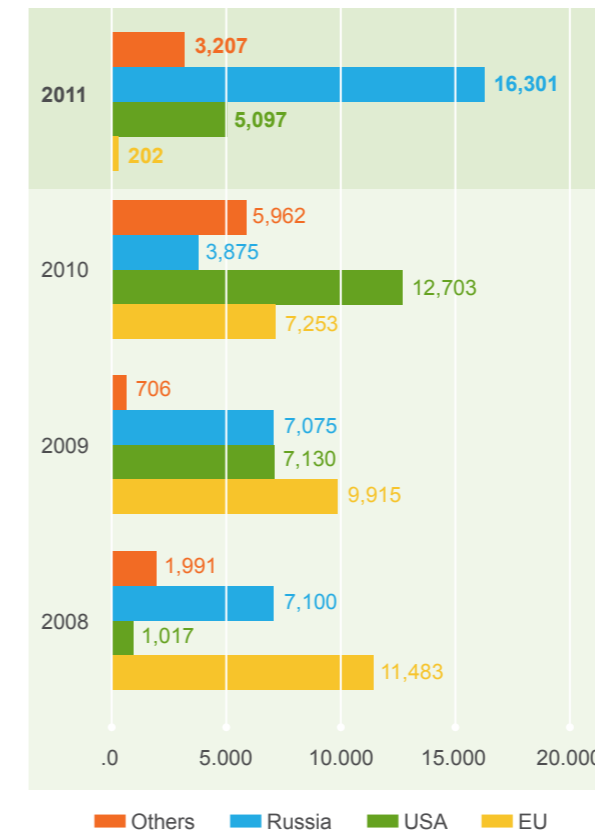
Profit after tax

(VND billion)



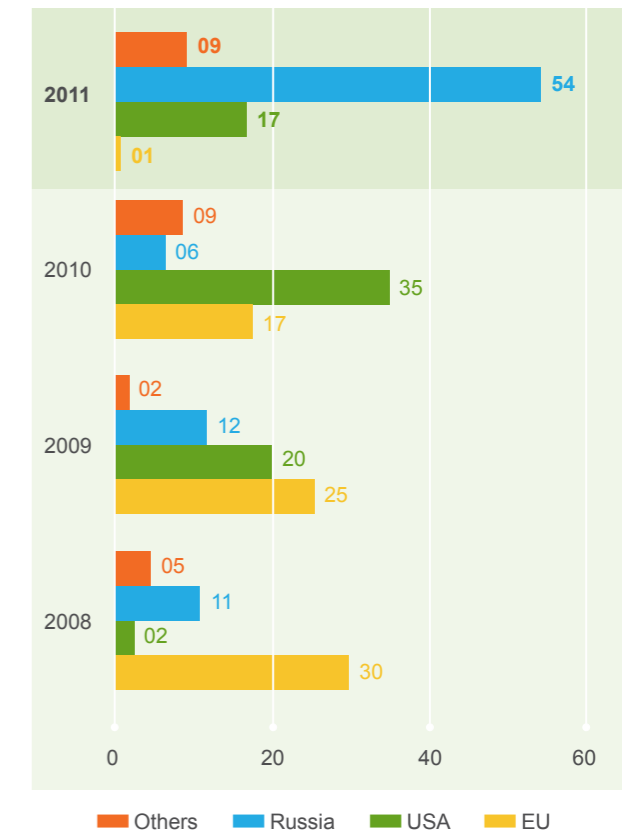
Output

(ton)

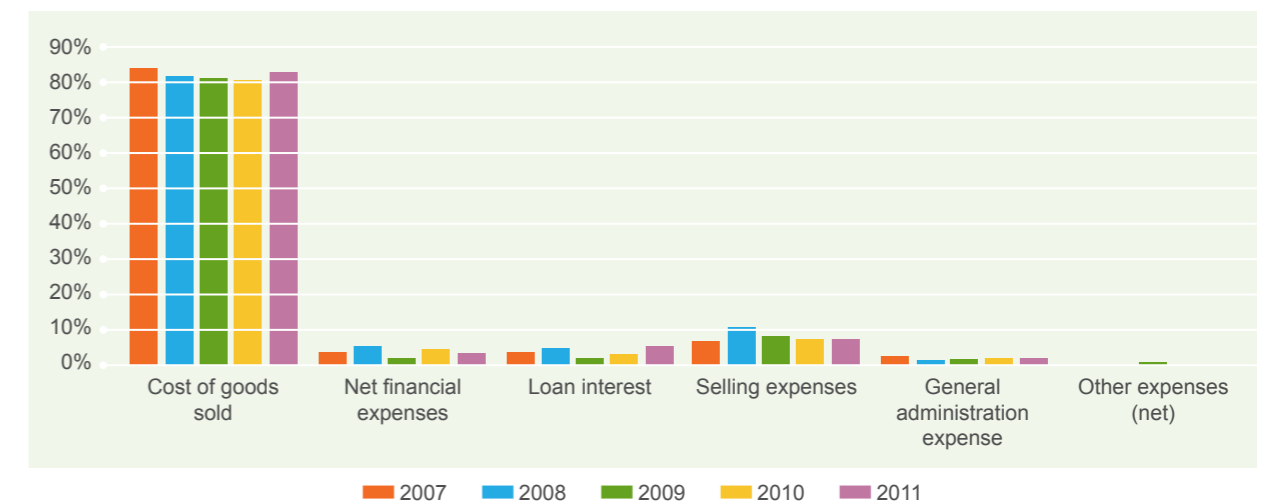


Revenue

(US\$ million)



Expense structure by year



Financial situation by year

FINANCIAL HIGHLIGHTS	2007	2008	2009	2010	2011
NET FINANCIAL EXPENSES					
Liquidity ratio					
Current ratio	0.85	0.92	0.86	1.00	1.09
Quick ratio	0.53	0.51	0.49	0.69	0.78
Capital structure					
Liabilities / Total assets	0.79	0.84	0.86	0.76	0.79
Liabilities / Equity	3.66	5.14	6.07	3.08	3.85
Short-term debts / Liabilities	0.88	0.87	0.85	0.90	0.99
Short-term loans / Short-term debts	0.82	0.73	0.76	0.80	0.85
Long-term loans / Long-term debts	0.62	0.99	1.00	1.00	0.98
Asset structure					
Current assets / Total assets	0.58	0.67	0.63	0.68	0.86
Non-current assets / Total assets	0.42	0.33	0.37	0.32	0.14
Operation capacity					
Total asset turnover	1.40	1.28	0.98	1.04	0.99
Average collection period	63	58	74	110	142
Average inventory period	67	74	101	95	91
Average payment period	31	41	54	44	39
Expense structure					
Cost of goods sold / Net revenue	83.82%	81.70%	81.13%	80.31%	83.18%
Net financial expense / Net revenue	3.54%	5.42%	1.50%	4.64%	3.49%
Loan interest / Net revenue	3.67%	4.94%	1.72%	3.14%	4.89%
Selling expense / Net revenue	6.86%	10.64%	8.03%	7.21%	7.27%
General administration expense / Net revenue	2.38%	1.30%	1.65%	2.18%	2.65%
Other expenses (net) / Net revenue	0.05%	0.11%	0.91%	0.00%	0.00%
Growth rate					
Total assets	-	70%	79%	22%	24%
Equity fund	-	29%	56%	111%	5%
Net revenue	-	56%	37%	30%	17%
Profit before tax	-	-	1016%	8%	-28%
Profit after tax	-	-	909%	8%	-23%
Profitability					
Profit after tax / Net revenue	3.33%	0.83%	6.13%	5.10%	3.29%
Operating profit / Net revenue	3.39%	0.95%	7.69%	5.66%	3.41%
ROE	21.67%	6.55%	42.46%	21.73%	15.74%
ROA	4.65%	1.07%	6.01%	5.32%	3.25%
Others					
Book value	10,887	11,339	17,634	16,554	17,335
EPS	2,360	742	7,487	3,597	2,728

Cash flows by year

Unit: VND million

	2007	2008	2009	2010	2011
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES					
1. Profit before tax	19,065	7,424	82,838	89,737	65,029
2. Adjustment:					
Depreciation	7,798	11,201	13,035	17,957	20,121
Provisions	1,700	7,660	8,864	(3,731)	24,091
Unrealized foreign exchange difference	(1,807)	(1,629)	(127)	(2,474)	(4,511)
Earnings from investing activities	(988)	(1,805)	(1,616)	(1,586)	(30,483)
Loan interest	20,962	43,960	21,052	49,773	91,103
3. Profit before changes in working capital	46,730	66,811	124,046	149,676	165,350
Increase in receivables	(40,452)	(86,544)	(197,831)	(332,735)	(292,289)
Decrease/(Increase) in inventory	(44,158)	(119,831)	(132,300)	19,160	(140,742)
(Decrease)/Increase in payables	13,840	72,017	64,723	(8,846)	28,755
Increase in prepaid expenses	(5,750)	(9,295)	(9,068)	(7,892)	5,348
Paid loan interest	(20,203)	(42,878)	(21,052)	(47,891)	(91,103)
Paid corporate income tax	-	-	(1,975)	(1,249)	(14,196)
Other incomes from operating activities	-	(2,163)	4,055	-	662
Net inflow from operating activities	(49,993)	(121,882)	(169,399)	(229,777)	(338,215)
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES					
1. Expense for purchase of fixed assets	(44,923)	(25,084)	(27,228)	(48,572)	(85,160)
2. Income from disposal of fixed assets	-	-	3,420	-	-
3. Expenses for investment in or capital contribution to other companies	(31,290)	(65,104)	(18,101)	-	(945)
4. Divestment incomes	-	-	-	40,140	18,778
5. Interest incomes	988	1,805	1,616	1,066	3,252
Net outflow from investing activities	(75,226)	(88,383)	(40,293)	(7,366)	(64,074)
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES					
1. Capital contributed by shareholders	50,800	31,700	-	105,000	-
2. Proceeds from short/long-term loans	1,088,074	1,855,244	2,193,097	2,510,975	475,461
3. Repayments of loan debts	(991,354)	(1,662,557)	(1,896,281)	(2,410,372)	-
4. Repayment of financial lease debts	(3,733)	(5,668)	(6,523)	(6,198)	(6,493)
5. Dividends paid to shareholders	(14,181)	(13,699)	(10,000)	(7,435)	(22,500)
Net inflow from financing activities	129,606	205,021	280,293	191,970	446,468
Net cash flow in the year	4,388	(5,245)	70,601	(45,173)	44,178
Opening cash and cash equivalents	2,788	7,047	1,763	72,401	25,881
Effect of foreign exchange changes	(129)	(39)	(289)	1,390	(634)
Closing cash and cash equivalents	7,047	1,763	72,074	28,618	69,426



Highlights on production and business activities for the past 5 years

- After 5 years of conversion into a joint stock company, Anvifish has achieved impressive growth. By the end of 2011, the Company had total assets of around VND1.890 billion, VND225 billion of charter capital, over US\$80 million of export value (ranking the 4th with 3.81% market share), over VND1.863 billion of net revenue, over VND61.3 billion of profit after tax, book value of around VND17,335 per share and EPS of around VND2,728 per share.
- In the period of 2007-2011, the average growth rate of total assets was 47% per annum, export value 25% per annum, net revenue 34% per annum, and profit after tax 45% per annum.
- Such impressive figures first and most importantly resulted 34% from the proper material area development strategies of the Board of Directors. With the focus on material area development in order to control raw material supplies, along with the application of advanced standards like Global G.A.P. and SQF 1000CM, the Company has controlled well expenses and assure product quality and keep the trust of customers.
- In addition, proper market development resulted in a greater advantage for Anvifish than any other company in the industry. Anvifish has made proper adjustments from time to time and strong changes in its export market structure: while Anvifish had two main markets - EU and Russia (accounting for over 85% of the Company's output and export value) in 2008, in 2011, the Company has two main export markets of Russia (accounting for over 65%) and the United States of America (accounting for over 20%). Moreover, Australian market, which has been recently exploited, proves very potential with nearly 6% of total export value.
- On the other hand, the Company used fairly high financial leverage. As at 31 December 2011, the ratio of debts to total assets was 0.79; the ratio of debts to equity was 3.85. The Company's debts consist of mostly short-term loans (accounting for around 75% of total liabilities) to provide working capital for the production activities of the Company. However, the financial risks of these loans were relatively low since they were denominated in foreign currency at low interest rates (around 6% per annum).
- Moreover, the Company is very careful managing risks through keeping its solvency at a safe level.

- However, the Company's capital turnover has not been very effective, since the Company has provided fairly high preferential treatments to its frequent customers in capital appropriation in the past time. This resulted from the Company's policy on sharing difficulties with its frequent customers in order to help them overcome the economic crisis period.
- As a result, the Company's profitability has been only at an average level. In 2011, the Company's profit margin ratio was only around 3.29%, ROE around 15.74%, ROA around 3.25%.
- The Company's cash flows from operating activities by year have not been improved; they have been quite risky and showed a shortage of working capital and an imbalance between capital, cash generating ability and Company scale. Specifically, the Company's business activities remain largely dependent on cash flows from financing activities. Especially, the over-preferential credit policy for frequent customers has made an imbalance in the cash flows of the Company. It was partly because of the economic crisis and partly because of the market expansion strategy of the Company over the past time. Therefore, the company must be more focused adjustments of policies on receivables and payables for sustainable development in future.

Highlighted events in 2011

- Investment in an additional farming area in Phu Thuan: a 29.5-ha farming area was completely invested in accordance to Global GAP and ASC standards. There is a feed manufacturing plant that ensures sufficient supplies. Annual additional output is expected to reach 9,000-10,000T per annum.
- The share issuance for increasing charter capital was postponed and the planned profit after tax of over VND162 billion was adjusted to VND80 billion (according to the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 11/2011/NQ-DHDCD-VA dated 26 December 2011 (where opinions were collected in writing)).
- The company's capital in its subsidiary Anpha-AG was sold to individual investor in cash of 1,840,000 shares at par value. Thus, the percentage of Anvifish's holding in Anpha-AG is currently equal to 5% of charter capital.

REPORTS OF THE MANAGEMENT BOARD AND THE BOARD OF DIRECTORS

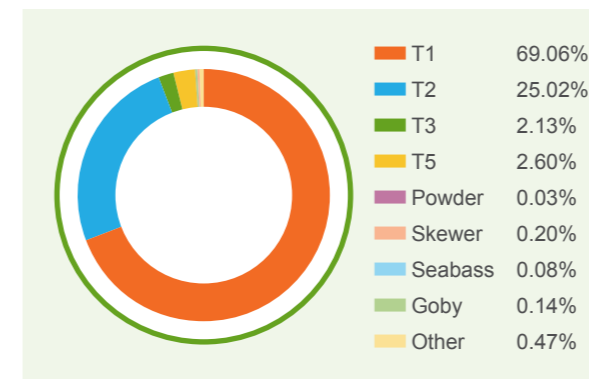
Income statement in 2011

DESCRIPTION	UNIT	2010 PERFORMANCE	2011 PLAN (*)	2011 PERFORMANCE	COMPARED WITH PLAN	YEAR-ON-YEAR COMPARISON
Net revenue	VND mil.	1,586,940	1,824,000	1,863,532	102.17%	117.52%
Gross profit	VND mil.	312,533	350,000	313,379	-	100.27%
Profit before tax	VND mil.	89,736	-	65,028	-	72.47%
Profit after tax	VND mil.	80,939	80,000	61,373	76.72%	75.83%
Dividends/Charter capital	%	54.4%	40%	-	-	-
EPS	VND	3,597	-	2,728	-	75.84%

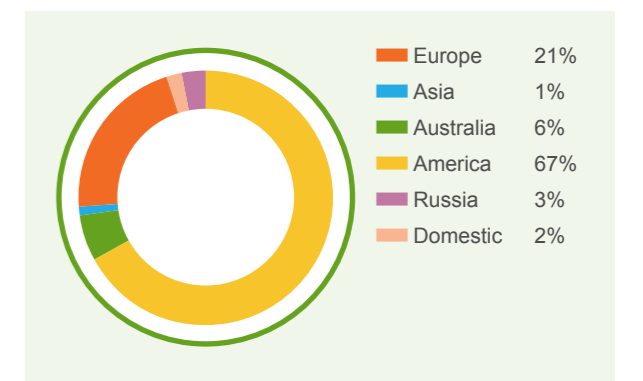
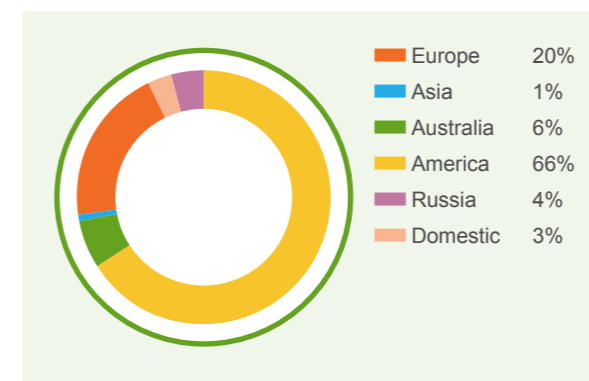
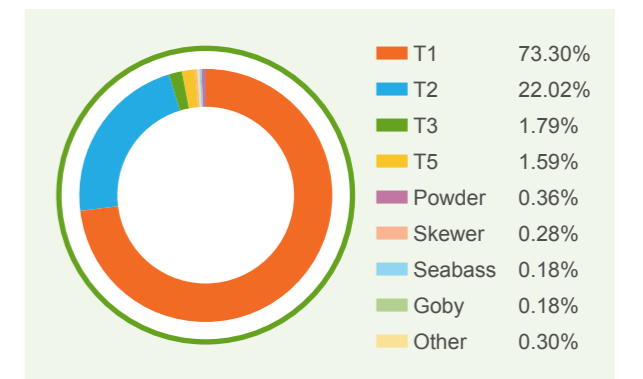
(*) According to Resolution No. 05/2011/DHDCD-VA dated 14 April 2011 and Resolution No. 11/2011/NQ-DHDCD-VA dated 26 December 2011



Output Structure



Revenue Structure





Assessment on operating results in 2011

In a year full of difficulties and changes, Anvifish was still developing and expanding. Its net revenue in 2011 exceeded the target by 2.17%, an increase by 17.52% from 2010. Two factors contributing to such growth were the increase in foreign exchange rate and the increase in average selling price. Upon planning for the year 2011, the estimated foreign exchange rate used was VND19,500 = US\$1, but the actual foreign exchange rate in 2011 was VND20,800 = US\$1 (up by 6.67% from the plan). Meanwhile, the average selling price of products in 2011 was US\$3.459/kg, which was US\$0.249/kg or 7.76% higher than the planned average selling price of US\$3.21/kg.

However, the main reasons for such growth were the following:

- **Proper business strategies**, which have been set out in preceding years: "Focus on the quality of goods and satisfaction of customers' demands," have created the trust of customers and made the brand "Anvifish" stand out. The number of frequent customers has grown and become stable increasingly. Anvifish has 12 biggest customers, including: Mekong Seafoods, Amanda, Metro,

DKSH, Sundance, JSC, Galac'Sea, HMF, Clama, All Fish, Gourmet, and Mazzetta. These customers represent over 87% of output and 88.49% of export value.

- **Dynamic market development** attract many customers from all over the world, and satisfy demands of insistent customers. More sale agencies have been opened in territories and countries that consume the Company's products.
- **A good management team** that keeps learning, updating and researching for innovation and use of new technologies in the world, grasping information in a timely manner and correcting weaknesses. In addition, the management team, skilled employees and workers have been loyal to the Company; they have helped produce products with stable quality that satisfy customers.
- **Flexibility** in business orientation, which is appropriate from time to time. The Company has been very keen on grasping opportunities to go forwards.

Assessment on corporate governance

The Production Division

Farming area

The biggest difficulty of farming area is that capital resources provided by Anvifish cannot meet farming needs.

However, during 2011, the Company developed an additional farming area – the sixth one – Phu Thuan Farming Area. All farming areas strictly apply quality standards such as: Global G.A.P. and SQF 1000CM. With the added farming area of Phu Thuan, Anvifish will increase its level of control of raw material supplies to over 60% from the previous level of 40%. In addition, the Company will continue to invest in another farming area in order to increase its level of control of raw material supplies to 80% in subsequent years.

In 2011, fish from the farming area of Global Gap was exported at a gross volume of 1,028,359 kg, net volume 913,645 kg, and was worth US\$3,739,452. Of this, the percentage of export to DKSH was 55.46%, Metro 42.95% and Amanda 1.59%. Although Global Gap Farming Area currently only contributes around 15% of output and around 5% of export value, it is an important passport for Anvifish products to reach all markets in the world.

Purchase of raw materials

In response to great changes in prices and serious shortages of raw materials in 2011, the experienced Board of Directors introduced various proper strategies, such as: expansion of farming areas, creation of good cooperation relationships with farmers, search for raw materials not only in the home province but also in neighboring provinces, flexible payment methods, etc.

Production at workshops

Purchases of raw materials have not met completely production requirements on sizes and quality, and scarcity of raw materials as well as continuous changes in human resources have created difficulties for production activities at workshops.

However, with a good and experienced management team, as well as modern technology and equipment, production activities still ensured the schedules of delivery of goods of the Company.

Quality management

Strict requirements of the National Agro-Forestry-Fisheries Quality Assurance Department (NAFIQAD) Zone 6 in registration for inspection of products have made it difficult for the Company's Quality Management Department to flexibly control inspection schedules in accordance with delivery and export plans when there were containers which were of high priority for inspection or urgent.

In addition, exports of domestic goods through entrustment also faced problems in identification of responsibility for quality of products and inspection expenses.

Other difficulties included: continuous personnel changes, investment in training of successive human resources, application remaining locally restricted, unstable power supplies, laboratories using the same water source as that of workshops, etc.

Nevertheless, this department still worked smoothly with the advantage of documentation of stages in the production process and operation processes; production activities are controlled in accordance with various quality management systems such as: HACCP, ISO 22000:2005, IFS version 5, BRC version 5, Global G.A.P., BAP, ISO/IEC/ 17025:2005, etc. plus modern laboratories used for analysis of micro-biological and antibiotic criteria.

Assessment on corporate governance

The Support Division

Selling activities

There are many difficulties in selling activities, such as: scarcity of raw materials making it difficult for timely delivery of goods, customers failing to make timely payments due to the economic crisis.

However, an advantage of the Company today is its brand name Anvifish. Many new customers have come to Anvifish thanks to the product trademark (DL 359) which is present in the market.

The market development strategies of the Board of Directors are correct and can help ensure sustainable development in the long term.

Supplying activities

The Company faces a number of difficulties in reporting data, supplying materials, requirements on frequent changes in labeling and packaging, communication among departments, raw material sources, and time for inspection of products by the Quality Center.

However, thanks to dedicated staff members who are laborious and keen on learning, the supply materials for production workshops has been well performed.

Technical assistance and repair works

Changes in human resources in the year plus concentrated continuous production activities have made a lot of difficulties for maintenance and repair of machine and equipment.

However, the Company's strength is shown in a well-trained technical team with young, active, clever, dedicated members who are always keen on learning for improving their workmanship.

Financial activities

Although the Company faced difficulties in capital turnover due to changes in raw material sources, and delayed payment by customers, with the Company's strong and close relationships with many banks, as well as with flexibility and quick response, the finance department managed to meet financial needs of production activities.

Administration, human resources and remuneration

Great changes in human resources made it difficult for statistical updates of employees' information and policies for employees.

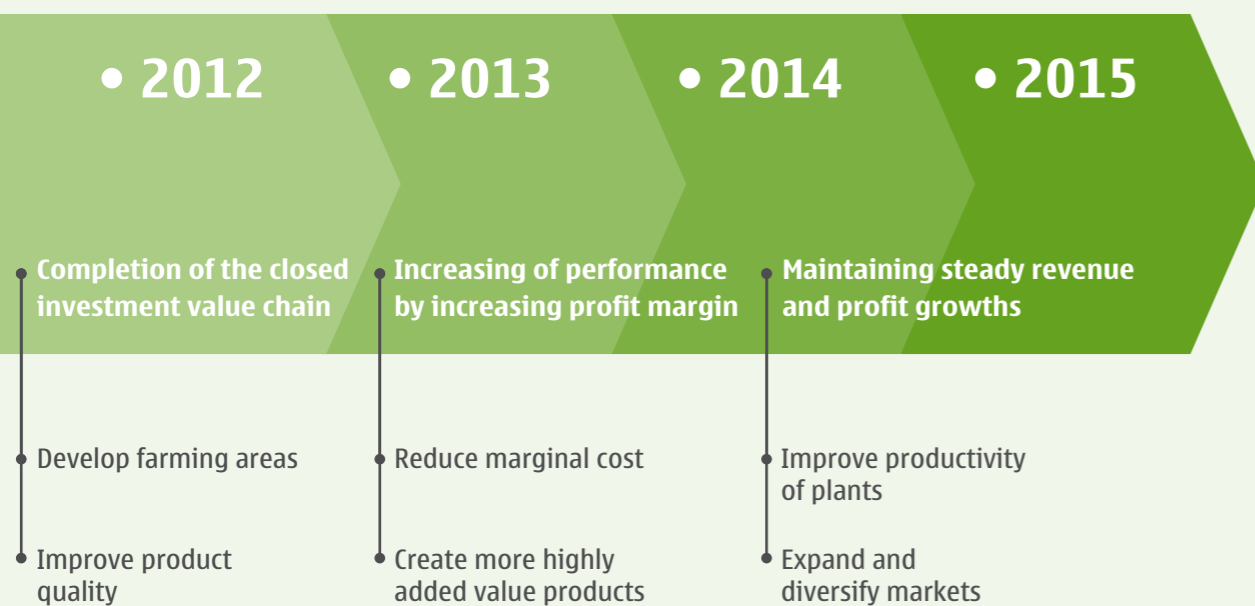
However, under active management of the Board of Directors, employees have well complied with regulations; safeguarding, cleaning, food safety, fire fighting and prevention, etc. have been smoothly performed.

Development orientation and business plan for 2012

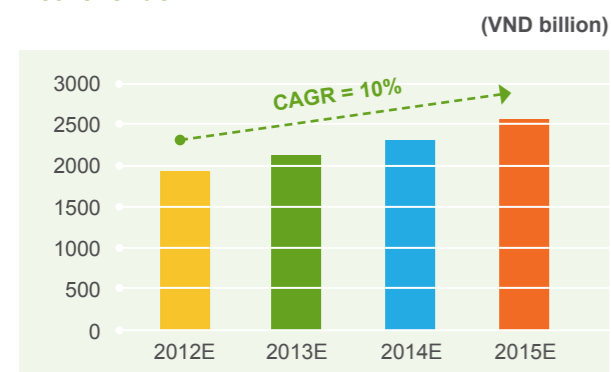
General situation overview:

- In 2012, there has been no sign of complete recovery from the global economic crisis, but macroscopic factors will become gradually more stable. The State will also continue its monetary tightening policy to ensure stability.
- In addition, **exporters** in the aqua/sea-product processing industry of our country will **face increasing difficulties** due to many **commercial and technical barriers** created by import countries. Over the past years, pangasius farming in the Mekong Delta Region has seen outstanding development, ranging from improvement of baby fish, farming methods, disease management, water source control to processing and export, etc. in order to increase competitiveness and meet requirements of the world markets. However, our pangasius products have faced too many barriers in the world markets, such as: the United States of America has raised anti-dumping tax to 130% against pangasius products imported from Vietnam; European countries erected a lot of barriers against Vietnamese pangasius products regarding micro-biological and antibiotic matters, etc.; the mass media in Norway, Italy, Spain, Middle east, etc. also ran campaigns to distort our pangasius. At the same time, Egypt and Brazil reacted negatively to importation of Vietnamese pangasius as they are afraid of quality, environmental and pricing matters. Most recently, WWF (World Wildlife Fund) put Vietnam's pangasius fish into red list in its "2010-2011 Guidance Manual for Seafood Consumers" in some European countries, which created a further disadvantage for our country's pangasius products in the competition in the world market, and worried pangasius farmers in the Mekong Delta Region in particular and Vietnam in general. On the other hand, one reason for our pangasius products suffering from price squeezing in the world market is the competition against each other of Vietnamese enterprises and their non-association.
- In addition to external difficulties, the fishery industry faces **internal difficulties**. As all known, recently **animal feeds** fell into a price hike; continuous adjustments of feed prices were made in one month alone and it is expected that animal feeds will continue to see a further price hike in future, which makes farmers very worried. The reason for this is domestic supplies of raw materials fail to meet demands; most raw materials in our countries depend on imports, and suffer from impacts of the increase in the foreign exchange rate which helps raise import expenses of raw materials.
- As a result, although pangasius fish is one of the key export products of the Mekong Delta Region, **pangasius farming area is decreasing gradually** because farmers cannot ensure profitability in the context of constant price changes, unstable consumption, high interest rates, etc.
- Another reason is **that competent authorities have not closely managed the industry**, and have failed to introduce sanctions or master plans of material areas in a specific manner. This has resulted in redundancy of raw materials at a time and shortage at another time, farmers stopping farming when pangasius fish price is low and expanding farming in an uncontrolled manner when pangasius fish price is high, etc. On the other hand, a lot of processing plants have been established; the authorities have granted export licenses to enterprises that are unable to conduct aqua-product processing activities, have no warehouses and have no stable customer base.
- Nonetheless, in general **raw material supplies in 2012 are expected to be more stable** than in 2011, since pangasius farmers who enjoyed profit in 2011 will continue to reinvest and some farmer households reinvest in pangasius farming upon grasping information on positive market forecasts and analysis of cost pricing. Currently, there is a lot of fish of 400-600g size; therefore, in early 2012, raw material supplies will be relative large, pangasius fish prices will be stable again and likely to see no big changes.

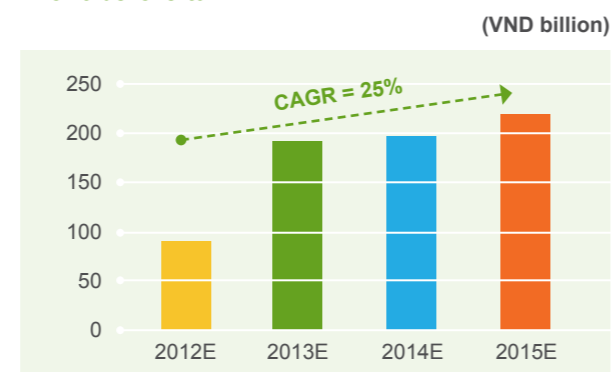
Development orientation up to 2015



Net revenue



Profit before tax



It is forecast that net revenue grows by 10% on average, thanks to the following factors:

- Production output growing by 3% per annum: thanks to the increase in capacity of plants as well as processing and purchase of products from other companies in the same industry.
- Average selling price increasing by 3.5% per annum: thanks to product quality improvement, combined with increases in products with high added value and high profit margin.
- Foreign exchange rate rising by 3% per annum.

It is forecast that profit will increase by 25% per annum on average thanks to the following factors:

- The ratio of cost of goods sold to net revenue decreasing to the targeted level of 78%: thanks to additional investments in fish farming areas in order to increase the level of control of raw materials to 80%.
- Stabilization of selling expense, general administrative expense, and financial expense. It is expected that the ratio of selling expense to net revenue is 8%, the ratio of general administrative expense to net revenue is 2.25%. The ratio of loan interest expense to financial expense is also expected to 61.25%.



Business plan for 2012

DESCRIPTION	2012 PLAN	COMPARED WITH 2011
Net revenue	VND1,900 billion	+ 2.00%
Profit after tax	VND90 billion	+ 42.85%
Dividends (*)	43%	-
Refrigerated pangasius products	25,000 tons (net)	-
Other products	500 tons (net)	-
Export value	US\$80 million	-

(*) The Company is expected to issue shares at a ratio of 3:1 to pay dividends.

Farming area planning:

In 2012, Anvifish will arrange land allocation in Long Xuyen City to invest in and develop a new farming area. In addition, the Company also plans to raise additional VND200 - VND300 billion from issuance of bonds or shares in order to invest in and develop new farming areas.

NO.	FARMING AREA	EXPECTED FARMING OUTPUT (TON)
1	Binh Duc	1,455
2	Vinh Binh	3,540
3	Cho Moi	4,293
4	My Hoa Hung	9,531
5	Binh Thanh	6,129
5	Phu Thuan	12,504
TOTAL		37,452

- **Market planning**

- Continue to maintain the traditional customers of Anvifish.
- Enhance the image and promote the brand of Anvifish to consumers all over the world through domestic and overseas trade fairs and exhibitions, such as the trade fairs of Boston, Vietfish, Brussels, etc.
- Boost the strengths of Anvifish established over the years in order to “further lengthen the list of customers.”
- Further boost market researches and researches on the needs and taste of customers in each region in order to introduce proper product strategies to best meet customers’ demands.
- Quality policies are indispensable in the business strategies of Anvifish in the past time. Therefore, Anvifish’s products have been present in “all over Asia and Europe.” Quality policies are always the top priority in the business strategies of Anvifish.
- Based on the current market conditions in 2011, it is proposed to allocate product supplies for markets in 2012 as follows: EU (35%), Asia (5.5%), Australia (2%), America (50%), Russia (5%), and domestic market (2.5%).

- **Business Strategies in 2012**

- “Keep quantity, improve quality”: keep stable the output volume like in 2011, not to concentrate on increasing revenue at any cost but to focus on caring for and well exploiting the existing farming areas to take good control of raw materials and increase profit.
- Continue to keep relationships with loyal farmer households and purchase additional raw materials from far areas such as: Vinh Long Province, Soc Trang Province, Hau Giang Province, etc. at appropriate times.
- Expand raw material areas to stabilize production activities. This can be done through expansion of farming areas of Anvifish or through joint ventures with reputable raw material suppliers. Increase the level of control of raw materials to 80%.
- Maybe purchase finished products from other enterprises to export to easy markets in order to increase sales.
- Deliver goods on time and ensure stable quality of products in order to attract old customers to return, and grasp opportunities to search for new customers and markets.
- Boost financial resources, speed up the progress of payments for raw materials, keep close relationships with loyal customers and new customers, enhance reputation, in order to stabilize quantity and quality and meet Anvifish’s needs for production and business.
- Promote cooperation with fish farming companies and households that can provide large quantities.
- Create good relationships between departments for smooth communications in order to meet customers’ requirements in a timely manner and minimize unnecessary errors in the management system of Anvifish.
- Diversify refrigerated products like added-value products or other sea-products.
- Focus on improving operating cash flows of the Company in a sustainable manner by managing more closely the payments of customers
- In addition, build and develop Anvifish’s corporate culture, which is also important in attracting and satisfying customers.



- **Solutions for implementation**

Support Division	Production Division
<ul style="list-style-type: none"> • Deliver products on time, create good cooperation with customers, and always give prompt responses to customers when receiving their feedbacks. Export 120 containers per month on average. • Always pay attention to old customers, reconnect with old customers that have stopped contacting Anvifish. • Actively look for new customers though participation into international fishery trade fairs. • Diversify sales orders of various sizes, various kinds of products in order to make it easy for production. • Delivery planning and export must be on time and quick, avoid delays in production and shipments. Along with delivery plans, plans for coordination of means of transport are also very important in shipments. Reduce probability of cases where means of transport delay the closing time of shipping companies. • Maintenance and repair works must be conducted more quickly and in a timely manner. Feedbacks must be given in a timely manner if equipment cannot be repaired and plans for replacement must be prepared to serve production activities. • Equipment must be operated on schedule as required by Workshops. • The Human Resources Department must provide additional personnel in a timely manner for Production Workshops. The Human Resources Department should coordinate with the Production Department to prepare recruitment plans by month, by quarter and by year to be more proactive in recruitment and employment. • Departments should communicate closely with each other to quickly deal with problems, if any. 	<ul style="list-style-type: none"> • Sufficient raw materials must be purchased as required by production activities in accordance with plans. Quality and sizing of raw materials must be in accordance with requirements. • Human resources must be stabilized at Workshops. Coordination with the Administration and Human Resources Department is required for continuous recruitment planning. • The plant’s capacity should be increased by improving the workmanship of workers and employing more skilled workers. • The processing ratio of such products as whitefish without chemicals should not exceed 3.05, whitefish with chemicals should not exceed 2.30; the loss percentage up to finished products shall not exceed 8%. • Tightly control material consumption standards in production. • Increase supervision and inspection of personal hygiene, sanitation of workshops, contact surfaces, etc. by sampling and testing as planned and extraordinarily in order to detect contaminated areas and negative tendencies in the production process. • Detailed plans must be prepared for goods inspection for customers and Nafi in order to meet the general shipment schedule of Anvifish.

Risk management and sustainable development

Comparison of financial position in 2011 with some companies in the industry

ITEMS	ANV	BAS	ACL	AAM	AGF	VHC	HVG	AVF
Capital structure								
Liabilities / Total assets	0.31	0.61	0.63	0.13	0.62	0.47	0.61	0.79
Liabilities / Equity	0.47	1.54	1.69	0.15	1.61	0.92	1.90	3.85
Short-term debts / Liabilities	0.97	0.82	0.99	0.79	0.98	0.94	0.98	0.99
Short-term loans / Short-term debts	0.69	0.74	0.80	-	0.79	0.61	0.61	0.85
Asset structure								
Current assets / Total assets	0.57	0.12	0.73	0.76	0.70	0.72	0.77	0.86
Non-current assets / Total assets	0.43	0.88	0.27	0.24	0.30	0.28	0.23	0.14
Solvency								
Current ratio	1.90	0.24	1.19	7.52	1.16	1.65	1.28	1.09
Quick ratio	1.32	0.07	0.66	4.89	0.69	0.89	0.87	0.78
Operation capacity								
Total asset turnover	0.80	0.29	1.62	1.95	1.54	1.73	1.22	0.99
Average collection period	131	66	78	45	65	40	112	142
Average inventory period	74	151	83	47	68	77	78	91
Average payment period	23	25	20	7	18	12	50	39
Expense structure								
Cost of goods sold / Net revenue	90%	92%	81%	82%	87%	83%	84%	83.18%
Net financial expense / Net revenue	2%	-6%	-	3%	-2%	-	-2%	3.49%
Loan interest / Net revenue	3%	8%	3%	-	3%	2%	3%	4.89%
Selling expense / Net revenue	5%	10%	5%	6%	7%	4%	5%	7.27%
General administration expense / Net revenue	3%	9%	3%	2%	2%	1%	2%	2.65%
Profitability								
Profit margin from operating activities	3%	-	10%	12%	3%	11%	6%	3.29%
Profit after tax / Net revenue	3%	-	9%	10%	3%	9%	6%	3.41%
ROE	4%	-	38%	22%	10%	32%	24%	15.74%
ROA	2%	-	14%	19%	4%	16%	8%	3.25%

(According to the published financial statements for the 4th quarter of 2011 of companies)

In general, compared with other companies in the same industry, Anvifish's performance has not matched its scale of operation:

- Anvifish has fairly high leverage. Working capital used for production activities is mainly short-term loans (designated in foreign currency at a fairly low interest rate of around 6% per annum).
- Low capital turnover, due to application of deferred payment policies to loyal customers in the hard times.

SWOT analysis

Strengths	Weaknesses
<ul style="list-style-type: none"> • The Company's brand and reputation grows increasingly. • It has built a network of loyal reliable customers in the markets of Europe, Russia, the United States of America and Australia, which is stable and sustainable. • Control of raw material sources compared with other enterprises in the same industry. • Synchronous and modern facilities and equipment. • Advanced quality management systems ensuring that products meet all the strictest quality standards. • Skilled management team who are richly experienced and sensitive to market conditions. 	<ul style="list-style-type: none"> • Frequently unstable source of unskilled workers due to frequent movements between areas and between enterprises • Using fairly high financial leverage compared with other enterprises in the same industry, the Company depends largely on the government's monetary policy and other macroscopic governmental policies. • Net cash inflows from operating activities have not been improved compared with the average level of the industry.
Opportunities	Threats
<ul style="list-style-type: none"> • The price of Vietnamese pangasius tends to hike. • The image of the Vietnamese pangasius fish has been enhanced in the eyes of international consumers. • Close attention from Ministries, agencies, associations, the mass media, etc. created solidarity among enterprises in the industry, helping them actively cope with protection barriers in export markets. • The value of the Company increased when its connection chain is completed. 	<ul style="list-style-type: none"> • Protection barriers in export markets increase and become stricter. • Advancement of science and technology will accelerate the obsolescence of equipment and machinery which Anvifish has acquired. • Unsound competition, lack of coordination between processors, exporters and traders.

Management of risk factors

Risk factors	Risk analysis	Solutions
RISK OF INPUT AND SUPPLIERS	<ul style="list-style-type: none"> Anvifish actively controls supplies of raw materials, part of which is purchased from farmer households. Changes in the raw material market may largely affect the Company's business and production activities. The cost of raw fish depends largely on weather conditions, water sources and changes in the prices of feeds and quality of feeds for fish. 	<ul style="list-style-type: none"> Increase the control of raw materials to 80%. Look for more big fish farmers and keep good relationships with them in neighboring provinces. Increase quality control in the farming areas of the Company and its partnered farming areas in accordance with quality standards. Especially, increase the implementation of Global GAP Standards in all the farming areas.
MARKET RISKS	<ul style="list-style-type: none"> More and more sophisticated regulations on quality, food safety and hygiene quarantine and technical barriers of import countries will affect the revenue and profit of the Company. The pangasius products of Anvifish will face harsh competition from products of domestic and overseas competitors. 	<ul style="list-style-type: none"> Diversify the markets. In addition to traditional markets like the United States of America, Russia, Europe, there remain many potential markets that need to be developed, such as the low-segment markets in Africa, Asia and Australia. Conduct researches on the domestic and overseas competitors and the competing products, both domestic and overseas, in order to find out the right strategies. Create more products with high added values.
SOLVENCY RISK	<ul style="list-style-type: none"> Risks of delivery progress, solvency and payment deferral by customers affect the quality of operation of the Company. 	<ul style="list-style-type: none"> Build a base of long-established loyal customers and stable markets to mitigate the solvency risk. Develop proper payment policies in accordance with the development objectives of the Company, while ensuring operating safety. It is a must to always consider carefully this risk in the process of doing business. Increase inspection and updates of the information of customers in order to prevent risks.

Risk factors	Risk analysis	Solutions
INTEREST RATE RISK AND FOREIGN EXCHANGE RISK	<ul style="list-style-type: none"> Interest rate risk: the Company does not use a high leverage. Foreign exchange risk: the Company's revenue mostly comes from exports, so changes in the foreign exchange rate in the market will affect the business performance of the Company. 	<ul style="list-style-type: none"> Shift from local currency-designated loans to foreign currency-designated loans to minimize the interest rate risk. Search for more preferential foreign currency-designed loans at stable interest rates. Frequently monitor and forecast changes in foreign exchange rates in order to make appropriate adjustments.
CONFIDENCE CRISIS RISK	<ul style="list-style-type: none"> Recently, bad news on the macro-economy and from companies in the same industry has resulted in a decline in the trust of farmers, investors in fishery companies in general and Anvifish in particular. 	<ul style="list-style-type: none"> Increase the protection and development of the Company's brand. Focus frequently on transparency in disclosure of information. Increase the application of the newest quality management systems. Associate with companies in the same industry and the competent authorities and professional associations to protect the Vietnamese pangasius products.



Report of the Supervisory Board

Assessment of implementation of the proposals of the Supervisory Board

Implementing control tasks in accordance with the Charter of the Company, the Supervisory Board supervised the activities of the Company in 2011 as follows:

a. Activities of the Management Board:

- The Management Board implemented the Resolution approved by the General Meeting of Shareholders. All the meetings were presided over by the Chairman of the Management Board, discussing the matters of the Company which were set out by the Management Board, discussing and resolving the proposals of the General Director, especially matters on innovating the organizational and personnel systems; the remuneration system; promotion and development of production and business activities; implementation of investment projects; provision of bonus shares to existing shareholders, etc. in order to best implement the plans set out by the General Meeting of Shareholders. Matters of discussion and decisions in the meetings of the Management Board are in accordance with the functions and authority of the Management Board under the laws and the Charter of the Company.

b. Activities of the Board of Directors:

- **Operating activities:**
 - Control production costs at all departments in accordance with the regulations of the Company. Check the quarterly, semi-annual and annual financial statements and tax returns; meetings with the audit firm Deloitte to consider material matters.

- **Investment projects:**

- Survey the implementation of on-going projects: investment in expansion of farming area in Phu Thuan, divestment from the subsidiary Anpha-AG, etc.

- **Job assignment and supervision:**

- Every month, there was a monthly meeting presided over by the General Director to assess the works completed and discuss the implementation of works to be carried out in the subsequent month. Assigned jobs and results of each department, unit or individual were all reviewed.
- In general, the leadership apparatus of the Company worked smoothly; all the employees strictly complied with the instructions and assignments of the Company, and best fulfilled all their tasks.

Assessment on operating results in 2011

a. Positive points

- In general, despite macro-economic difficulties, with close leadership by the Management Board and great efforts of the Board of Directors, financial targets like revenue and profit have been achieved as set out in plans approved by the General Meeting of Shareholders.
- The Supervisory Board has checked, worked and agreed on the 2011 Audit Report issued by Deloitte.

b. Matters that require attention

- Consider establishing a management accounting department which is independent from the accounting and finance department, to help improve the Company's competitiveness, assist the Management Board in making decisions by using detailed analyses of the efficiency of capital use, price structure, changes in expenses and budgets, etc.
- Consider upgrading the information system in order to support more actively the operating activities, internal controls and the management accounting system.
- Improve internal controls.

c. Some recommendations

- 2012 is an important milestone for economic recovery, and creating an impulse for sustainable development for the Company in subsequent years. Therefore, the Supervisory Board recommends that the Management Board set out development strategies for great breakthroughs and give close instructions on implementing the strategies and objectives which have been set out.



 **Satisfaction**

SHAREHOLDERS' RELATIONS AND CORPORATE GOVERNANCE

Members of the Management Board, Board of Directors and Supervisory Board

Members of the Management Board, the Supervisory Board of Term 2 (2011-2016):

			SHAREHOLDING:	%
Management Board				
1	Mr. Luu Bach Thao	Chairman of the Management Board cum General Director	3,000,000	13,33
2	Mr. Daniel Yet	Vice Chairman of the Management Board	2,400,000	10,67
3	Ms. Nguyen Thi Thanh Giang	Member of the Management Board	508,045	2,26
4	Ms. Le Thi Lai	Member of the Management Board cum Deputy General Director	558,436	2,48
5	Ms. Le Thi Le Thuy	Member of the Management Board	423,375	1,88
6	Ms. Phung Hoang Tram Anh	Member of the Management Board	383,700	1,71
7	Mr. Nguyen Quoc Tin	Member of the Management Board	-	-
Supervisory Board				
1	Ms. Nguyen Thi Huyen	Chief Supervisor	15,300	0,07
2	Mr. Nguyen Tan Son	Member of the Supervisory Board	-	-
3	Mr. Nguyen Son Lam	Member of the Supervisory Board	5,400	0,02
Board of Directors				
1	Mr. Truong Minh Giau	Deputy General Director	14,400	0,06
2	Mr. Tran Le Duc Thinh	Deputy General Director	23,400	0,10
3	Mr. Nguyen Viet Tuyen	Deputy General Director	-	-
4	Mr. Ngo Van Thu	Chief Accountant	15,300	0,07





MR. LUU BACH THAO
Chairman of the Management Board cum General Director

- Over 20 years' management experience
- Former General Director of Bach Thao Construction and Public Works Company Limited
- Founder of Anvifish since 2004

MR. TRUONG MINH GIAU
Deputy General Director

- Over 20 years' experience in fishery
- Ex-employee of An Giang Fisheries Import Export Joint Stock Company.
- B.Sc. in Business Administration
- Joining Anvifish since 2005

MR. TRAN LE DUC THINH
Deputy General Director

- Over 14 years' management experience
- Former manager of An Giang Ferry Company, An Giang Infrastructure Investment & Development Joint Stock Company
- B.Sc. in Economics, Master of Business Administration
- Joining Anvifish since 2010



MS. LE THI LAI
Member of the Management Board cum Deputy General Director

- B.Sc. in Aqua-product Processing and Finance
- Joining Anvifish since 2004

MR. NGUYEN VIET TUYEN
Deputy General Director

- Over 11 years' experience in fishery
- Ex-employee of various aqua-product processing companies like An Giang Fisheries Import Export Joint Stock Company, AFA Aqua-product Import/Export Joint Stock Company
- Joining Anvifish since 2009

MR. NGO VAN THU
Chief Accountant

- Over 17 years' experience in finance
- Having created a network of relationships with banks
- B.Sc. in Banking
- Joining Anvifish since 2007

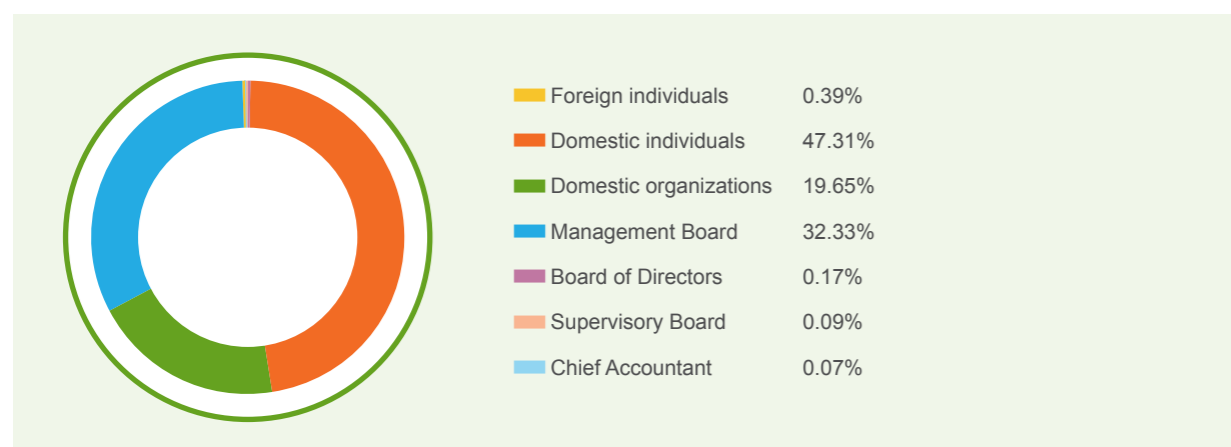
Remuneration of the Management Board, the Supervisory Board, the Board of Directors

According to the Resolution approved by the General Meeting of Shareholders, the remuneration amount in 2011 of the Management Board and the Supervisory Board is 1%, and bonus 1%, of the Company's profit after tax in 2011.

Specifically, total remuneration for members of the Management Board and the Supervisory Board according to the audited financial statements in 2011 is: 1% x VND61,373,565,210 = VND840,000,000.

Shareholders' statistical data (as at 16 March 2012)

Shareholders' structure

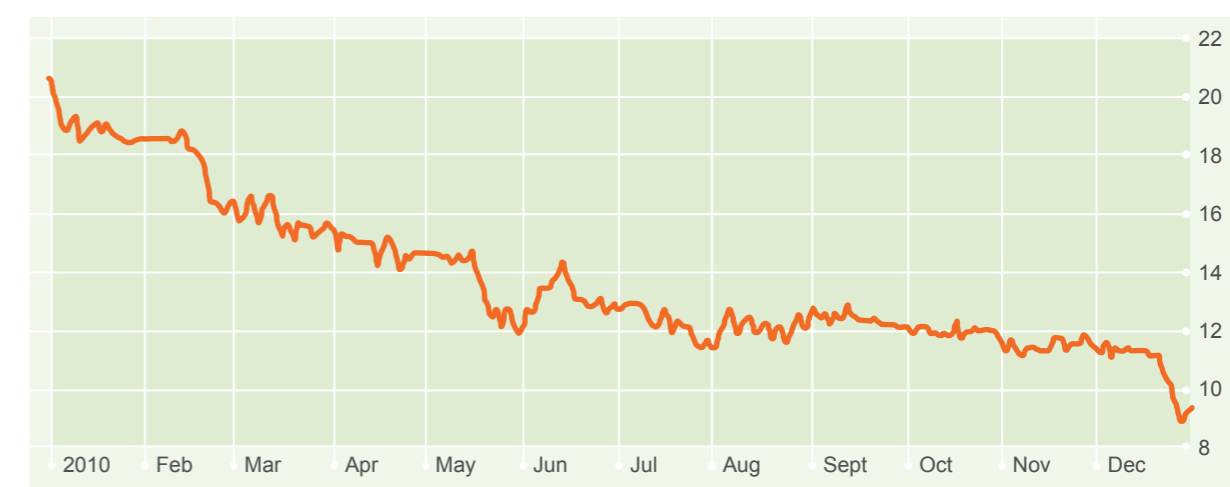


Large shareholders (5% or more)

TT	NAME	ADDRESS	SHAREHOLDING	% OF EQUITY
1	Luu Bach Thao	No. 18/3C Tran Hung Dao Street, My Binh, Long Xuyen, An Giang	3,000,000	13.33%
2	Daniel Yet (Diep Vinh Xuan)	No. 1723 Bern St. Santa Clara CA 95050 USA	2,400,000	10.67%
3	BIDV Securities Corporation (BSC)	11th Floor, BIDV Tower, 35 Hang Voi Street, Hoan Kiem District, Hanoi	1,879,970	8.36%
TOTAL			7,279,970	32.36%

Share trading in 2011

- Share name: share of Viet An Joint Stock Company
- Par value: VND10,000/share
- Securities symbol: AVF
- Stock exchange: Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)
- Date of listing: 23 November 2010
- Total number of shares registered for listing: 22,500,000 shares
- Total number of shares in circulation: 22,500,000 shares
- **AVF price chart (from 1 January 2011 to 31 December 2011)**



- Price statistics:
 - Opening price in 2011 (as at 4 January 2011): VND20.8/share
 - Closing price in 2011 (as at 30 December 2011): VND9.4/share (a decrease of 58.77% from the opening price at the beginning of the year)
 - P/E (as at 31 December 2011) = 3.4
 - P/B (as at 31 December 2011) = 0.5
- Trading volume statistics:
 - Total trading volume in 2011 was 2,881,830 shares
 - Average trading volume: 11,620 shares per day
- Value statistics:
 - Total trading value in 2011: VND48,359,942,000
 - Average trading value: VND195,000,000 per day

- Trading of treasury shares:
 - In 2011, the Company did not buy or sell treasury shares
- Transactions made by internal shareholders in 2011:
 - On 29 December 2011, Ms. Nguyen Thi Thanh Giang purchased additional 423,370 shares, increasing the total number of shares held by her to 508,045, representing 2.26% of charter capital.
- Explanation about the reasons for sharp changes in share price during 2011:
 - Negative macro-economic conditions led to a decline in the trust of investors in the stock market.
 - Bad news about the fishery industry made investors consider fishery companies as highly risky and unattractive. Some of the bad news included raw material price hike, supply shortages, credit difficulties, high interest rates, delay of payments by customers, high anti-dumping taxes, unsound competition, failure to meet safety and hygiene standards, etc.

Payment of dividends

Unit: VND million

ITEMS	2007	2008	2009	2010	2011
Dividends in cash	14,181	13,698	16,000	22,500	-
Dividends as shares	-	-	70,000	75,000	-
Dividends / Charter capital	17.55%	14.00%	86.00%	65.00%	-
Dividend payout ratio	74%	188%	115%	120%	-

(In the year, Anvifish has not advanced dividends of 2011)

Appropriation of capital to make funds

Unit: VND million

ITEMS	31 DEC. 2007	31 DEC. 2008	31 DEC. 2009	31 DEC. 2010	31 DEC. 2011
Charter capital	80,800	100,000	100,000	225,000	225,000
Share capital surplus	-	12,500	12,500	75,000	75,000
Undistributed earnings	6,786	511	65,385	56,439	85,598
Other funds in equity	381	381	381	381	4,429
TOTAL	87,967	113,392	178,266	356,820	390,027



 **Certification**

SOCIAL RESPONSIBILITY



Over the past years, Anvifish have obtained a lot of achievements in its operating activities such as certificates and certificates of merit from Ministries, ministerial agencies, competent authorities and professional associations like: certificates of merit from the Ministry of Industry and Trade, Ministry of Science and Technology, Vietnam General Confederation of Labour, Vietnam Union and Science and Technology Associations, Vietnam Fisheries Society, the People's Committee of An Giang Province, Tax Department of An Giang Province, Vietnam Chamber of Commerce and Industry, Vietnam Enterprises, Center for Cultural Entrepreneurship, VietFood Safety Network, etc.

Through its efforts in business activities, Anvifish has created nearly 3,000 jobs for local people, and made larger and larger contributions to the State Budget.

In addition, Anvifish has actively participated in social activities in order to make contributions to the development of the community. Each year, the Company contributed around VND1-2 billion to community development activities. Details are as follows:

- Contributing to the Program "For Our Beloved Sea" of the Humanitarian Fund For Vietnam Fisheries.
- Joining hands with the local authorities to build and complete 11 social houses for workers under the Program "Labour Union Home".
- Supporting nearly VND2 billion to the For The Poor Fund to take care of needy people together with the local authorities.
- Giving 40 computers (worth nearly VND400 million) for schools in Tan Chau Town and the two districts of Tri Ton and Tinh Bien.
- Supporting VND2 million for purchase of lifebuoys for pupils in their new school year.
- Supporting financial support for all workers of the Company to pay house rentals (VND50.000/month).
- Supporting VND10 million to the wife of a worker of the Company, who gave birth to quadruplets.
- Supporting VND10 million to a worker who underwent a malignant tumor surgery.
- Supporting VND3 million to a needy worker.
- Supporting VND110 million to the Learning Promotion Fund of Phu Tan District.
- Supporting VND200 million to the charity fund of An Giang Newspaper.
- Supporting VND5 million to support to the Communist Youth Union of the Department of Labour, War Invalids and Social Affairs to give notebooks and scholarships to pupils.



 **International**

FINANCIAL STATEMENTS

Statement Of The Board Of Directors

The Board of Directors of Anvifish Joint Stock Company ("the Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 December 2011.

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND DIRECTORS

The members of the Boards of Management and Directors of the Company who held office during the year and at the date of this report are as follows:

Board of Management

Mr. Luu Bach Thao	Chairman
Mr. Daniel Yet	Vice Chairman
Ms. Nguyen Thi Thanh Giang	Member (appointed on 14 April 2011)
Mr. Nguyen Trong Nghia	Member (resigned on 14 April 2011)
Ms. Le Thi Le Thuy	Member
Ms. Le Thi Lai	Member
Ms. Phung Hoang Tram Anh	Member
Mr. Nguyen Quoc Tin	Member (appointed on 14 April 2011)

Board of Directors

Mr. Luu Bach Thao	General Director
Ms. Le Thi Lai	Deputy General Director
Mr. Truong Minh Giau	Deputy General Director
Mr. Nguyen Viet Tuyen	Deputy General Director
Mr. Tran Le Duc Thinh	Deputy General Director

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the financial statements of each year, which give a true and fair view of the financial position of the Company and of its results and cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of Directors is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam. The Board of Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Directors,



Luu Bach Thao
General Director
6 April 2012

Deloitte.

No: 1096/2012/Deloitte- AUDHCM-RE

Auditors' Report

To: The Shareholders, The Boards of Management and Directors
Anvifish Joint Stock Company

We have audited the accompanying balance sheet of Anvifish Joint Stock Company ("the Company") as at 31 December 2011, the related statements of income and cash flows for the year then ended, and the notes thereto (collectively referred to as "the financial statements"), as set out from page 3 to page 22. The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Respective Responsibilities of the Board of Directors and Auditors

As stated in the Statement of the Board of Directors on page 1, these financial statements are the responsibility of the Company's Board of Directors. Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit.

Basis of Opinion

We have conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the financial statements are free of material misstatements. An audit includes examining, on a test basis, evidence supporting the amounts and disclosures in the financial statements. An audit also includes assessing the accounting principles used and significant estimates made by management, as well as evaluating the overall financial statement presentation. We believe that our audit provides a reasonable basis for our opinion.

Opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of the Company as at 31 December 2011 and the results of its operations and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.



Le Dinh Tu
Audit Partner
CPA Certificate No. 0488/KTV
For and on behalf of
Deloitte Vietnam Company Limited
6 April 2012
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

Tran Kim Long Hai
Auditor
CPA Certificate No. 1503/KTV

Balance Sheet

As at 31 December 2011

FORM B 01-DN
Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010
A. CURRENT ASSETS	100		1,619,181,526,105	1,140,476,725,205
I. Cash and cash equivalents	110	5	69,425,885,005	25,881,431,297
1. Cash	111		27,769,885,005	10,167,871,297
2. Cash equivalents	112		41,656,000,000	15,713,560,000
II. Short-term financial investments	120	6	179,600,315,497	2,820,000,000
1. Short-term securities investments	121		11,727,000,000	11,160,000,000
2. Short-term investments	128		176,390,315,497	-
3. Provision for diminution in value of short-term investments	129		(8,517,000,000)	(8,340,000,000)
III. Short-term receivables	130		858,074,959,364	782,407,674,121
1. Trade accounts receivable	131		668,212,493,648	554,582,563,023
2. Advances to suppliers	132		143,617,843,403	76,211,234,629
3. Other receivables	135		70,413,893,584	157,767,456,128
4. Provision for short-term doubtful debts	139		(24,169,271,271)	(6,153,579,659)
IV. Inventories	140	7	453,364,131,459	318,520,609,725
1. Inventories	141		459,262,811,424	318,520,609,725
2. Provision for devaluation of inventories	149		(5,898,679,965)	-
V. Other short-term assets	150		58,716,234,780	10,847,010,062
1. Short-term prepayments	151		5,261,976,453	4,739,365,646
2. Value added tax deductibles	152		16,406,701,733	2,133,501,217
3. Other short-term assets	158		37,047,556,594	3,974,143,199
B. NON-CURRENT ASSETS	200		271,735,266,703	230,778,645,928
I. Fixed assets	220		258,379,725,833	193,090,387,657
1. Tangible fixed assets	221	8	152,146,877,546	147,094,927,422
- Cost	222		215,864,260,281	191,481,061,694
- Accumulated amortisation	223		(63,717,382,735)	(44,386,134,272)
2. Finance lease assets	224	9	9,888,834,306	13,190,872,208
- Cost	225		19,405,898,003	21,922,928,400
- Accumulated amortisation	226		(9,517,063,697)	(8,732,056,192)
3. Intangible assets	227	10	88,821,005,341	26,916,558,669
- Cost	228		88,828,974,777	26,919,494,777
- Accumulated amortisation	229		(7,969,436)	(2,936,108)
4. Construction in progress	230	11	7,523,008,640	5,888,029,358
II. Long-term financial investments	250	12	2,000,000,000	20,400,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		-	20,400,000,000
2. Other long-term investments	258		2,000,000,000	-
III. Other non-current assets	260		11,355,540,870	17,288,258,271
1. Long-term prepayments	261	13	9,158,602,148	15,029,049,927
2. Deferred tax assets	262	14	1,273,213,722	673,383,344
3. Other non-current assets	268		923,725,000	1,585,825,000
TOTAL ASSETS			1,890,916,792,808	1,371,255,371,133

Balance Sheet (continued)

As at 31 December 2011

FORM B 01-DN
Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010
A. LIABILITIES	300		1,500,889,065,011	1,014,434,381,779
I. Current liabilities	310		1,491,038,172,971	993,761,910,082
1. Short-term loans and liabilities	311	15	1,265,181,941,137	792,456,557,193
2. Trade accounts payable	312		121,779,296,432	129,778,323,204
3. Advances from customers	313		64,555,988,811	860,483,880
4. Taxes and amounts payable to the State budget	314	16	7,217,884,527	14,414,852,432
5. Payables to employees	315		16,178,756,313	15,188,562,469
6. Accrued expenses	316		5,329,900,187	2,449,295,661
7. Other current payables	319		6,746,670,730	38,613,835,243
8. Bonus, welfare	323		4,047,734,834	-
II. Long-term liabilities	330		9,850,892,040	20,672,471,697
1. Long-term loans and liabilities	334	17	9,701,937,400	20,181,189,622
2. Provision for severance allowance	336		148,954,640	491,282,075
B. OWNER'S EQUITY	400		390,027,727,797	356,820,989,354
I. Owner's equity	410	18	390,027,727,797	356,820,989,354
1. Charter capital	411		225,000,000,000	225,000,000,000
2. Share premium	412		75,000,000,000	75,000,000,000
3. Other owner's capital	413		4,429,033,470	381,298,636
4. Retained earnings	420		85,598,694,327	56,439,690,718
TOTAL RESOURCES	440		1,890,916,792,808	1,371,255,371,133



Luu Bach Thao
General Director
6 April 2011

Ngo Van Thu
Chief Accountant

Income Statement

For the year ended 31 December 2011

FORM B 02-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/12/2011	31/12/2010
1. Gross sales	01		1,872,858,162,416	1,593,944,373,146
2. Less deductions	02		(9,325,207,797)	(8,230,230,373)
3. Net sales	10		1,863,532,954,619	1,585,714,142,773
4. Cost of goods sold	11		(1,550,153,776,504)	(1,273,695,249,837)
5. Gross profit	20		313,379,178,115	312,018,892,936
6. Financial income	21	20	80,289,992,558	48,019,305,006
7. Financial expenses	22	21	(145,324,593,323)	(121,882,560,092)
<i>In which: Interest expenses</i>	23		(91,102,573,233)	(49,674,891,376)
8. Selling expenses	24		(135,445,280,229)	(114,482,855,708)
9. General and administration expenses	25		(49,398,534,322)	(33,855,800,521)
10. Operating profit	30		63,500,762,799	89,816,981,621
11. Other income	31		1,733,502,020	9,611,201,197
12. Other expenses	32		(205,388,044)	(9,656,280,362)
13. Profit/(Loss) from other activities	40	22	1,528,113,976	(45,079,165)
14. Profit before tax	50		65,028,876,775	89,771,902,456
15. Current tax expense	51	23	(4,255,141,943)	(9,455,595,082)
16. Deferred tax income	52	14	599,830,378	673,383,344
17. Profit after tax	60		61,373,565,210	80,989,690,718
18. Basic earnings per share	61	24	2,527	3,532



Luu Bach Thao
General Director
6 April 2011

Ngo Van Thu
Chief Accountant

Cash Flow Statement

For the year ended 31 December 2011

FORM B 03-DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	2011	2010
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	65,028,876,775	89,771,902,456
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation	02	20,121,289,296	16,742,062,611
Provisions	03	24,091,371,577	(3,730,877,341)
Unrealised foreign exchange differences	04	(4,511,214,355)	(2,474,018,017)
Gain from investing activities	05	(30,482,893,954)	(1,274,239,797)
Interest expense	06	91,102,573,233	49,674,891,376
3. Operating profit before movements in working capital	08	165,350,002,572	148,709,721,288
Increase in receivables	09	(292,289,072,585)	(401,930,961,835)
(Increase)/Decrease in inventories	10	(140,742,201,699)	21,837,401,692
Increase /(Decrease) in accounts payable	11	28,755,020,902	(17,616,485,856)
Decrease in prepaid expenses	12	5,347,836,972	3,593,270,047
Interest paid	13	(91,102,573,233)	(47,793,555,715)
Corporate income tax paid	14	(14,196,369,767)	(1,248,811,330)
Other cash inflows	15	662,100,000	-
Net cash used in operating activities	20	(338,215,256,838)	(294,449,421,709)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets	21	(85,159,600,510)	(25,541,304,342)
2. Investments in other entities	25	(945,000,000)	-
3. Cash recovered from the investments in other entities	26	18,778,000,000	55,740,000,000
4. Interest income received	27	3,252,397,220	754,142,604
Net cash from/ (used in) investing activities	30	(64,074,203,290)	30,952,838,262
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Receiving capital from shareholders	31	-	105,000,000,000
2. Proceeds from borrowings	33	475,461,063,701	126,419,433,328
3. Repayments of obligations under finance lease	35	(6,493,430,018)	(6,144,466,111)
4. Dividends paid	36	(22,500,000,000)	(7,435,040,861)
Net cash from financing activities	40	446,467,633,683	217,839,926,356
Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents	50	44,178,173,555	(45,656,657,091)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	25,881,431,297	72,074,382,267
Effect of changes in foreign exchange rates	61	(633,719,847)	(536,293,879)
Cash and cash equivalents at the end of year	70	69,425,885,005	25,881,431,297

Supplemental non-cash disclosures

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude an amount of VND 251,026,962 (2010: Nil), representing an addition in fixed assets during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in accounts payable have been adjusted by the same amount.



Luu Bach Thao
General Director
6 April 2011

Ngo Van Thu
Chief Accountant

Notes To The Financial Statements

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

Anvifish Joint Stock Company ("the Company") was incorporated in Vietnam under Business Registration Certificate No. 5203000060 dated 27 January 2007 issued by Department of Investment and Planning of An Giang Province, as amended. The Company has emerged from the Anvifish Company Ltd., a limited liabilities under Business Registration Certificate No. 5002000307 dated 22 July 2004 issued by Department of Investment and Planning of An Giang Province. The Company's stocks were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange on 23 November 2010 with code AVF.

The number of the Company's employees as at 31 December 2011 was 2,298 (as at 31 December 2010: 2,385).

Principal activity

The principal activity of the Company is to process frozen seafoods with main product is Pangasius Tra fillets.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FISCAL YEAR

Accounting convention

The accompanying financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Fiscal year

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On 6 November 2009, the Ministry of Finance issued Circular No.210/2009/TT-BTC ("Circular 210") guiding the application of International Financial Reporting Standards on presentation of financial statements and disclosures of financial instruments. The adoption of Circular 210 requires disclosures of certain financial instruments as well as the effect thereof on the financial statements. This Circular is effective for the financial year ending on or after 31 December 2011. The Company has adopted Circular 210 and additional notes on this application to the financial statements for the year ended 31 December 2011 are set out in Note 26.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Accounting System and prevailing relevant regulations in Vietnam requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the balance sheet date and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Actual results could differ from those estimates.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash and cash equivalents, trade receivables, other receivables, loans, listed and unlisted financial instrument.

Financial liabilities

At the date of initial recognition financial liabilities are recognized at cost net of transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade payables, other payables, accrued expenses, debts and borrowings.

Re-measurement after initial recognition

Currently there are no requirements for the re-measurement of the financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Provision for doubtful debts

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so maybe unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The provision for devaluation of inventories is made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories which have a book value higher than net realisable value as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of purchased tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the assets to its working condition and location for its intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Buildings and Structures	8 - 20
Machinery and Equipments	5 - 10
Office equipment	5
Motor vehicles	10

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Assets held under finance leases are recognised as assets of the Company at their fair value at the inception of the lease or, if lower, at the present value of the minimum lease payments. The corresponding liability to the lessor is included in the balance sheet as a finance lease obligation. Lease payments are apportioned between finance charges and reduction of the lease obligation so as to achieve a constant rate of interest on the remaining balance of the liability. Finance charges are charged to profit or loss, unless they are directly attributable to qualifying assets, in which case they are capitalised in accordance with the Company's general policy on borrowing costs (see below). Rental payables from operating leases are charged to the income statement using the straight-line method over the lease term. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Rentals payable under operating leases are charged to profit or loss on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Intangible assets and amortization

Intangible assets represent permanent land use rights and accounting software, are measured at cost less accumulated depreciation. Permanent land use rights are not amortised under prevailing regulations. Accounting software are amortised on the straight-line basis over 2 years.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes professional fees, and other expenses for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Investments in securities

Investments in securities are recognised on a trade date basis and are initially measured at cost including directly attributable transaction costs. At the subsequent reporting dates, investments in securities are measured at cost, less the amount of diminution in value of investments in securities. Provision for diminution in value of investments in security investments is made for freely traded securities whose book value is higher than market price as at the balance sheet date.

Other long-term investments

Other long-term investments represent investments in other entities in which the Company has not the right to control, co-control or significant effects. Long-term investments are initially measured at cost, including directly attributable transaction costs. At the subsequent reporting dates, long-term investments are measured at cost, less the amount of diminution in value of investments.

Provision for diminution in value of long-term investments is made for freely traded securities investments whose book values are higher than market prices as at the balance sheet date and the Company do not make provision for unlisted securities that could not collect its market price at the balance sheet date.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Long-term prepayments

Long-term prepayments comprise prepaid land rentals and other types of long-term prepayments.

Land rental represents rentals for the land that have been paid in advance. Prepaid land rentals are charged to income statement on a straight-line basis over the lease's terms.

Other types of long-term prepayments comprise small tools, spare parts and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Company for more than one year. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are amortised on a straight-line basis from 2 to 3 years.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- (e) and the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Foreign currencies

The Company applies the method of recording foreign exchange differences in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) "Effects of changes in foreign exchange rates". Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies are retranslated at the rates of exchange prevailing on the balance sheet date. Exchange differences arising are recognised in the income statement. Unrealised exchange gains at the balance sheet date are not treated as part of distributable profit to shareholders.

Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets.

Other borrowing costs are recognised in the income statement when incurred.

Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable and deferred tax is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Cash on hand	3,583,442,799	6,942,729,982
Cash in bank	24,186,442,206	3,225,141,315
Cash equivalents	41,656,000,000	15,713,560,000
	69,425,885,005	25,881,431,297

Cash equivalents represent time deposits by USD with the maturity of less than 3 months and earn the interest at the rate of 0.5% per annum.

6. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENT

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Listed securities	11,727,000,000	11,160,000,000
Short-term loan	176,390,315,497	-
	188,117,315,497	11,160,000,000
Provision for diminution in value of short-term investments	(8,517,000,000)	(8,340,000,000)
	179,600,315,497	2,820,000,000

Short-term loan represents a loan to Anpha-AG Company (formerly known as the Subsidiary) according to the Contract No. 01/2011/HĐVV-VA between the Company and Anpha-AG Company dated 3 January 2011. The term of this loan is 12 months from the signing date, the interest rate is determined based on average interest of commercial banks in quarterly basic and repayable at the end of each month.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

7. INVENTORIES

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Raw materials	3,283,650,719	1,163,010,218
Tools and supplies	31,612,539,914	20,835,878,322
Work in progress	87,742,415,474	53,491,217,724
Finished goods	312,387,094,787	232,804,729,038
Merchandise	-	732,196,723
Goods on consignment	24,237,110,530	9,493,577,700
	459,262,811,424	318,520,609,725
Provision for devaluation of inventories	(5,898,679,965)	-
	453,364,131,459	318,520,609,725

As stated in Note 15 and Note 17, the Company has pledged all its inventories to secure for the banking loans granted to the Company.

8. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Building, Structures VND	Machinery, Equipments VND	Office Equipments VND	Motor Vehicles VND	Total VND
COST					
As at 1/1/2011	79,902,276,279	97,908,247,041	5,089,777,625	8,580,760,749	191,481,061,694
Additions	-	6,171,849,220	198,061,091	424,457,000	6,794,367,311
Transfer from construction in progress	11,591,420,849	500,131,847	-	1,841,157,274	13,932,709,970
Transfer from finance lease	-	3,656,121,306	-	-	3,656,121,306
As at 31/12/2011	91,493,697,128	108,236,349,414	5,287,838,716	10,846,375,023	215,864,260,281
ACCUMULATED DEPRECIATION					
As at 1/1/2011	12,789,891,828	26,048,961,515	1,786,945,399	3,760,335,530	44,386,134,272
Charge for the year	5,840,683,565	9,698,843,494	302,750,209	1,941,481,617	17,783,758,885
Transfer from finance lease	-	1,547,489,578	-	-	1,547,489,578
As at 31/12/2011	18,630,575,393	37,295,294,587	2,089,695,608	5,701,817,147	63,717,382,735
NET BOOK VALUE					
As at 31/12/2011	72,863,121,735	70,941,054,827	3,198,143,108	5,144,557,876	152,146,877,546
As at 31/12/2010	67,112,384,451	71,859,285,526	3,302,832,226	4,820,425,219	147,094,927,422

As stated in Note 15 and Note 17, the Company has pledged a large portion of its building and structures, machinery and equipment and motor vehicles to secure for the banking loans granted to the Company.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

9. FINANCIAL LEASE ASSETS

	Machinery, Equipments VND	Motor Vehicles VND	Total VND
COST			
As at 1/1/2011	20,776,697,124	1,146,231,276	21,922,928,400
Transfer from construction in progress	1,139,090,909	-	1,139,090,909
Transfer to tangible fixed assets	(3,656,121,306)	-	(3,656,121,306)
As at 31/12/2011	18,259,666,727	1,146,231,276	19,405,898,003
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 1/1/2011	8,370,323,297	361,732,895	8,732,056,192
Charge for the year	2,093,698,913	238,798,170	2,332,497,083
Transfer to tangible fixed assets	(1,547,489,578)	-	(1,547,489,578)
As at 31/12/2011	8,916,532,632	600,531,065	9,517,063,697
NET BOOK VALUE			
As at 31/12/2011	9,343,134,095	545,700,211	9,888,834,306
As at 31/12/2010	12,406,373,827	784,498,381	13,190,872,208

10. INTANGIBLE ASSETS

	Accounting software VND	Land use rights VND	Total VND
COST			
As at 1/1/2011	15,100,000	26,904,394,777	26,919,494,777
Transfer from construction in progress	-	61,909,480,000	61,909,480,000
As at 31/12/2011	15,100,000	88,813,874,777	88,828,974,777
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 1/1/2011	2,936,108	-	2,936,108
Charge for the year	5,033,328	-	5,033,328
As at 31/12/2011	7,969,436	-	7,969,436
NET BOOK VALUE			
As at 31/12/2011	7,130,564	88,813,874,777	88,821,005,341
As at 31/12/2010	12,163,892	26,904,394,777	26,916,558,669

As stated in Note 15, the Company has pledged its land use rights to secure for the banking loans granted to the Company.

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	2011 VND	2010 VND
As at 1 January	5,888,029,358	25,009,981,280
Additions	78,616,260,161	18,096,223,540
Transfer to tangible fixed assets	(13,932,709,970)	(28,469,272,173)
Transfer to intangible fixed assets	(61,909,480,000)	(6,474,362,636)
Transfer to finance lease fixed assets	(1,139,090,909)	-
Transfer to short-term prepayments	-	(1,081,943,563)
Other deductions	-	(1,192,597,090)
As at 31 December	7,523,008,640	5,888,029,358

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

12. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Investments in the Subsidiary	-	20,400,000,000
Other long-term investments	2,000,000,000	-
	2,000,000,000	20,400,000,000

Investments in subsidiary represent the investment in Anpha - AG Joint Stock Company ("the Subsidiary"), a joint stock company in Long An Province with cost of VND 20,400,000,000 which is accounted for 51% of paid in capital (equivalent with 2,040,000 shares with par value of VND 10,000 per share) and equalled to voting power of the Subsidiary. According to Minutes No. 05/2011/BB-HĐQT-VA dated 11 August 2011, the Company's Board of Management has approved to transfer 1,840,000 shares (with par value of VND 10,000 per share). Accordingly, the Company only hold 200,000 shares (equivalent with VND 2,000,000,000) in Anpha - AG Joint Stock Company. Therefore, this investment was recorded as other long-term investments in financial statements as at 31 December 2011.

13. LONG-TERM PREPAYMENTS

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
As at 1 January	15,029,049,927	15,549,113,255
Additions	2,202,429,252	9,104,608,971
Transfer from construction in progress	-	682,098,702
Allocated to expenses during the year	(8,072,877,031)	(10,306,771,001)
As at 31 December	9,158,602,148	15,029,049,927

14. DEFERRED TAX ASSETS

The following is the major deferred tax assets recognized by the Company, and the movements thereon during the current year.

	Provisions VND	Foreign exchange differences VND	Total VND
As at 1/1/2010	-	-	-
Credit to income statement	-	673,383,344	673,383,344
As at 31/12/2010	-	673,383,344	673,383,344
Credit to income statement	589,867,997	9,962,381	599,830,378
As at 31/12/2011	589,867,996	683,345,725	1,273,213,722

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

15. SHORT-TERM BORROWINGS AND LIABILITIES

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Short-term loans	1,250,467,172,715	775,524,576,754
Current portion of long-term loans	10,592,954,000	10,594,800,421
Current portion of finance lease	4,121,814,422	6,337,180,018
	1,265,181,941,137	792,456,557,193

Details of the balance of short term loans following nature are as below:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Short-term loan	785,959,113,292	562,410,924,000
Short term loan from discounted of valuable paper	464,508,059,423	213,113,652,754
	1,250,467,172,715	775,524,576,754

Short-term loans represent several short-term credit facilities in Vietnamese Dong, United State Dollars and Hong Kong Dollars from several local commercial banks, which bear interest was announced periodically. These loans are guaranteed by the rights to collect money from export bills, fixed assets, land use rights, and personal assets of Mr. Luu Bach Thao - the Company's Chairman.

16. TAXES AND AMOUNT PAYABLE TO STATE BUDGET

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Corporate income tax	4,255,141,943	14,196,369,767
Others	2,962,742,584	218,482,665
	7,217,884,527	14,414,852,432

17. LONG-TERM LOANS AND LIABILITIES

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Long-term loans	19,748,016,400	26,888,550,621
Long-term obligations under finance leases	4,668,689,422	10,224,619,440
	24,416,705,822	37,113,170,061
Less: Current portion of long-term loans	(10,592,954,000)	(10,594,800,421)
Current portion of long-term debt	(4,121,814,422)	(6,337,180,018)
	9,701,937,400	20,181,189,622

The Company has entered into loan agreements with several banks to finance for the construction of its factories and acquisition of its machinery and equipment. These loans include the following:

Long-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of VietNam ("Vietcombank") represent two long-term credit facilities with total credit line of VND 15,000,000,000 and VND 34,000,000,000. These loans bear an interest rate from 0.95% to 1% per month and are secured by its factories and machinery funded by these loans. These loans are repayable on quarterly installments starting from June 2005 to June 2011 for loans with the amount of VND 15,000,000,000 and from March 2011 to June 2014 for the remaining.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Long-term loans from Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development ("Agribank") represent a long-term loan with credit line of VND 3,000,000,000 to finance for buying frozen trucks. This loan bears an interest rate of 1.5% per month and is secured by assets funded by this loan. his loan is repayable on semi-annual installments starting from December 2008 to May 2013.

Long-term loans are repayable as follows:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
On demand or within one year	10,592,954,000	10,594,800,421
In the second year	8,755,062,400	13,192,954,000
In the third to fifth year inclusive	400,000,000	3,100,796,200
	19,748,016,400	26,888,550,621
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)	(10,592,954,000)	(10,594,800,421)
Amount due for settlement after 12 months	9,155,062,400	16,293,750,200

The Company has also long-term debts from finance leased asset contract with Vietcombank Financial Leasing Company for certain of its vehicles. The term of financial leases is normally 60 months. These debts bear interest at the rate of 0.37% above the twelve-months term deposit rate per month. All leases are on a fixed repayment basis and no arrangements have been entered into for contingent rental payments. All leases are denominated in Vietnam Dong. The obligations under finance leases are secured by the leased assets.

Details of other long-term loans are as follows:

	31/12/2011 VND	Minimum lease payments 31/12/2010 VND	Present value of minimum lease payments 31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Amounts payable under finance lease:				
Within one year	4,472,478,960	6,896,841,278	4,121,814,422	6,337,180,018
In the second to fifth years inclusive	633,767,045	4,282,928,493	546,875,000	3,887,439,422
	5,106,246,006	11,179,769,771	4,668,689,422	10,224,619,440
Less: Future finance charges	(437,556,599)	(955,150,345)	-	-
Present value of lease payables	4,668,689,407	10,224,619,426	4,668,689,422	10,224,619,440
Less: Amount due for settlement within 12 months (shown under current liabilities)			(4,121,814,422)	(6,337,180,018)
Amount due for settlement after 12 months			546,875,000	3,887,439,422

18. OWNER'S EQUITY

The Company's share par value and number of shares are as follows:

	31/12/2011	31/12/2010
Shares authorised to be issued	22,500,000	22,500,000
Shares issued and fully paid	22,500,000	22,500,000
Par value (VND)	10,000	10,000

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

The Company has one class of ordinary share which carry no right to fixed income. The shareholders of ordinary shares are entitled to receive dividends as declared from time to time and are entitled to one vote per share at the Company's shareholders meetings. All shares rank equally with regard to the Company's residual assets.

The actual charter capital has been contributed by the Company's shareholders who holding the rate of capital contribution more than 5% as at 31 December 2011 were as follows:

	Number of shares and proportion of shares hold as at 31/12/2010 and 31/12/2011		Contributed capital as at 31/12/2010 and 31/12/2011 VND
	Shares	%	
Mr. Luu Bach Thao	3,000,000	13.33	30,000,000,000
Mr. Daniel Yet	2,400,000	10.67	24,000,000,000
Bank for Investment and Development of Vietnam Securities Company Limited	1,879,970	8.36	18,799,700,000
	7,279,970	32.36	72,799,700,000

Movement of shareholders' equity

	Chartered capital VND	Share premium VND	Other owners' capital VND	Retained earnings VND	Total VND
Balance as at 1/1/2010	100,000,000,000	12,500,038,413	381,298,636	65,385,002,448	178,266,339,497
Capital contribution by dividends and share premium	95,000,000,000	(12,500,038,413)	-	(82,499,961,587)	-
Capital contribution by cash	30,000,000,000	75,000,000,000	-	-	105,000,000,000
Profit for the year	-	-	-	80,989,690,718	80,989,690,718
Dividends paid	-	-	-	(7,435,040,861)	(7,435,040,861)
Balance as at 31/12/2010	225,000,000,000	75,000,000,000	381,298,636	56,439,690,718	356,820,989,354
Profit for the year	-	-	-	61,373,565,210	61,373,565,210
Dividends paid	-	-	-	(22,500,000,000)	(22,500,000,000)
Fund appropriation for the year	-	-	4,047,734,834	(9,714,561,601)	(5,666,826,767)
Balance as at 31/12/2011	225,000,000,000	75,000,000,000	4,429,033,470	85,598,694,327	390,027,727,797

According to the Resolution No. 05/2011/ĐHĐCĐ-VA of the General Shareholders' Meeting dated 14 April 2011, the Company's shareholders have agreed to declare retainer earning of the year 2010 as detail below:

- Supplementing the charter capital appropriation VND 4,047,734,833, equals 5% of its profit after tax
- Bonus and welfare appropriation was VND 4,047,734,833, equals 5% of its profit after tax
- Remuneration of the Board of Management and Supervisors was VND 809,546,967, equals 1% of its profit after tax
- Dividends paid by cash was VND 22,500,000,000, equals 10% of its charter capital.

During the year, the Company has made profit appropriation above.

Also, according to this Resolution, the Company's shareholders have approved to increase its charter capital in 2011 by VND 75,000,000,000 from share premium by issuing more 7,500,000 additional ordinary shares with par value of VND 10,000/a share under rate 3:1 for the current shareholders. As at the reporting dated, the increasing capital still has not been carried out.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

19. PRODUCTION COST BY NATURE

	2011 VND	2010 VND
Raw materials and consumables	1,347,797,891,454	1,141,135,353,454
Labour	115,375,955,374	89,151,622,411
Depreciation and amortization	18,393,047,350	15,849,195,866
Out-sourced services	176,678,732,252	153,771,491,165
Other expenses	112,493,734,458	22,126,243,170
	1,770,739,360,888	1,422,033,906,066

20. FINANCIAL INCOME

	2011 VND	2010 VND
Interest income	30,482,893,954	1,274,239,797
Realized foreign exchange gain	45,295,884,249	32,210,390,192
Unrealized foreign exchange gain	4,511,214,355	2,474,018,017
Others	-	12,060,657,000
	80,289,992,558	48,019,305,006

21. FINANCIAL EXPENSES

	2011 VND	2010 VND
Interest expense	91,102,573,233	49,674,891,376
Realized foreign exchange loss	54,045,020,090	70,227,668,716
Provision for diminution in value of investments	177,000,000	1,980,000,000
	145,324,593,323	121,882,560,092

22. PROFIT/(LOSS) FROM OTHER ACTIVITIES

	2011 VND	2010 VND
Proceeds from disposals of fixed assets	-	40,753,800
Sales of packaging and supplies	-	8,822,899,747
Others	1,733,502,020	747,547,650
Other income	1,733,502,020	9,611,201,197
Net book value of fixed assets disposed	-	(40,753,800)
Cost of packaging and supplies	-	(8,784,553,485)
Others	(205,388,044)	(830,973,077)
Other expenses	(205,388,044)	(9,656,280,362)
Profit/(loss) from other activities	1,528,113,976	(45,079,165)

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

23. CURRENT TAX EXPENSE

	2011 VND	2010 VND
Profit before tax	65,028,876,775	89,771,902,456
Less: non-assessable income	-	(2,087,405,245)
Add: non-deductible expenses	2,514,558,499	7,082,711,355
Assessable income	67,543,435,274	94,767,208,566
<i>In which: Assessable income from main activities</i>	<i>65,681,557,483</i>	<i>86,070,557,106</i>
<i>Assessable income from others</i>	<i>1,861,877,791</i>	<i>8,696,651,460</i>
Applicable tax rate for main activities	10%	10%
Applicable tax rate for others	25%	25%
Corporate income tax	7,033,625,196	10,781,218,576
Corporate income tax exemption annually	(954,850,992)	(1,325,623,494)
Corporate income tax exemption under Circular 154	(1,823,632,261)	-
Current tax expense	4,255,141,943	9,455,595,082

The Company is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable income for 10 years from the date of its Business Registration Certificate and 25% for the following years. The Company is entitled to corporate income tax exemption for 2 years from the first profitable year (corporate income tax exemption in 2006 and 2007) and a reduction of 50% on the next 5 years (starting from 2008).

On 11 November 2011, the Ministry of Finance has issued Circular No. 154/2011/TT-BTC guiding Resolution No. 101/2011/NĐ-CP dated 4 November 2011 about apply in detail Resolution No. 08/2011/QH13 issued by the Government about applying corporate income tax exemption. Accordingly, the Company is entitled to a corporate income tax reduction of 20% from corporate income tax payable in 2011.

24. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the earnings per share attributable to shareholders of the Company is based on the following data:

	2011 VND	2010 VND
Profit after tax	61,373,565,210	80,989,690,718
Less: Unrealized foreign exchange gain	(4,511,214,355)	(2,474,018,017)
Earnings for the purposes of basic earnings per share	56,862,350,855	78,515,672,701
Average number of shares of shareholders	22,500,000	22,228,767
Basic earnings per share	2,527	3,532

25. OPERATING LEASE COMMITMENTS

At the balance sheet date, the Company had outstanding commitments under operating leases, which fall due as follows:

	2011 VND	2010 VND
Within one year	46,801,584	46,801,584
In the second to fifth years inclusive	140,404,752	140,404,752
After five years	1,928,875,283	1,973,466,792
	2,116,081,619	2,160,673,128

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Operating lease payments represent land lease for the land lots used by the Company in My Thoi Ward, Long Xuyen City, An Giang Province in 50 years from March 2005. The Company is entitled to land rental fee exemption for 6 years from 17 March 2005.

26. FINANCIAL INSTRUMENTS

Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Company consists of net debt (borrowings disclosed in Note 15 and Note 17 offset by cash and cash equivalents), and equity attributable to equity holders of the company (comprising capital, reserves and retained earnings).

Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

Categories of financial instruments

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	69,425,885,005	25,881,431,297
Trade receivables	644,043,222,377	548,428,983,364
Other receivables	70,413,893,584	157,767,456,128
Short-term deposits	115,892,799	115,892,799
Short-term investments	179,600,315,497	2,820,000,000
Long-term investments	2,000,000,000	-
Long-term deposits	923,725,000	1,585,825,000
Total	966,522,934,262	736,599,588,588
Financial liabilities		
Short-term loans	1,265,181,941,137	792,456,557,193
Trade payables	121,779,296,432	129,778,323,204
Accruals	5,329,900,187	2,449,295,661
Other short-term payables	6,746,670,730	38,613,835,243
Long-term loans and liabilities	9,701,937,400	20,181,189,622
Total	1,408,739,745,886	983,479,200,923

The Company has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance date since there are no comprehensive guidance under Circular 210 and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of IFRS on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Financial risk management objectives

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk, liquidity risk and cash flow interest rate risk. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of a market to purchase financial instruments.

Market risk

Major business operations of Company will be take risk of changes un exchange rates and interest rates.

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

The carrying amounts of the Company's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the reporting period are as follow:

	Assets		Liabilities	
	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
United States Dollars (USD)	527,918,172,536	302,129,243,889	1,030,436,129,408	312,624,576,805
Euro (EUR)	811,224,259	26,493,475	-	-
Hong Kong Dollars (HKD)	-	-	10,506,542,400	-

Interest rate risk management

The Company has significant interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The Company is exposed to interest rate risk as the Company borrows funds at both fixed and floating interest rates. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate mix between fixed and floating rate borrowings

Price risk management

The Company is exposed to equity price risks arising from equity investments. However, the Company evaluate this risk at low rate because the Company do not have any investments in significant capital instruments.

Commodity price risk management

The Company purchases materials, commodities from local and foreign suppliers for business purpose. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling prices of materials, commodities. The Company does not hedge this risk due to the lack of any market to purchase such instruments.

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay.

As at 31/12/2011	Less than 1 year VND	From 1- 5 years VND	Total VND
Short-term loans	1,250,467,172,715	-	1,250,467,172,715
Trade payables	121,779,296,432	-	121,779,296,432
Accruals	5,329,900,187	-	5,329,900,187
Other short-term payables	6,746,670,730	-	6,746,670,730
Long-term loans and liabilities	14,714,768,422	9,701,937,400	24,416,705,822

As at 31/12/2010	Less than 1 year VND	From 1- 5 years VND	Total VND
Short-term loans	775,524,576,754	-	775,524,576,754
Trade payables	129,778,323,204	-	129,778,323,204
Accruals	2,449,295,661	-	2,449,295,661
Other short-term payables	38,613,835,243	-	38,613,835,243
Long-term loans and liabilities	16,931,980,439	20,181,189,622	37,113,170,061

The management assessed the liquidity risk concentration at low level. The management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

The following table details the Company's expected maturity for its non-derivative financial assets. The table has been drawn up based on the undiscounted contractual maturities of the financial assets including interest that will be earned on those assets, if any. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

Notes To The Financial Statements (continued)

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the financial statements

As at 31/12/2011	Less than 1 year VND	From 1- 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	69,425,885,005	-	69,425,885,005
Trade receivables	644,043,222,377	-	644,043,222,377
Other receivables	70,413,893,584	-	70,413,893,584
Short-term deposits	115,892,799	-	115,892,799
Short-term investments	179,600,315,497	-	179,600,315,497
Long-term investments	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Long-term deposits	-	923,725,000	923,725,000

As at 31/12/2010	Less than 1 year VND	From 1- 5 years VND	Total VND
Cash and cash equivalents	25,881,431,297	-	25,881,431,297
Trade receivables	548,428,983,364	-	548,428,983,364
Other receivables	157,767,456,128	-	157,767,456,128
Short-term deposits	115,892,799	-	115,892,799
Short-term investments	2,820,000,000	-	2,820,000,000
Long-term deposits	-	1,585,825,000	1,585,825,000

27. RELATED PARTY AND TRANSACTIONS AND BALANCES

During the year, the Company entered into the following transactions with the Subsidiary:

	2011 VND	2010 VND
Other transactions		
Withdrawal from Subsidiary	18,400,000,000	15,600,000,000
Advances to Subsidiary	-	78,591,208,921
Withdrawal from Associates	-	39,340,000,000

Remuneration paid to the Company's directors during the year was as follows:

	2011 VND	2010 VND
Salaries and bonus	1,115,302,470	1,113,982,829



Luu Bach Thao
General Director
6 April 2011

Ngo Van Thu
Chief Accountant

“Clean from Baby Fish,
Farm to Dining Table”

